

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ giáo dục và Đào tạo**

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Cần Thơ, tháng 05 năm 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ giáo dục và Đào tạo**

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Cần Thơ, tháng 05 năm 2022

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH THỦY**

*(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Trung Hiếu	PGS.TS., Phó Hiệu Trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên	
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên	
6	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KTTL, Khoa Công nghệ	Thư ký	
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên	
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên	
10	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên	
11	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên	
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên	
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên	
14	Cù Ngọc Thắng	ThS., Đại diện Giảng viên	Thành viên	
15	Nguyễn Thái An (B1908310)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

❖ DANH MỤC VIẾT TẮT	6
PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá.....	3
1.2. Tổng quan chung.....	5
1.2.1. Trường Đại học Cần Thơ.....	5
1.2.2. Khoa Công Nghệ	7
1.2.3. Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi.....	8
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	10
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	10
Mở đầu	10
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.	10
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	14
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.	17
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	20
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	21
Mở đầu	21
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	25
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	27
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	29
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	29
Mở đầu	29
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	30
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	33

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	35
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	37
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	38
Mở đầu	38
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	38
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	41
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	45
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	49
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của SV	50
Mở đầu	50
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	50
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.....	54
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	56
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	59
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.....	62
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	63
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên	64
Mở đầu	64
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	64
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	67
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	70

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	71
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	72
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	74
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	76
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	78
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	79
Mở đầu	79
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	79
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	82
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá..	83
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	86
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	88
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	89
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	90
Mở đầu	90
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	90
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	92
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	93
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....	95
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	97
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	100

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	100
Mở đầu	100
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	100
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	103
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	106
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	109
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	113
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	116
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	117
Mở đầu	117
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	117
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến	120
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	122
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	125
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	127
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	130
Kết luận Tiêu chuẩn 10	132
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	133
Mở đầu	133
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	133
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	136
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	138

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	140
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	143
Kết luận Tiêu chuẩn 11	144
PHẦN 3. KẾT LUẬN	146
1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTXDCTT	146
2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTXDCTT	149
3. Kế hoạch cải tiến	151
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016	153
Phụ lục 1: Quyết định và kế hoạch thực hiện đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT	156
Phụ lục 2: Quyết định và kế hoạch thực hiện đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT	176
Phụ lục 3. Các bảng biểu tổng hợp, thống kê	195
Phụ lục 4: Hình ảnh sử dụng trong báo cáo.	232
Phụ lục 5: Danh mục các ngành đào tạo do KCN quản lý.....	235
Phụ lục 6: Danh mục các Đề tài nghiên cứu khoa học của KCN giai đoạn 2016-2021	237
Phụ lục 7: Danh mục các Bài báo khoa học đã công bố của KCN giai đoạn 2016-2021	238

❖ **DANH MỤC VIẾT TẮT**

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
AUN	ASEAN University Network
AUN-QA	ASEAN University Network-Quality Assurance
BCN	Ban chủ nhiệm
BGDĐT	Bộ giáo dục đào tạo
BGH	Ban giám hiệu
BIM	Mô hình thông tin xây dựng
BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
BM KTTL	Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi
BNV	Bộ nội vụ
BTC	Bộ Tài chính
CATP-CT	Công an TP. Cần Thơ
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CN	Công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSTĐCS	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
CSV	Cựu sinh viên
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
ĐRL	Điểm rèn luyện
ĐT	Đào tạo
ĐTBTL	Điểm trung bình tích lũy
GDDH	Giáo dục đại học
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
GVCC	Giảng viên cao cấp

HĐ	Hội đồng
HĐ TĐG	Hội đồng Tự đánh giá
HĐKHĐT	Hội đồng khoa học đào tạo
HK	Học kỳ
HP	Học phần
HTQLHP	Hệ thống quản lý học phần
HTQLTH	Hệ thống quản lý tích hợp
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
KCN	Khoa Công nghệ
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH	Khoa học
KHCN	Khoa học công nghệ
KHĐT	Khoa học đào tạo
KHHT	Kế hoạch học tập
KQHT	Kết quả học tập
KTCTDD&CN	Kỹ thuật Công trình dân dụng và công nghiệp
KTCTGT	Kỹ thuật Công trình giao thông
KTCTT	Kỹ thuật Công trình thủy
KTCTXD	Kỹ thuật Công trình xây dựng
KTMT	Kỹ thuật môi trường
KTTL	Kỹ thuật Thủy lợi
KTV	Kỹ thuật viên
KTXD	Kỹ thuật Xây dựng
KTXDCTGT	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông
KTXDCTT	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy
LĐTT	Lao động tiên tiến
LVTN	Luận văn tốt nghiệp
MT	Mục tiêu
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NCV	Nghiên cứu viên
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PDCA	Plan - Do - Check - Act
PĐT	Phòng đào tạo
PGS	Phó giáo sư
PPDH	Phương pháp dạy học
PPGD	Phương pháp giảng dạy

PQLKH	Phòng Quản lý Khoa học
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QLCL	Quản lý chất lượng
QTM	Quản trị mạng
QTTB	Quản trị thiết bị
SP	Sư phạm
SV	Sinh viên
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC	Tín chỉ
TCCB	Tổ chức cán bộ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
THS	Thạc sĩ
TLTN	Tiểu luận tốt nghiệp
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS	Tiến sĩ
TT QLCL	Trung tâm quản lý chất lượng
TTĐBCLĐT	Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Đào tạo
TTg	Thủ tướng
TTHL	Trung tâm học liệu
TTLT	Thông tư liên tịch
TTQLCL	Trung tâm quản lý chất lượng
TTTT&QTM	Trung tâm thông tin và quản trị mạng
XDCTT	Xây dựng Công trình thủy

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy (KTXDCTT). CTĐT ngành KTXDCTT đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các Công văn hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học (GDĐH). Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT. Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT ngành KTXDCTT được thành lập theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. HĐ TĐG có 15 thành viên (gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn (BM) Kỹ Thuật Thủy Lợi (KTTL). Giúp việc cho HĐ TĐG có Ban Thư ký gồm 11 thành viên được thành lập theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT và được bố trí thành 5 nhóm công tác. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Ban giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT QLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng. HĐ TĐG căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó xác định các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT gồm có 4 phần:

❖ **Phần I: Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia

và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, Khoa Công Nghệ (KCN) và Bộ môn Kỹ Thuật Thủy Lợi (BM KTTL).

❖ **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

❖ **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

❖ **Phần IV: Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTXDCTT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVCh) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KTXDCTT.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

– H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);
- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);
- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H3.03.02.01(2).

1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá: Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành KTXDCTT. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành KTXDCTT của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh MTĐT, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo giáo viên, phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của KCN và của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT bao gồm 11 nội dung tương ứng với 11 tiêu chuẩn được quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT như sau:

- 1) Mục tiêu và CDR của CTĐT;
- 2) Bản mô tả CTĐT;

- 3) Cấu trúc và nội dung CTDH;
- 4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;
- 5) Đánh giá kết quả học tập của NH;
- 6) Chất lượng đội ngũ GV và nghiên cứu viên;
- 7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ;
- 8) Chất lượng SV và hoạt động hỗ trợ NH;
- 9) CSVC và trang thiết bị;
- 10) Nâng cao chất lượng;
- 11) Kết quả đầu ra.

Quy trình tự đánh giá:

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, bên cạnh các thành viên trong HĐ TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác, KCN đã huy động phần lớn GV, viên chức của Khoa và một số cá nhân, đơn vị liên quan trong trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác của HĐ để triển khai tự đánh giá CTĐT.

Phương pháp tự đánh giá: Các nhóm công tác chuyên trách phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin và minh chứng đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động của Trường, Khoa, Bộ môn dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được BGDĐT quy định theo Thông tư số 04/2016/TT- BGDĐT ngày 14/03/2016 để báo cáo về mức độ đạt

được của CTĐT. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá: Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Hướng dẫn TĐG CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH. Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay Trường đào tạo 109 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 08 CTĐT chất lượng cao và 99 Chương trình đại trà), 48 ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh) và 04 chuyên ngành cao học, 20 chuyên ngành nghiên cứu sinh (*Báo cáo thống kê định kỳ quý 4 năm 2021 của Trường ĐHCT, số 31/BC-ĐHCT ngày 06/01/2022*).

Chức năng và nhiệm vụ của Trường ĐHCT được xác định theo Công văn số 12/TCCB ngày 02/01/1996 của Bộ GDĐT và được điều chỉnh, bổ sung theo quy hoạch phát triển tổng thể của Trường trong từng thời kỳ Trường thực hiện chức năng, nhiệm

vụ “đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, ĐHCT đã tham gia tích cực các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng”.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi: Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014, trong đó:

Sứ mệnh của Trường ĐHCT là “trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL”.

Tầm nhìn của Trường ĐHCT là “trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2022”.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT là “Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo”.

Mục tiêu giáo dục: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiên bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

Chính sách đảm bảo chất lượng: Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa,

áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên (Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT).

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích khen thưởng như sau:

- Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GDĐT.

- Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GDĐT.

- Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.

- Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GDĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 1.2.1- Phụ lục 4

1.2.2. Khoa Công Nghệ

Giới thiệu chung

Là một trong những khoa lớn của trường ĐHCT, Khoa Công nghệ (KCN) chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Thế mạnh của Khoa là đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về các lĩnh vực Cơ khí, Kỹ thuật điện, Điện tử viễn thông, Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển, Kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ hoá học và Kỹ thuật vật liệu.

Sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục

Khoa Công Nghệ đã tuyên bố sứ mệnh và tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 375/CN ngày 31/12/2017 và Quyết định số 58/CN ngày 22/03/2018, trong đó:

Sứ mệnh

Sứ mệnh của Khoa Công Nghệ là:

- Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao,

- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL và Việt Nam.

- Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn

- Đến năm 2025, KCN sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Triết lý giáo dục

"Học tập tích cực và sáng tạo vì một tương lai tốt đẹp hơn"

"Active learning and innovation for a better future"

Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục của KCN được thực hiện dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT với nội dung cụ thể như sau:

- Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo người học (NH) phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng (Quyết định số 281/CN ngày 17/11/2020 về mục tiêu giáo dục của KCN).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Khoa Công Nghệ được thể hiện ở Hình 1.2.2- Phụ lục 4.

1.2.3. Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi

Giới thiệu chung

BM KTTL được thành lập theo QĐ số 1350/QĐ-ĐHCT ngày 27/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, trên cơ sở tách ra từ BM KTXD. BM KTTL là đơn vị duy nhất đã và đang đảm trách đào tạo kỹ sư KTXDCTT ở khu vực ĐBSCL. BM KTTL hiện đang phụ trách quản lý ngành: KTXDCTT (bậc Đại học và Sau đại học). Bên cạnh đó, BM còn phối hợp tổ chức các lớp học cho hệ văn bằng 2 ở một số Trường khu vực ĐBSCL.

Ngoài ra BM còn chủ trì và tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, tham dự và báo cáo tại các hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước. BM tích cực kết nối với các

doanh nghiệp để giới thiệu việc làm cho các tân kỹ sư. Theo thống kê qua nhiều năm cho thấy, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là rất cao.

Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm BM gồm Trưởng BM và 01 Phó trưởng BM. Bên cạnh đó, BM còn có 01 thư ký Trưởng BM. BM được giao quản lý 01 PTN Công trình thủy và 01 PTH Trắc đạc.

Đội ngũ viên chức của BM KTTL hiện có 09 GV, 01 NV PTN. Tất cả GV của BM đều có trình độ sau đại học. Tính đến ngày 31/12/2021, trong số 09 GV cơ hữu của BM, có 01 PGS, 05 TS và 02 ThS. Số GV có trình độ TS trở lên chiếm 66.67% số GV cơ hữu.

Mục tiêu

Mục tiêu Đào tạo NH trở thành kỹ sư KTXDCTT có năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; và có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ chuyên môn cao cho thị trường lao động địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng dựa trên các góp ý của các BLQ, bao gồm: cán bộ quản lý của Trường ĐHCT, KCN, Giảng viên và sinh viên đang theo học của ngành và cựu SV, các doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động có liên quan. Việc thu thập ý kiến các BLQ được thực hiện thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp, phiếu thăm dò trực tuyến, buổi họp góp ý. Bộ môn tổng hợp các ý kiến đóng góp để thiết kế CĐR của CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được Hội đồng Khoa của KCN góp ý và thông qua. Các tài liệu này phải được phê duyệt, thông qua bởi Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường ĐHCT. Sau đó, CĐR của CTĐT được công bố đến các GV, SV và các BLQ thông qua các cuộc họp trong đơn vị, thông tin trên website của BM, KCN và Trường ĐHCT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo sự cam kết chất lượng đào tạo với SV và xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật Công trình thủy (KTCTT) gồm 155 tín chỉ (TC) của trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được công bố lần đầu tiên năm 2016 thông qua Quyết định số 2367/QĐ-BGDĐT về việc giao cho Trường ĐHCT đào tạo ngành KTCTT (52580202) trình độ đại học hệ chính quy [H1.01.01.01]. Mục tiêu (MT) của CTĐT ngành KTCTT được biên soạn có dựa trên MT của CTĐT chuyên ngành Xây dựng công trình thủy (CTT) thuộc ngành Kỹ thuật Công trình xây dựng (KTCTXD) của Trường ĐHCT được ban hành trước đó (theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015, Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT, ngày 28/08/2014) [H1.01.01.04(6,7)], [H1.01.01.05(6,7)]. MT của CTĐT cùng với CTĐT ngành KTCTT được xây dựng, thẩm định theo đúng quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.02] trong đề án mở ngành [H1.01.01.03]. MT của CTĐT được ban hành cùng với CTĐT theo Quyết định số 230/QĐ-ĐHCT ngày 28/01/2016 [H1.01.01.04(5)]. MT của CTĐT ngành KTCTT được xác định rõ ràng, đầy đủ nội dung theo yêu cầu (Bảng

1.1. – Phụ lục 3). MTĐT của ngành được mô tả trong bản CTĐT [H1.01.01.05(5)] như sau:

“Chương trình đào tạo Kỹ thuật công trình thủy (KTCTT) đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao cho địa phương, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn của ngành KTCTT, có khả năng khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý và vận hành các công trình thủy lợi;
- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng, như: Quy hoạch, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT), Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (KTCTDD&CN), Kỹ thuật môi trường (KTMT);
- Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng: giao tiếp, làm việc trong nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại, phức tạp và học tập suốt đời;
- Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp”.

MT của CTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch rà soát và điều chỉnh CTĐT chung của Trường. Năm 2017, thực hiện Quyết định số 278/QĐ-KCN ngày 30/11/2017 của Khoa Công Nghệ (KC�) về việc triển khai kế hoạch rà soát nội dung các CTĐT bậc đại học khóa K40 [H1.01.01.11(2)]. MT của CTĐT cùng với CTĐT ngành KTCTT được rà soát và không thay đổi so với năm 2016 [H1.01.01.14(3)]. MT của CTĐT được ban hành theo Quyết định số 5248/QĐ-ĐHCT ngày 29/12/2017 [H1.01.01.04(4)]. Năm 2018, ngành KTCTT được đổi tên ngành thành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy (KTXDCTT) mã ngành 7580202 theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDDT ngày 23/03/2018 về việc chuyển đổi tên và mã ngành của các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H1.01.01.08], [H1.01.01.09(4)]. MT của CTĐT của ngành không thay đổi so với năm 2017.

Năm 2018, MT của CTĐT của ngành KTXDCTT được rà soát và điều chỉnh theo kế hoạch điều chỉnh các CTĐT chung của Trường. Quy trình rà soát được thực hiện theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT, Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT, Quyết định số 3646/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT, Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo (HĐKHĐT) Trường [H1.01.01.10(2-4)]. Việc điều chỉnh MT của CTĐT ngành KTXDCTT được thực hiện

theo kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT [H1.01.01.11(1)] và văn bản hướng dẫn viết MTĐT số 2223/ĐHCT [H1.01.01.12(1,2)]. Quá trình điều chỉnh MT của CTĐT, ý kiến đánh giá về mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp [H1.01.01.17(5,6)], ý kiến đánh giá của Cựu SV và Nhà tuyển dụng đã được xem xét [H1.01.01.19(1-3)]. Để đảm bảo CTĐT ngành KTXDCTT đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, bộ môn đã tổ chức họp lấy ý kiến của NTD về nội dung điều chỉnh MT, CDR của CTĐT cùng với CTĐT ngành KTXDCTT [H1.01.01.20(2)]. MT của CTĐT được soạn thảo theo Biên bản họp Tổ điều chỉnh [H1.01.01.13(2)] bao gồm MTĐT chung và MT cụ thể. Phần MTĐT chung có bổ sung “kỹ năng nghề nghiệp thành thạo”, “thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp”, “có năng lực làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội” và “đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động quốc tế”. Phần MTĐT cụ thể được viết lại gồm có 3 nội dung dựa trên cơ sở MT của CTĐT năm 2017 và có điều chỉnh. MTĐT của ngành KTXDCTT được góp ý bởi Hội Đồng Khoa [H1.01.01.14(3)], được thẩm định bởi HĐ Tiểu ban chuyên môn trực thuộc HĐKHĐT [H1.01.01.15] và được thông qua HĐKHĐT Trường [H1.01.01.16(3)]. MT của CTĐT được ban hành cùng với CTĐT theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 [H1.01.01.04(3)]. MT của CTĐT đào tạo ngành KTXDCTT được xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cho định hướng nhân lực đào tạo, năng lực và phẩm chất cũng như vị trí việc làm của người học (NH) sau khi tốt nghiệp (Bảng 1.2 – Phụ lục 3).

Năm 2020, CTĐT của ngành KTXDCTT được rà soát và điều chỉnh theo công văn hướng dẫn số 897/ĐHCT ngày 13/05/2020 về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ đại học cấp bằng kỹ sư trong đó có ngành KTXDCTT để áp dụng cho khóa K46 về sau [H1.01.01.10(1)]. Nội dung điều chỉnh về khối lượng học tập và thời gian đào tạo. CTĐT được điều chỉnh theo Biên bản họp Tổ điều chỉnh [H1.01.01.13(1)], được góp ý bởi Hội đồng Khoa [H1.01.01.14(2)]. CTĐT của ngành KTXDCTT được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2020 [H1.01.01.04(2)]. MTĐT của ngành không đổi so với năm 2019. Sau đó, CTĐT ngành KTXDCTT Khóa K45 ban hành năm 2019 được điều chỉnh tăng khối lượng học tập và thời gian đào tạo giống Khóa K46 theo kết luận của Biên bản họp Thường trực Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường số 1968/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 24/08/2020 [H1.01.01.16(2)], được thông qua theo biên bản họp số

2025/BB-ĐHCT-HĐKHĐT, ngày 31/08/2020 [H1.01.01.16(1)] và được ban hành Quyết định số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(1)]. MTĐT của CTĐT không thay đổi.

MT của CTĐT được cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần (HP) [H1.01.01.06(1-4)]. MT của các HP góp phần làm đạt các mục tiêu của CTĐT, và mối quan hệ này được thể hiện trong bảng ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR được mô tả trong bảng Mô tả CTĐT và chương trình dạy học ngành KTXDCTT [H1.01.01.22(1,2)]. MT của CTĐT ngành KTXDCTT luôn được công khai trên website của Trường, Khoa Công Nghệ, Bộ môn [H1.01.01.07(1-3)].

MTĐT của ngành thể hiện rõ là *“Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (KTXDCTT) có năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có năng lực làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và quốc tế”* phù hợp với Sứ mạng của Trường ĐHCT là *“là trung tâm đào tạo có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia”* và cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT *“trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022”* [H1.01.01.23]. MTĐT của ngành KTXDCTT cũng phù hợp với mục tiêu *“Đào tạo nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ”* và *“Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có trí thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp”* của Khoa công nghệ [H1.01.01.24(1.2)].

Mục tiêu đào tạo của ngành cũng phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành 2019((Điều 2 và Điều 39) [H1.01.01.25(1)]. Nội dung của sự phù hợp này thể hiện ở Bảng 1.3 – Phụ lục 3.

Để thu thập ý kiến của các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp của MTĐT của ngành KTXDCTT, BM đã khảo sát ý kiến của GV, SV, cựu SV và Nhà tuyển dụng (NTD) vào năm 2021. Kết quả khảo sát cho thấy các BLQ đánh giá cao với: 98.72% đồng ý “MT của CTĐT cũng phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH”; 95.30% đánh giá “Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của Trường ĐHCT” và 98.72% đồng ý “Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của KCN” [H1.01.01.26 (1-10)].

Đạt được kết quả đánh giá cao của các BLQ như trên là do MT của CTĐT ngành KTXDCTT đã được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh, được in trong tờ rơi thông tin tuyển sinh và được giới thiệu trong video giới thiệu ngành [H1.01.01.27], [H1.01.01.28], [H1.01.01.29]. Mỗi tân SV trúng tuyển ngành KTXDCTT được BM giải thích cụ thể trong buổi chào đón tân SV [H1.01.01.30]. Trong quá trình đào tạo, giảng viên (GV) còn lồng ghép giới thiệu MT của CTĐT và mục tiêu giảng dạy HP để SV hiểu rõ ràng hơn.

2. Điểm mạnh

MTĐT của ngành KTXDCTT được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của KCN và Trường ĐHCT; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDĐH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ về mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên và chưa đạt như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Việc khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về MT của CTĐT ngành KTXDCTT sẽ được Trường, Khoa, BM tiếp tục thực hiện định kỳ, làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh MT của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành KTCTT được công bố cùng với CTĐT của ngành lần đầu tiên năm 2016 [H1.01.01.04(5)], [H1.01.01.05(5)] thông qua Quyết định số 2367/QĐ-BGDĐT về việc giao cho Trường Đại học Cần Thơ đào tạo ngành Kỹ thuật công trình thủy (52580202) trình độ đại học hệ chính quy [H1.01.01.01]. CĐR của CTĐT ngành KTCTT được biên soạn theo hướng dẫn số 2098/ĐHCT ngày 08/11/2013 về việc điều chỉnh MT và CĐR của CTĐT [H1.01.01.12(3)], được xây dựng, được thẩm định từng bước đúng theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.02] trong đề án mở ngành [H1.01.01.03]. Sau đó, CĐR của ngành được rà soát, điều chỉnh và ban hành năm 2017, 2019, 2020 [H1.01.01.04(1-4)], [H1.01.01.05(1-4)]. Quy trình

xây dựng và điều chỉnh CĐR của ngành KTXDCTT được thực hiện theo Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(1-3)]; Kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.11(1,2)] và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR [H1.01.01.12(1,2)]. Trong quá trình xây dựng CĐR, BM đã phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT với CĐR trình độ đại học cùng khối ngành Trường đại học thủy lợi cơ sở 2- TPHCM và Trường Đại học Bách khoa TPHCM [H1.01.02.01(1,2)]. Ngoài ra, BM còn xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp [H1.01.01.17(1-6)], [H1.01.01.18(1-6)], cựu sinh viên và nhà tuyển dụng [H1.01.01.19(1-3)], [H1.01.01.20(1,2)]. CĐR được biên soạn theo các biên bản họp Tổ điều chỉnh/ KCN [H1.01.01.13(1,2)], [H1.01.01.14(1-3)]. CĐR của ngành đã được thẩm định bởi Hội đồng Tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng KH và ĐT Trường [H1.01.01.15].

Chuẩn đầu ra của ngành KTXDCTT có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH [H1.01.02.02] gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức, d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, f). Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng [H1.01.01.05(1-4)].

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR về kiến thức khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, ngôn ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, các vấn đề đương đại... và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- Kỹ năng cứng: Bao gồm các CĐR về kỹ năng phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy;

- Kỹ năng mềm: Bao gồm các CĐR về kỹ năng giao tiếp, trình bày, tổ chức và tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học, thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa, giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực XDCTT thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án), kỹ năng giao tiếp, học tập, nghiên cứu bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp...

- Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp: gồm các CĐR về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe, bảo vệ an ninh và quốc phòng.

Để đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ, BM đã thiết lập ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành KTXDCTT và ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [H1.01.02.03] và số 2223/ĐHCT [H1.01.02.04]. Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT các năm 2017, 2019 và 2020 đã được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [H1.01.02.05(1,2)], [H1.01.02.06(1,2)].

Để đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR từ các BLQ, năm 2021, BM đã khảo sát ý kiến của NTD, Cựu SV, GV. Kết quả khảo sát cho thấy trên **96.02%** các BLQ đã đánh giá “CĐR được xác định rõ ràng” [H1.01.01.26(1-10)]. BM chỉ mới thực hiện khảo sát ý kiến về mức độ rõ ràng của CĐR, chưa lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

CĐR của ngành đã bao quát các yêu cầu chung (gồm kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm và mức độ tự chủ và trách nhiệm) và các yêu cầu chuyên biệt (gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng cứng). CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT cũng phù hợp với Khung trình độ quốc gia bậc 6 được ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.02.07].

Vị trí việc làm của NH khi tốt nghiệp được nêu rõ trong CĐR của CTĐT là có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau (cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật) trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây: Các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Chi cục thủy lợi, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế-kỹ thuật-hạ tầng của các Huyện; Các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; Quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất; Các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng; Làm thầu xây dựng tư nhân.

Triển vọng việc làm của NH là khá sáng sủa khi sinh viên có thể chuyển qua các ngành gần như kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật xây dựng công trình giao thông [H1.01.02.08(1,2)].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR của CTĐT phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo các đợt điều chỉnh chung của Trường. Sự rõ ràng của CĐR của CTĐT đã được khảo sát lấy ý kiến các BLQ hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình xây dựng CĐR, việc khảo sát chỉ mới thực hiện ở việc khảo sát mức độ rõ ràng của CĐR, chưa lấy ý kiến đóng góp về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn sẽ thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR theo định kỳ làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của ngành KTXDCTT được xây dựng mới đầu tiên theo Quyết định số 230/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(5)] ngày 28/01/2016 thông qua Quyết định số 2367/QĐ-BGDĐT về việc giao cho Trường ĐHCT đào tạo ngành Kỹ thuật công trình thủy (52580202) [H1.01.01.01]. CĐR của CTĐT ngành KTCTT được xây dựng, được thẩm định từng bước trong đề án mở ngành đúng theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.02]. Quá trình soạn thảo CĐR của CTĐT ngành KTCTT chuẩn bị cho đề án mở ngành, BM đã thực hiện khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT [H1.01.03.01]. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành đào tạo là rất lớn [H1.01.01.03]. CĐR của CTĐT cùng với CTĐT ngành KTCCT đã được tổ chức hội thảo lấy ý kiến về CTĐT. Ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng (NTD), giảng viên đề nghị: “Bổ sung học phần Luật xây dựng”, “Bổ sung thêm các học phần Công trình thủy giao thông: Cầu, cảng”... [H1.01.03.02]. Các đề xuất đó đã được đưa vào CĐR bằng cách bổ sung các HP Luật xây dựng (CN337), HP Công trình ven biển (CN325) để đảm bảo sự cam kết của CĐR đối với NH.

Để chuẩn bị điều chỉnh CĐR của CTĐT theo định kỳ của Trường, vào năm 2018, BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của Cựu SV và NTD về CTĐT ngành KTXDCTT [H1.01.01.19(1-3)]. Hơn **92.6%** Cựu SV và NTD hài lòng với những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành mà CTĐT trang bị cho người học. Vị trí việc làm đối với SV tốt nghiệp cũng được khảo sát mỗi năm từ 2016 – 2021 [H1.01.01.18(1-6)]. Kết quả khảo sát thể hiện tỉ lệ SV tốt nghiệp có được việc làm hoặc tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học nâng cao trình độ là cao (trên **89.06%** (năm 2016) và **100%** (năm 2017)) được thể hiện trên Hình 1.1- Phụ lục 4. CTĐT đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng trong công việc đang làm của NH sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình soạn thảo CĐR của CTĐT, BM đã tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị Tuyển dụng và Sử dụng lao động [H1.01.01.20(2)]. Đơn vị tuyển dụng đề nghị cần nâng cao khả năng “phân tích” và “đề xuất được phương án” để giải quyết vấn đề liên quan đến ngành công trình thủy trong CĐR. Dựa trên ý kiến của các BLQ, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh để hoàn chỉnh hơn so với CĐR được ban hành năm 2017 và 2016. CĐR được công bố theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 [H1.01.01.04(3)]. Năm 2020, CTĐT ngành KTXDCTT được rà soát và điều chỉnh theo công văn hướng dẫn số 897/ĐHCT ngày 13/05/2020. BM đã họp lấy ý kiến của các đơn vị Tuyển dụng và Sử dụng lao động về nội dung điều chỉnh [H1.01.01.20(1)]. Các ý kiến đóng góp được BM xem xét trong quá trình điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu năng lực của thị trường lao động, góp phần gắn kết doanh nghiệp với NH sau khi tốt nghiệp. CĐR được công bố theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2020, Quyết định số Số 2453/QĐ-ĐHCT ngày 31/8/2020 [H1.01.01.04(1,2)]. Năm 2022, BM tiếp tục khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ (bao gồm cựu SV, NTD, GV và SV) về CĐR [H1.01.01.26(1-10)]. Kết quả khảo sát là cơ sở để rà soát và điều chỉnh CĐR trong năm tiếp theo.

Nhìn chung, CĐR của ngành KTXDCTT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ. Mặc dù kỳ vọng tiếp nhận các ý kiến phản hồi chất lượng từ doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động để sử dụng làm cơ sở xem xét, chỉnh sửa và cải tiến CĐR của CTĐT nhưng phản hồi của họ thường chậm và ít.

Chuẩn đầu ra của ngành KTXDCTT được rà soát, điều chỉnh và ban hành vào năm 2017 và 2019, 2020 theo chu kỳ điều chỉnh CTĐT 2 năm/lần của toàn trường. Năm 2017, KCN ra Quyết định về việc chỉ đạo rà soát CTĐT trình độ đại học và họp Hội

đồng Khoa về rà soát CTĐT [H1.01.01.11(2)]. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT không có sự thay đổi. Năm 2018, Trường ra các Quyết định, Kế hoạch về điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(2-4)], [H1.01.01.11(1)] và văn bản hướng dẫn điều chỉnh CĐT [H1.01.01.12(1,2)]. Ma trận về mối liên quan giữa MTĐT và CĐR cũng được rà soát. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh thay đổi so với CĐR được ban hành năm năm 2017 và 2016 về nội dung và hình thức. Năm 2020, CTĐT ngành KTXDCTT được điều chỉnh về khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo công văn hướng dẫn số 897/ĐHCT ngày 13/05/2020 về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ đại học cấp bằng kỹ sư [H1.01.01.10(1)]. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT không thay đổi so với năm 2019. Nội dung điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT qua các giai đoạn được thể hiện trong bảng so sánh CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT qua các phiên bản đã được ban hành từ năm 2016 đến năm 2021.

Chuẩn đầu ra của ngành KTXDCTT được công bố công khai để đảm bảo CĐR được thực hiện bởi BM và được kiểm soát bởi NTD và NH. CĐR được công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.01.27], trên website CTĐT bậc đại học của Trường/KCN/BM [H1.01.01.07(1-3)]. Các tân SV khi trúng tuyển cũng được BM giới thiệu CĐR của CTDDT ngành KTXDCTT trong buổi đón tân sinh viên. Các GV của BM cũng được chuyển giao CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT để cụ thể hóa CĐR của CTĐT vào HP mà GV phụ trách.

Để đánh giá về hiệu quả việc công bố công khai của CĐR, BM đã khảo sát ý kiến của NTD. Kết quả khảo sát năm 2021 cho thấy tỉ lệ NTD biết được CĐR của ngành KTXDCTT qua danh mục tra cứu CTĐT, trên web, qua bạn bè, báo đài/poster và nguồn khác lần lượt là 39.02%, 78.05%, 41.46%, 14,63% và 0% [H1.01.01.26(3,10)].

Tóm lại, từ 2016 đến 2021, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR được công bố công khai và phổ biến đến các BLQ.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT đã được xây dựng có sự góp ý của các BLQ, được định kỳ rà soát và điều chỉnh, được công bố công khai trên nhiều phương tiện thông tin.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi cũng như đóng góp ý kiến của các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng chưa đạt như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn sẽ phối hợp với Trung tâm QLCL tăng cường sử dụng các biện pháp khác nhau để lấy ý kiến rộng rãi các BLQ, đặc biệt là nhà sử dụng lao động để từ đó điều chỉnh CĐR của CTĐT nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng theo hướng dẫn của BGDĐT, được thẩm định, ban hành theo quyết định chung của Trường. Mục tiêu đào tạo của ngành KTXDCTT được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của KCN, của Trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của GDĐH theo quy định Luật Giáo dục hiện hành; được định kỳ rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn đổi mới giáo dục toàn diện ở Việt Nam, nhu cầu lao động của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế; được công bố công khai cho SV và xã hội qua nhiều phương tiện thông tin.

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng theo Khung trình độ quốc gia Bậc 6 và được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và định kỳ được cập nhật và điều chỉnh. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT đã được xây dựng một cách khoa học, phản ánh được các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện thông tin khác nhau.

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT cũng gặp một số khó khăn nhất định do thông tin phản hồi của các BLQ (đặc biệt là nhà sử dụng lao động) chưa đạt yêu cầu như mong đợi.

Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,00.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của Trường ĐHCT, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết của mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà quản lý, NTD, học sinh trong các hoạt động tuyển sinh và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được mô tả đầy đủ các thông tin [H1.01.01.22(1)] do Khoa Công Nghệ ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(3)] ký ngày 31 tháng 07 năm 2019. Bản mô tả CTĐT được cập nhật vào tháng 09 năm 2020 [H1.01.01.22(2)] do Khoa Công Nghệ ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT đại học số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(1)] ký ngày 31 tháng 08 năm 2020. Bản mô tả CTĐT tiếp tục được cập nhật vào tháng 11 năm 2020 [H1.01.01.22(1)] do Khoa Công Nghệ ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 1063/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(2)] ký ngày 29 tháng 05 năm 2020. Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT được chia làm hai mục chính là Mô tả CTĐT và Mô tả CTDH.

Mô tả CTĐT gồm 5 phần: (1) Thông tin chung về CTĐT với đầy đủ các thông tin: tên chương trình (tiếng Việt): Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, tên chương trình ngành đào tạo (tiếng Anh): Hydraulic Engineering, mã số: 7580202, trường cấp bằng: Trường ĐHCT, tên gọi văn bằng: Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, trình độ đào tạo: Đại học, số TC yêu cầu: 150, hình thức đào tạo: Chính quy, thời gian đào tạo: 4,5 năm, đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, thang điểm đánh giá: Thang điểm 4, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, chương trình tham khảo khi xây dựng, và thời gian cập nhật khi mô tả; (2) MTĐT của CTĐT gồm có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; (3) CDR của CTĐT gồm có kiến thức, kỹ năng, thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm

cá nhân; (4) Tiêu chí tuyển sinh: Căn cứ theo quy chế tuyển sinh của BGD&ĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT; (5) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, CĐR và HP gồm có: ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR chương trình đào tạo, ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR chương trình đào tạo.

Mô tả CTDH gồm (1) Cấu trúc CTDH mô tả theo từng khối kiến thức gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Các khối kiến thức này được mô tả cụ thể số TC bắt buộc và số TC tự chọn; (2) Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện; (3) Kế hoạch dạy học: minh họa đầy đủ các môn học có thể học theo mỗi học kỳ, (4) Mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 105 HP có trong CTĐT bao gồm những HP bắt buộc và tự chọn, (5) PPGD và học tập, (6) Phương pháp đánh giá.

Mô tả CTĐT và CTDH được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên. Năm 2016, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc ban hành CTĐT số 230/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 01 năm 2016 [H1.01.01.04(5)]. CTĐT năm 2016 bao gồm các nội dung chính: Ngành học: Kỹ thuật công trình thủy (Hydraulic Engineering); Mã ngành: 52.58.02.02, Hệ đào tạo: chính quy, Thời gian đào tạo: 4,5 năm; Danh hiệu: Kỹ sư, Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật xây dựng – Khoa Công nghệ, và Khung CTDH.

Năm 2017, thực hiện Quyết định số 278/QĐ-KCN ngày 30/11/2017 của Khoa Công Nghệ (KCN) về việc triển khai kế hoạch rà soát nội dung các CTĐT bậc đại học. CTĐT và CTDH ngành KTCTT được rà soát và không thay đổi so với năm 2016 [H1.01.01.11(2)].

Ngày 23/3/2018, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT [H2.02.01.01]. CTĐT ngành KTCTT có mã ngành 52.58.02.02 được đổi thành ngành KTXDCTT với mã ngành 7580202.

Ngày 23/8/2018, Trường ĐHCT ban hành quyết định thành lập các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KHĐT nhiệm kỳ 2017-2022 [H1.01.01.10(4)]. Ngày 26/9/2018, Trường ĐHCT ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(2)], quyết định thành lập tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.10(3)], căn cứ dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45 [H1.01.01.11(1)], đưa ra

hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.12(1)]. Trong bảng hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng chương trình mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra và giữa học phần với chuẩn đầu ra; điều chỉnh viết chuẩn đầu ra về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo.

Năm 2019, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ký ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.04(3)]. CTĐT điều chỉnh năm 2019 cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như phiên bản năm 2016. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt như sau: Thay đổi mã ngành 7580202 và số TC là 141 TC; Thay đổi tên HP Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2 và 3 chuyển thành Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2, 3 và 4; Thay đổi tên, mã số HP và giảm 1 tín chỉ của 2 HP sau: Kết cấu bê-tông cơ sở (KC241) đổi thành Kết cấu bê-tông cơ sở (CN123); Thống kê ứng dụng - XD (KC107) đổi thành Thống kê ứng dụng (KC198); Thay đổi tên và mã của một số HP: Đồ án nền móng công trình (CN510) đổi thành Đồ án nền móng công trình thủy (KC327); Tổ chức thi công (KC282) đổi thành Tổ chức thi công và an toàn lao động (KC243); Công trình giao thông (CN314) đổi thành Quy hoạch giao thông (CN374); Chuyên đề 2 - Kết cấu bê tông (KC253) đổi thành Chuyên đề XD2 - Kết cấu bê tông (KC258); Chuyên đề 3 - Nền móng (KC254) đổi thành Chuyên đề XD1 - Nền móng (KC257); Chuyên đề 4 - Thi công (KC255) đổi thành Chuyên đề XD4 - Thi công (KC260) [H2.02.01.05]. Thay đổi tên HP, mã HP, số TC của nhóm Ngoại ngữ (Pháp văn) và nhóm Khoa học chính trị; Các HP Vi - Tích phân A1 (TN001), Vi - Tích phân A2 (TN002), Đại số tuyến tính và hình học (TN012) đổi thành Toán cao cấp A (TN006); Các HP Sức bền vật liệu 1 - XD (KC104) và Sức bền vật liệu 2 - XD (KC105) được thay thế bằng Sức bền vật liệu - XD (CN106). Ngoài ra, còn thay đổi mã HP và số TC của Luận văn tốt nghiệp và Tiểu luận tốt nghiệp, thay đổi điều kiện tiên quyết khi làm Luận văn tốt nghiệp và Tiểu luận tốt nghiệp từ 120TC thành 105TC. Chuyển HP Nhập môn kỹ thuật vào HP tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành và chuyển HP Quản lý dự án xây dựng vào HP tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành. Sự thay đổi mã một số HP nhằm phát huy ưu điểm của Trường ĐHCT là Trường đa ngành, đa lĩnh vực; sử dụng hiệu quả đội ngũ GV và CSVN của nhà trường. Bổ sung thêm HP Mô hình thông tin xây dựng (BIM) (KC354) và ba chuyên đề: chuyên đề Công trình giao thông (KC313), chuyên đề Quản lý dự án (KC320) và chuyên đề Vật liệu xây dựng (KC324)

trong nhóm kiến thức chuyên ngành. Thêm HP Ứng dụng năng lượng gió và mặt trời (KC378) vào nhóm kiến thức cơ sở ngành. Đồng thời, thêm HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (KN002) và bỏ HP Cơ nhiệt đại cương (TN014) trong khối kiến thức giáo dục đại cương. Ngoài ra, trong bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng CTĐT mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR; điều chỉnh viết CĐR về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo nhận thức, tình cảm, vận động. Đề cương chi tiết HP cũng thay đổi theo hình thức mới [H2.02.01.02(1-2)].

Trước đây, các nội dung mô tả trong CTĐT và CTDH đều có đầy đủ và cập nhật thường xuyên nhưng chưa được tập hợp thành bộ hoàn chỉnh, sau khi Nhà trường đã ban hành Công văn số 2979/ĐHCT-QLCL 18/12/2019 [H2.02.01.03], bản mô tả CTĐT/CTDH đã được tập hợp vào 1 tài liệu thống nhất [H1.01.01.22(1,2)].

Năm 2020, trường ban hành Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 05 năm 2020 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 46.

Ngày 31 tháng 08 năm 2020 trường ban hành quyết định số 2453/QĐ-ĐHCT về việc thay thế CTĐT hóa 45. Theo đó, CTĐT được điều chỉnh từ 141 tín chỉ thành 150 tín chỉ. Cụ thể là điều chỉnh số tín chỉ của một số học phần như sau: học phần Luận văn tốt nghiệp – TC (KC509) tăng từ 10TC lên thành 14TC, học phần Tiểu luận tốt nghiệp – TC tăng từ 4TC lên thành 6TC, tăng số tín chỉ của nhóm học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành từ 10TC lên thành 15TC.

Ngày 16 tháng 11 năm 2020 trường ĐHCT ban hành công văn số 2736/ĐHCT-ĐT [H2.02.01.04] về việc ban hành mẫu bản mô tả CTĐT và CTDH. Căn cứ theo hướng dẫn công văn này, bản mô tả CTĐT được cập nhật ban hành vào ngày 16 tháng 11 năm 2020 với nhiều nội dung được cải tiến và cập nhật, giúp người học nắm rõ các nội dung liên quan đến ngành học của mình.

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: BM KTTL đã chủ động thường xuyên liên hệ qua điện thoại với các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động để lấy ý kiến phản hồi, đóng góp về CTĐT. BM KTTL đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động trong những lần điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.20(1-2)].

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng có tham khảo một số trường đại học uy tín trong nước [H2.02.01.05(1-2)]. Đối sánh với một số đơn vị đào tạo khác, bản mô tả

CTĐT và CTDH của Trường ĐHCT có phần mô tả tóm tắt tất cả các HP thuộc CTĐT nhằm giúp NH và các BLQ hiểu rõ hơn nội dung của CTDH.

BM KTTL cũng tiến hành đối sánh giữa các phiên bản chương trình đào tạo qua các năm 2016 - 2021 để đánh giá quá trình cải tiến và phát triển [H2.02.01.06]. So sánh CTĐT ngành KTXDCTT giữa các trường Đại học được thể hiện trong [H2.02.01.07].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Có thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động để làm cơ sở cho việc cập nhật và điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chỉ mới được xây dựng từ năm 2019 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2020 và đang trong quá trình khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ nên chưa có đánh giá một cách khách quan từ các BLQ để tiếp tục điều chỉnh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM KTTL tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ các BLQ theo định kỳ 2 năm/lần đối với Bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Tất cả 105 HP trong CTĐT ngành KTXDCTT đều có đề cương chi tiết HP bao gồm đầy đủ các thông tin: (1) Thông tin về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân chia số tiết học phần (lý thuyết/ thực hành/tự học...); (2) Đơn vị phụ trách học phần: Khoa, Bộ môn; (3) Điều kiện: tiên quyết và song hành của học phần; (4) Mục tiêu học phần: mô tả mục tiêu tổng quát về kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ; (5) CDR hay kết quả học tập mong đợi của người học (Course-level student Learning Outcomes/Course Outcomes) được xác định rõ ràng và đo lường được cho cả các nội dung: kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cần có được; (6) Mô tả tóm tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung khái quát nhất về các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần; (7) Cấu trúc nội dung học phần: nêu rõ từng chương mục, cụ thể tới 3 cấp. Bao gồm cả mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy

học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, thực hành...), chỉ ra nội dung tương ứng đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần; (8) Phương pháp dạy học: nêu những phương pháp dạy học được sử dụng để giảng dạy học phần; (9) Nhiệm vụ của SV: nêu rõ nhiệm vụ của SV khi tham gia học phần, quy định cụ thể số tiết lý thuyết, số tiết thực hành SV bắt buộc phải tham dự, các kỳ thi SV bắt buộc phải thực hiện để đủ tiêu chuẩn xem xét hoàn thành học phần; (10) Đánh giá kết quả học tập của SV: nêu rõ các hình thức đánh giá học phần, điểm thành phần của từng hình thức đánh giá, quy định, trọng số của mỗi hình thức đánh giá. Cũng như chỉ rõ hình thức đánh giá đó nhằm đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần; (11) Tài liệu học tập: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu. Mỗi tài liệu có kèm theo mã số đăng ký cá biệt và mã số phân loại trong hệ thống thư viện trường; (12) Hướng dẫn SV tự học: chỉ ra rõ tương ứng từng chương mục của học phần, SV cần chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ này.

Tất cả ĐCCT của các HP trong CTĐT được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kế hoạch của nhà Trường. Cụ thể, năm 2017, thực hiện Quyết định số 278/QĐ-KCN ngày 30/11/2017 của Khoa Công Nghệ (KC�) về việc triển khai kế hoạch rà soát nội dung các CTĐT bậc đại học [H1.01.01.11(2)], ĐCCT của các HP trong CTĐT được rà soát và không thay đổi so với năm 2016. Năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu đề cương chi tiết HP bằng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.02(1)]. Về cơ bản đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2016 [H2.02.01.02(2)]. Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, vận động và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho phiên bản đề cương mới [H2.02.01.02(2)]. Những thay đổi của mẫu đề cương chi tiết được cập nhật năm 2018 so với trước đây, được liệt kê bên trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của công văn kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết của các HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017 [H2.02.02.01].

Toàn bộ ĐCCT của các học phần thuộc CTĐT ngành KTXDCTT được thông qua và ban hành vào tháng 04 năm 2019 [H1.01.01.06(1)].

BM KTTL có thu thập ý kiến góp ý của các bên liên quan về nội dung, chất lượng, ĐCCT của các HP để làm căn cứ trong các đợt điều chỉnh [H1.01.01.20(1-2)].

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt đề cương chi tiết của các HP năm 2019 có những thay đổi nhằm bám sát, liên hệ với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV theo CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về việc đánh giá ĐCCT học phần làm cơ sở điều chỉnh chưa thực sự phân tích sâu về nội dung, phương pháp đánh giá của từng HP.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM KTTL tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở đánh giá và điều chỉnh đề cương các HP

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và CTDH đã được phê duyệt và công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường ĐHCT, KCN, BM KTTL [H2.02.03.01(1-3)]. ĐCCT tất cả các HP của ngành KTXDCTT cũng được phê duyệt và công bố công khai trên website của trường ĐHCT [H1.01.01.07(1)]. Trong chương trình chào đón tân SV hàng năm, BM KTTL luôn quan tâm, chú trọng đến việc giới thiệu CTĐT thông qua bản mô tả CTĐT và CTDH đến các bạn sinh viên cùng với các hoạt động truyền thống khác [H1.01.01.30]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ thông qua tài liệu quảng bá về Trường ĐHCT, KCN [H1.01.01.28] và thông qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website [H1.01.01.29].

Theo quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT (Số 2093/QĐ-ĐHCT ngày 17/8/2020) [H2.02.03.02] GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ ĐCCT của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CĐR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP [H2.02.03.03(1-2)].

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT và CTDH, được cố vấn học tập (CVHT) công bố công khai cho SV mới nhập trường [H2.02.03.04].

Để nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học một cách đồng bộ, các bộ phận phòng ban liên quan như Phòng Đào tạo, TTHL, TTQLCL, Trưởng KCN, Trưởng BM KTTL, trợ lý đào tạo KCN đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT và CTDH kèm theo ĐCCT của các HP.

Bản mô tả CTĐT cùng với ĐCCT của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H1.01.01.07(1)].

Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và CTDH và các thông tin liên quan đến ngành KTXDCTT được tổng hợp và đăng tải trên kênh thông tin tuyển sinh của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh và học sinh tiếp cận thông tin dễ dàng.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KCN và website BM KTTL.

3. Điểm tồn tại

Phương thức công khai bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT và ĐCCT các HP chưa thật đa dạng, hấp dẫn nên chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo các bên liên quan ngoài trường, đặc biệt là các nhà tuyển dụng và các hiệp hội nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường/Khoa từng bước đa dạng các phương thức công bố và truyền thông về Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT và ĐCCT các HP để có thể phù hợp với những khả năng tiếp cận của từng đối tượng là các nhà tuyển dụng tiềm năng, các hiệp hội nghề

nghiệp. Ví dụ: sử dụng các ứng dụng của CNTT trên các nền tảng xã hội khác nhau trên điện thoại thông minh, trên các ứng dụng điện tử

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT, Đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Đề cương chi tiết HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT. Vì vậy, từ năm 2022 BM KTTL lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết, và trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết HP đến các BLQ.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Nội dung của CTDH được thiết kế dựa trên nhu cầu của các BLQ và theo xu hướng giáo dục mới của BGDĐT nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của NH. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH ngành KTXDCTT được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính tích hợp liên môn, liên ngành và được cập nhật thường

xuân theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội và sự đổi mới của đất nước.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH ngành KTXDCTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, được thể hiện rõ trong CTĐT ngành KTXDCTT năm 2019 và năm 2020 [H1.01.01.05(1,3)] và bản mô tả CTDH năm 2019, 2020 [H1.01.01.22(1,2)], phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của KCN [H1.01.01.24(1)] và sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT [H1.01.01.24(2)], đồng thời, phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H3.03.01.01] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.02].

CTDH bao gồm 06 nội dung: (1) Cấu trúc CTDH mô tả theo từng khối kiến thức gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Các khối kiến thức này được mô tả cụ thể số TC bắt buộc và số TC tự chọn; (2) Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện; (3) Kế hoạch dạy học: minh họa đầy đủ các môn học có thể học theo mỗi học kỳ, (4) Mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 105 HP có trong CTĐT bao gồm những HP bắt buộc và tự chọn, (5) PPGD và học tập, (6) Phương pháp đánh giá.

CTDH năm 2019, 2020 được thiết kế để đáp ứng 14 CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT bao gồm 7 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương – 3 CĐR, kiến thức cơ sở ngành – 2 CĐR và kiến thức chuyên ngành – 2 CĐR), 5 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng – 2 CĐR, kỹ năng mềm – 3 CĐR) và 2 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân [H1.01.01.04(1,2)].

Nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, CTDH năm 2019 và năm 2020 đều được thiết kế gồm 105 HP với tổng số 150 TC chia làm 3 khối kiến thức: 1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 33 HP với 43 TC) - giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, quốc phòng và an ninh, tin học, ngoại ngữ và rèn luyện thể chất để giúp NH trở thành công dân toàn diện; 2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 28 HP với 40 TC) - cung cấp cho NH các nền tảng kiến thức về cơ học trong xây dựng (cơ học kết

cầu, cơ học lưu chất, cơ học đất), vật liệu xây dựng, trắc đạc công trình, bê tông cơ sở, tin học ứng dụng và một số học phần liên quan khác; và 3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 44 HP với 67 TC) - giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực nền móng, kết cấu, thi công, quy hoạch, quản lý và một số vấn đề khác liên quan đến công trình thủy lợi. Bên cạnh đó, CTDH thiết kế các HP để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng (Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy; Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy) và các HP giúp NH hoàn thiện các kỹ năng mềm (Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức và tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa; Giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực xây dựng công trình thủy thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án) và đồ án chuyên môn; Giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)), các HP giúp cải thiện mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH (Thể hiện trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Ý thức về tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe và bảo vệ an ninh, quốc phòng; Thể hiện cam kết học tập suốt đời [H1.01.01.22(1,2)]).

Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CĐR của CTĐT, KCN và Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện công việc này như: lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh đề cương chi tiết HP cho phù hợp với CĐR [H3.03.01.02]; thông báo kế hoạch biên soạn đề cương [H3.03.01.03(1)]; thẩm định, thông qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.04(1)]; xây dựng ma trận về mối quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa các HP với CĐR [H1.01.01.12(1)], [H1.01.02.05(2)].

Để giúp NH đạt được tất cả các CĐR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, GV đã áp dụng 5 PPGD, bao gồm: (1) Phương pháp diễn giảng; (2) Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); (3) Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); (4) Phương pháp học qua dự án (Project based learning); (5) Phương pháp minh họa thực hành, quan sát. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT, chi tiết về PPGD của các HP đáp ứng các CĐR tương ứng được thể hiện rõ trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. GV cũng đã áp dụng 5 thành tố để đánh giá kết quả quá

trình học tập của NH, bao gồm: (1) Trắc nghiệm/Tự luận/ kiểm tra ngắn/ý kiến thảo luận nhóm; (2) Bài báo cáo/Bài thuyết trình; (3) Bài thực hành/bài tập cá nhân/BT nhóm/Bản vẽ; (4) Kiểm tra thực hành/Vấn đáp; (5) Báo cáo luận văn/tiểu luận tốt nghiệp. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, chi tiết về phương pháp đánh giá KQHT của NH của các HP được thể hiện trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. Các phương pháp đánh giá HP tương ứng đều dựa vào quyết định 2748/QĐ – ĐHCT của Trường quy định về Công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ ĐH hệ chính quy [H3.03.01.05]. Tuy nhiên, do ĐHCT là trường đa ngành, nên có một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT.

Trường ĐHCT cũng đã xuất bản quyển “Sổ tay giảng viên”, trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng... nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng dẫn SV đạt được các CĐR của HP trong CTDH [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM KTTL và KCN sẽ chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KTXDCTT để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP này cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Các HP trong CTDH ngành KTXDCTT đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết HP của các đơn vị đào tạo ngành KTXDCTT có uy tín trong nước [H2.02.01.05(1-2)]. Đề cương chi tiết của các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H1.01.01.22(1,2)]. Hình 3.1 là một ví dụ minh họa cho thấy mối liên hệ và mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT.

Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyến HP ngành KTXDCTT [H3.03.02.01]. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học [H3.03.02.02].

Theo mẫu đề cương HP của Nhà trường năm 2018, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với từng CĐR của CTĐT [H2.02.01.02(1)]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CĐR HP với PPGD và phương pháp đánh giá HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng. Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh

giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong đề cương chi tiết các HP [H1.01.01.06(2)] và được minh họa cụ thể trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV. Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP [H3.03.02.03(1-6)]. Trên cơ sở các ý kiến của SV, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội dung các HP trong CTDH ngành KTXDCTT đều đạt yêu cầu của CĐR và được lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ [H1.01.01.19(1-3)].

Nhà trường đã quảng bá BM KTTL và ngành KTXDCTT trên website Trường ĐHCT [H1.01.01.27], [H1.01.01.29] và trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm [H1.01.01.28], [H1.01.01.09(1-5)]. Đề cương chi tiết các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của NH và các BLQ, sau đó Hội đồng khoa học KCN lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.03(1)], [H3.03.01.04(1,2)].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng, Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để đạt được CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT.

Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CĐR của HP.

Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện sự đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường/Khoa chưa có những hoạt động để sinh viên hiểu rõ hơn làm thế nào để đạt được CĐR của CTĐT về mức tự chủ và trách nhiệm của từng sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM KTTL và KCN sẽ đề xuất tổ chức các hoạt động để sinh viên hiểu rõ hơn về CĐR của CTĐT và các phương pháp nhằm đạt được các CĐR.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành KTXDCTT được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy những kiến thức cốt lõi của ngành học ở từng khối kiến thức và các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. Chi tiết về tỉ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành KTXDCTT được thể hiện trong Bảng 3.3 – Phụ lục 4.

Việc thiết kế ba khối kiến thức giáo dục đại cương – cơ sở ngành – chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ CTDH ngành KTXDCTT [H3.03.03.01].

Kết quả đánh giá của cựu SV liên quan đến nội dung và cấu trúc CTDH [H1.01.01.19(1-3)] được thể hiện trong Hình 3.2. Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo được xác định (theo thang Likert): $1 \leq M < 1,81$ (không), $1,81 \leq M < 2,61$ (không), $2,61 \leq M < 3,41$ (không), $3,41 \leq M < 4,21$ (ít), $4,21 \leq M \leq 5,00$ (hoàn toàn).

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo từng học kỳ, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, để cuối cùng đạt được toàn bộ CĐR của CTĐT [H3.03.02.01]. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. Để NH tiếp được thu kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học năm thứ nhất, BM KTTL đã xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và gửi cho SV. Trên cơ sở kế hoạch học tập toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, SV có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan, học kỳ đầu tiên với thời gian ngắn hơn các học kỳ khác (chỉ với 10 tuần học) nên các tân SV được đề nghị đăng ký các HP do BM KTTL chỉ định với 14 TC [H3.03.03.02]. Ngoài ra, CTDH ngành KTXDCTT còn

được thiết kế hợp lý và khoa học, ngoài các HP bắt buộc và các HP tự chọn còn có các HP tiên quyết, các HP song hành và các HP điều kiện [H1.01.01.05(1)]. Các HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập kế hoạch học tập không vượt số TC tối đa 20 TC trong mỗi học kỳ theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/08/2017 [H3.03.03.03] và từ năm 2021 là 25 TC trong mỗi học kỳ theo Quyết định số 1813/QĐ-ĐHCT ngày 18/06/2021 [H3.03.03.04] và đảm bảo NH có thể tích lũy và đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Các HP song hành là các HP có những phần nội dung kiến thức và kỹ năng liên quan chặt chẽ với nhau. Các HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CDR theo quy định của BGDĐT.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 1 - 2 năm/lần. Riêng CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm/lần. Năm 2017, Trường ĐHCT đã ra Công văn số 1657/ĐHCT về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.01]. KCN cũng đã ra Quyết định về việc Thành lập tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(1)]. Đến năm 2018, Trường ĐHCT lại tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.10(2-4)], [H1.01.01.11(1)], [H1.01.01.12(1)]. KCN và BM KTTL cũng đã tổ chức các cuộc họp để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.13(2)] [H1.01.01.14(2)]. Sau đó, ban hành CTĐT bao gồm cả CTDH vào ngày 31/08/2020 để áp dụng cho khóa 45 [H1.01.01.04(1)].

CTDH ngành KTXDCTT khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với CTDH của Trường Đại học Thủy lợi [H2.02.01.06]. Ngoài ra, CTDH ngành KTXDCTT tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và hội nhập để giúp những SV có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Cụ thể: những SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài tại các trường Đại học hoặc Viện nghiên cứu ở các nước như Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản...[H3.03.03.05]. Tùy theo chương trình và thời gian học tập ngắn hạn ở nước ngoài của SV để xét miễn và công nhận điểm các HP như Thực tập ngành nghề - TC (CN320) hay Báo cáo chuyên đề - XD (CN507) trong CTDH [H3.03.03.06]. Tuy nhiên, việc xây dựng CTDH ngành KTXDCTT năm 2019, 2020 còn thiếu sự tham khảo và đối sánh với

CTDH đại học ngành KTXDCTT của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTDH của các trường quốc tế còn khó khăn.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Các HP trong CTDH ngành KTXDCTT được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành KTXDCTT trước khi điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXDCTT của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, KCN sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXDCTT.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành KTXDCTT được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành KTXDCTT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR

của CTĐT ngành KTXDCTT. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXDCTT của các trường quốc tế. Do đó, để khắc phục những tồn tại này, bắt đầu từ năm 2022, BM KTTL và KCN sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KTXDCTT để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CDR của các HP cho tương thích với CDR của CTĐT ngành KTXDCTT; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXDCTT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận dạy và học đóng vai trò rất quan trọng trong đào tạo Đại học. Các hoạt động dạy và học của giảng viên, sinh viên và đội ngũ hỗ trợ đào tạo đều dựa trên triết lý/mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa và mục tiêu đào tạo (MTĐT) của ngành đề ra. Mục tiêu này được thiết kế dựa trên nguyên lý giáo dục của Quốc gia “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” và theo quan điểm lấy NH là trung tâm của quá trình dạy học. MTĐT của ngành được thể hiện qua các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR như đã được công bố. Việc nâng cao kỹ năng tự học đã rất được chú trọng, điều này được thể hiện trong mục “Hướng dẫn SV tự học” của đề cương chi tiết HP. Thông qua đó, NH được rèn luyện các kỹ năng thiết yếu hay những kỹ năng mềm nhằm nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng. Trường sử dụng mục tiêu giáo dục được quy định tại Điều 2 theo Luật GDĐH [H4.04.01.01], [H1.01.01.25(1)]: “Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao

dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu giáo dục này đã được trường cụ thể hóa trong chính sách chất lượng của Trường cũng như Thư ngỏ của Hiệu trưởng: “Trường không ngừng cải tiến năng lực nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ, tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác để nâng cao uy tín trong nước, phấn đấu trở thành một trường dẫn đầu trong cả nước và đạt tiêu chuẩn quốc tế.”; “Trường đang thực hiện chương trình đào tạo theo hệ thống Tin chỉ chuẩn mực quốc tế” và “ứng dụng các phương pháp mới vào việc giảng dạy nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực bản thân trong tư duy độc lập và sáng tạo. Để xây dựng thương hiệu, Trường ĐHCT không ngừng xây dựng và mở rộng các mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các viện, trường trong nước và trên thế giới, các tổ chức quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, Trường đang đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo sinh viên quốc tế.” [H4.04.01.02].

Ngoài ra mục tiêu chung của CTĐT còn được cụ thể hóa đối với từng ngành học. Trên cơ sở mục đích giáo dục được thể hiện qua chính sách chất lượng cũng như mục tiêu chung của CTĐT, các mục tiêu cụ thể, phương thức giảng dạy và học tập, vai trò của GV và SV được xác lập và thực hiện thông qua CTĐT [H1.01.01.05(1-7)], [H1.01.01.06(1-4)] và thông qua văn bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.12(1-4)]. Trường ĐHCT quyết tâm phấn đấu để trở thành một trong những trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước với sự đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng, bồi dưỡng và phát triển Khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước.

Từ các giá trị của mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa đã cụ thể hóa để xây dựng sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa và triển khai chiến lược giảng dạy và học tập cho GV và SV của Khoa [H1.01.01.24(1-2)]. Điều này thể hiện rõ trong Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 [H4.04.01.03] và Kế hoạch phát triển KCN giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030 [H4.04.01.04(1-2)] để phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng đại học và sau đại học có chất lượng cao, trung tâm NCKH và CGCN hàng đầu của cả nước trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ.

Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy được tất cả CB, GV, SV của Nhà Trường hiểu rõ và thực hiện. Tất cả CB, GV, SV của Nhà Trường hiểu rõ và thực hiện thông qua nội dung họp BM [H4.04.01.05], các buổi sinh hoạt đầu khóa với SV thông

qua các CVHT. GV tham gia giảng dạy các HP trong CTĐT luôn thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng kế hoạch giảng dạy và hướng dẫn SV học tập phù hợp với yêu cầu của CDR của từng môn học được phân công phù hợp với CDR của từng chuyên ngành đào tạo và đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của NH. Việc đào tạo theo TC được Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “*Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy*” [H3.03.03.03], [H2.02.03.01], [H2.02.03.02(1)] lấy SV làm trung tâm trong quá trình dạy và học đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của NH. SV là người tiếp nhận kiến thức nhưng đồng thời cũng là người chủ động tạo kiến thức, hướng tới đáp ứng những nhu cầu của thị trường lao động ngoài xã hội thông qua cuộc họp lấy ý kiến các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động [H1.01.01.20(1-2)]. Để thực hiện chiến lược giảng dạy này, các GV đều được đào tạo về kỹ năng sư phạm và phương pháp giảng dạy tích cực [H4.04.01.06], [H4.04.01.07]. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho phương pháp giảng dạy tích cực, Trường còn ban hành chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường ĐHCT để giúp GV hiểu rõ tầm nhìn và sứ mệnh của Trường, quy định về học chế TC [H4.04.01.08]. Các phương pháp giảng dạy được thiết kế chi tiết trong đề cương chi tiết HP [H1.01.01.06(1-4)]: (1) Phương pháp diễn giảng; (2) Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); (3) Phương pháp nghiên cứu trường hợp (Case study); (4) Phương pháp học qua dự án (Project based learning); (5) Phương pháp minh họa thực hành. Bên cạnh đó, để giới thiệu những chuyên đề chuyên ngành, các nghiên cứu mới tới SV và GV, BM còn tổ chức các buổi báo cáo Seminar. [H4.04.01.09]

Ngoài ra, Đoàn Thanh niên Trường và Phòng CTSV cũng tổ chức các cuộc thi thiết kế video giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo giữa các chi đoàn và được giới thiệu trên website của Đoàn Thanh niên Trường ĐHCT [H4.04.01.10], [H4.04.01.11]. Ban chủ nhiệm BM cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động trải nghiệm, thực tập thực tế cho các SV cuối khóa [H4.04.01.12]. Về các tân SV, khi trúng tuyển ngành KTXDCTT trong ngày đầu đăng ký nhập học tại Khoa sẽ nhận được bản mô tả về CTĐT và một quyển quy định về công tác học vụ dành cho SV [H2.02.03.02(2)]. Ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả các SV đều được GV của BM giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu của từng HP để SV có những định hướng ban đầu từ đó lập kế hoạch phát triển bản thân trong quá trình tiếp cận các kiến thức khi học tập tại trường cũng như sau này. Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy, học tập của Trường và

Khoa được tuyên bố đầy đủ, rõ ràng và được công bố rộng rãi trên website của Trường và Khoa. [H1.01.01.07(1-3)]

Bên cạnh các kênh thông tin khác như tư vấn tuyển sinh hay video clip giới thiệu ngành nghề được đăng tải trên website của Trường/KCN/BM và in ấn trong các tờ rơi tuyển sinh của BM, Khoa, Trường [H1.01.01.27], [H1.01.01.28], [H1.01.01.29].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi đến tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể cán bộ, GV và SV nắm rõ hướng tới sự phát triển ổn định và bền vững của sinh viên sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Dù mục tiêu giáo dục của nhà trường là rõ ràng và phổ biến rất rộng rãi, trên nhiều phương tiện như vẫn còn một số SV chưa có ý thức trong việc lĩnh hội mục tiêu giáo dục của trường, cụ thể là tìm hiểu ngành nghề, loại hình công việc mà sinh viên sẽ làm sau khi tốt nghiệp, cần có sự tuyên truyền, trao đổi giải thích thông qua họp lớp, sinh hoạt thường kỳ của Khoa và Ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ 2022, BM KTTL và KCN sẽ tăng cường thêm thông tin trên trang web và bảng tin dán; bổ sung thông tin, đa dạng hình thức truyền tải trong các buổi sinh hoạt lớp; đa dạng hóa hình thức định hướng tâm lý cho các SV mới nhập học Ngành KTXD CTT. Tổ chức thêm các buổi nói chuyện tâm lý, định hướng nghề nghiệp hoặc khởi nghiệp.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy các HP do Khoa/BM đảm trách thể hiện sự đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR và được nêu rõ trong những ĐCCT của từng HP liên quan. ĐCCT xác định rõ phương pháp giảng dạy của từng HP để SV đạt được những kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Để giúp cho SV đạt được CĐR thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai

trò của GV, vai trò của NH, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp. Mục tiêu giáo dục của ngành KTXDCTT là đào tạo ra những con người có kiến thức chuyên môn, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có khả năng NCKH, có khả năng thiết kế các công trình xây dựng phục vụ cho cộng đồng và có khả năng học tập suốt đời được thể hiện trong bộ đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.06(1-4)].

GV giảng dạy từng HP đều có thời gian hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Ngay khi SV trúng tuyển vào Trường ĐHCT, SV được BM quản lý ngành đào tạo tổ chức họp mặt đầu khóa để giới thiệu về ngành đào tạo và phương pháp học đại học [H1.01.01.30]. Thông qua buổi họp mặt, BM phân công GV có kinh nghiệm phụ trách công tác CVHT cho các lớp. CVHT có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn cho SV phương pháp học tập đại học, lập kế hoạch học tập cho toàn khóa và từng học kỳ, giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập của SV và làm cầu nối giữa SV với Khoa và Trường [H4.04.02.01]. CVHT có lịch định kỳ tiếp xúc với SV của lớp mình để giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn trong học tập và đời sống của SV [H4.04.02.02(1-2)]. GV sẽ hướng dẫn cho SV về phương pháp dạy và học, mục tiêu của HP, các tài liệu học tập và phương pháp tự học của HP, để SV tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhằm đạt mục tiêu của HP. Vai trò của GV là hướng dẫn phương pháp học tập tích cực để tiếp thu kiến thức mới của HP mình giảng dạy. Theo quy chế đào tạo theo hệ thống TC, SV cần tự học 30 giờ cho mỗi TC được học trên lớp được quy định theo công tác học vụ [H3.03.03.03], [H3.02.03.01], [H2.02.03.02(1)]. Việc tự học sẽ giúp SV chủ động tiếp cận kiến thức mới và tự nhận biết những vấn đề khó khăn đối với môn học để chủ động tìm cách giải quyết các vấn đề đó hay thảo luận với GV để khám phá kiến thức mới. Để hỗ trợ cho việc tự học, SV có thể tiếp cận Trung tâm Học liệu (TTHL) của Trường, thư viện của KCN và các Khoa khác, và có thể sử dụng các phòng máy tính của TTHL để tự khám phá tri thức. Nội dung này được quy định trong nội quy sử dụng TTHL ĐHCT [H4.04.02.03(1-2)]. Bên cạnh đó, việc thực hiện nghị quyết số 51-NQ/ĐU về chuyển đổi số góp phần phát triển trường theo hướng đại học thông minh trong đó hướng tới 100% các ứng dụng, dịch vụ cung cấp trên nhiều phương tiện khác nhau kể cả thiết bị di động phù hợp với xu thế quốc tế [H4.04.02.04].

GV được sử dụng các hoạt động hỗ trợ phục vụ cho công tác đào tạo trong CTĐT như thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên các nhà học, hội trường, phòng học, hội trường, PTH, nhà xưởng, phòng thực tập, PTN được cung cấp đầy đủ. Thông qua kết quả khảo sát được thực hiện năm 2018, 100% GV tham gia hoạt động giảng dạy của CTĐT hài lòng với các hoạt động phục vụ/hỗ trợ này [H4.04.02.05]. Theo số liệu thống kê, 100% các phòng học đều có các trang thiết bị phục vụ giảng dạy như: Tivi, projector, micro, quạt điện, đèn chiếu sáng..., các PTN/PTH được trang bị các thiết bị, máy móc phù hợp để phục vụ quá trình thực tập, thực hành, NCKH cho GV và SV BM, Khoa, Trường. [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08(1-2)]. Khi GV sử dụng các phương tiện máy móc, thiết bị này để giảng dạy thì cũng tạo cơ hội hiệu quả cho SV biết cách sử dụng, khai thác hay tiếp cận các phương tiện này hiệu quả hơn. SV dùng các trang thiết bị này kiểm chứng, phân tích, thiết kế, mô phỏng trong quá trình trình bày các kết quả hay bài tập nhóm được thiết kế theo CDR trong các HP liên quan dưới sự hướng dẫn GV phụ trách. Bên cạnh đó, tất cả các nhà học hầu như đều có trang bị hệ thống wifi miễn phí nhờ việc này mà giúp GV phát huy tối đa hiệu quả các PPDH nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng theo CDR và giúp cho SV và GV quen thuộc và tạo phản xạ nâng cao khả năng học tập suốt đời. Với sự hỗ trợ trang thiết bị thông tin của Trường, các GV cũng đạt 100% tự trang bị máy tính để thiết kế bài giảng điện tử khi lên lớp hay tương tác online với NH.

Ngoài ra, GV còn được hỗ trợ tài liệu tham khảo (TTHL của Trường đã đăng ký và hỗ trợ tài liệu cho GV cập nhật thông tin qua những tạp chí khoa học hay tài liệu số từ thư viện của những trường đại học trên thế giới) giúp cho GV truy cập và tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng [H4.04.02.09]. GV dễ dàng tiếp cận với những phương pháp giảng dạy mới, thông tin mới, nhất là những phát minh khoa học, các kết quả NCKH trên thế giới làm cho GV có sự cập nhật các kiến thức chuyên môn tự nâng cao quá trình nghiệp vụ của mình để phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy. Trường còn hỗ trợ kinh phí cho GV đăng bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước và được quy đổi ra giờ chuẩn [H4.04.02.10].

Bên cạnh cơ sở hạ tầng từng bước nâng cấp, xây mới, thiết kế hài hòa khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của Trường (xem thêm ở Tiêu chuẩn 9) cũng tạo nên một môi trường nghiên cứu, giảng dạy, học tập thoải mái cho GV, SV khi GV tổ chức các hoạt động trải nghiệm liên quan trong khuôn viên của Trường ĐHCT. Với sự hỗ trợ tối đa

khép kín và mở rộng liên kết với các cơ quan, tổ chức bên ngoài, các tổ hợp công nghệ phục vụ công tác dạy và học nên GV luôn hài lòng, đánh giá cao vì có thể linh động sử dụng các PPDH phù hợp nhằm phát huy tính tối đa các mặt khai thác tích cực của SV trong quá trình đào tạo tại Trường cũng như khi SV quay lại làm việc liên kết với Trường.

Việc thực hiện khảo sát ý kiến SV đang học về hoạt động của GV được Trường thực hiện liên tục thông qua khảo sát ý kiến trực tuyến, phần lớn SV hài lòng về phương pháp giảng dạy học tập tích cực của GV [H1.01.01.21]. GV được cấp tài khoản và có thể xem những ý kiến đóng góp của NH, từ đó giúp GV điều chỉnh và cải tiến PPDH phù hợp và tốt hơn nhằm đáp ứng đầy đủ CĐR trong CTĐT. Ngoài ra với sự hỗ trợ tối đa các hoạt động liên quan cho SV, Nhà trường thực hiện qua hệ thống học tập trực tuyến ĐHCT (E-learning) [H4.04.02.11]. Các GV đều được tập huấn về phương pháp giảng dạy tích cực để tạo môi trường học tập sinh động và thân thiện cho NH, điều này kích thích SV yêu thích việc học tập và NCKH từ đó nâng cao chất lượng học tập. Do CTĐT được giảng dạy nhiều HP bởi Khoa và các Khoa khác trong Nhà Trường phụ trách nên sự đồng bộ trong các phương pháp dạy chưa thường xuyên. Bên cạnh, tính đặc thù các HP khác nhau như giữa chuyên ngành cùng là cơ sở ngành nhưng sự yêu cầu về kiến thức ứng dụng có khác nhau trong mỗi HP.

2. Điểm mạnh

Phương pháp dạy học đa dạng, hiệu quả cao trong hoạt động dạy học giúp SV đạt được CĐR. GV, CVHT, có hướng dẫn đầy đủ cho SV sử dụng các phương pháp học tập chủ động, hiệu quả, để lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Tập thể GV vừa có bằng cấp, vừa có kinh nghiệm thực tiễn. Các môn học chuyên ngành đều hướng đến thiết kế sản phẩm thực tế.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có rất nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng, tích cực đã được sử dụng trong CTĐT, nhưng chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ do các HP có tính đặc thù khác nhau.

Ngoài ra, không phải tất cả sinh viên đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia tích cực các hoạt động xã hội-phong trào nhằm xây dựng-củng cố kỹ năng mềm.

4. Kế hoạch hành động

Từ 2022, BM KTTL và Phòng HTQT tăng cường củng cố kỹ năng mềm cho SV thông qua liên kết đào tạo trong nước và quốc tế. Tích cực phát động phong trào đổi mới giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, NCKH, tăng khả năng tự học, trao đổi, phản biện cho NH.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Tất cả ĐCCT các HP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm được mô tả ở thể hiện trong Mục 4 và 5 của từng đề cương, bám sát CDR và phù hợp với các PPDH, phương pháp đánh giá [H1.01.01.06(1-4)]. GV đã sử dụng các tổ hợp PPDH, hay các hình thức tổ chức học tập khác nhau như diễn giảng, đàm thoại kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm, thuyết trình, nêu vấn đề, tranh luận, báo cáo cá nhân, trải nghiệm, thực hành phân tích, đánh giá và phát triển, dạy học hợp tác, nhằm rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cũng như các kỹ năng mềm. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập tích cực nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm qua các giờ học lý thuyết, các giờ học thực hành đến các hoạt động NCKH của NH.

GV luôn được động viên khuyến khích triển khai các phương pháp dạy học tích cực, nhiều GV chủ động tự trang bị các phương tiện công cụ học tập mới thông qua các mô hình thí nghiệm [H4.04.03.01] hướng đến lợi ích cho NH. Các mô hình và bài thực hành không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng theo hướng ứng dụng thực tế nhằm nâng cao sự hứng thú học tập của NH. SV ngày càng chủ động hơn trong học tập, xác định rõ động cơ học tập và ý thức được học phải đi đôi với hành, nắm vững lý thuyết thông qua thực tập, kiến tập, thực hành, và trang bị các kiến thức khởi nghiệp khi ra trường.

Giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của SV có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành đáp ứng mục tiêu giáo dục của BGDĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao CLĐT, giúp SV tiếp cận

và vận dụng các phương pháp NCKH đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, Trường đã ban hành Công văn số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/3/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của SV [H4.04.03.02]. Kết quả NCKH của GV và SV không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng và chuyển giao ứng dụng trong xã hội [H4.04.03.03].

Số lượng các nghiên cứu của SV ngày càng tăng thông qua việc thực hiện và hoàn thành các đề tài nghiên cứu trong đồ án HP, tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp [H4.04.03.04]. Bắt đầu vào năm thứ 3, SV được GV gợi ý đăng ký và tham gia cùng GV thực hiện các đề tài NCKH dưới sự hướng dẫn của GV thông qua các phương pháp diễn giảng, phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề, phương pháp nghiên cứu trường hợp. Bên cạnh đó, SV rèn luyện kỹ năng thiết yếu như kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng các công cụ làm việc thông qua các HP có kiến thức chuyên ngành, các HP thực hành, thực tập như HP Thực tập được thiết kế trên CTĐT. Ngoài kỹ năng thiết yếu có trong CTĐT được thiết kế và triển khai các HP thực hành ngoài trường như HP Thực tập ngành nghề. Thông qua các hoạt động này cung cấp cho SV có thêm các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian trong môi trường làm việc thực tế, tăng cường kỹ năng thực hành tay nghề, vận dụng và tổng hợp các kiến thức đã học để phát triển và thử nghiệm ý tưởng nhằm giải quyết một vấn đề chuyên sâu nào đó. Các HP như thế góp phần nâng cao từ chất lượng cho đến tính sáng tạo và tăng cường khả năng tự học của NH.

Bằng các phương pháp đánh giá khác nhau (đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết) trong suốt quá trình học như điểm danh trên lớp, câu hỏi ngắn, thực tập, thí nghiệm, báo cáo tiểu luận nhóm và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ, GV tạo cho SV nhiều cơ hội tiếp thu kiến thức, nâng cao kỹ năng cá nhân và giao tiếp. Hầu hết các HP của CTĐT đều có sự kết hợp của nhiều hình thức đánh giá khác nhau trong đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.06(1-4)].

Dựa trên tất cả các hoạt động giảng dạy và học nêu trên, SV được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để từ đó biết làm thế nào áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Điều này giúp cho SV đạt được và thỏa mãn KQHT mong đợi một cách dễ dàng.

Tất cả ĐCCT các HP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tất cả ĐCCT của các HP đều có Mục 12 để hướng dẫn SV tự học. Ở mục này, SV sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu phù hợp với từng chương. Với sự hướng dẫn chi tiết mô tả trong đề cương HP sẽ giúp cho SV định hướng việc tự học, tự tham khảo tài liệu để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho SV và rèn luyện khả năng tự học suốt đời.

GV luôn sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trường và Khoa luôn chủ động lập kế hoạch xây dựng và phát triển các nguồn CSVC, không ngừng phát triển công tác đào tạo, bồi dưỡng GV nhằm phục vụ tốt cho công tác dạy và học của các chuyên ngành mình quản lý. GV phải đạt yêu cầu và tiêu chuẩn do Bộ GDĐT và Trường ĐHCT đưa ra (xem thêm Tiêu chuẩn 6). Đặc biệt, CB và GV thuộc các chuyên ngành kỹ thuật thuộc KCN còn được tham gia tập huấn thường xuyên với các chuyên gia bên ngoài trong khuôn khổ của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy các ngành kỹ thuật (Chương trình HEEAP, BUILD-IT). Từ những chương trình đã nêu, GV áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào những HP trong CTĐT, giúp SV phát huy tính chủ động trong học tập. CSVC, trang thiết bị dạy học cho SV không ngừng được nâng cao khi BGH và BCN Khoa đặc biệt xúc tiến, nâng cấp thông qua các dự án nâng cấp và sửa chữa PTN/PTH (xem thêm Tiêu chuẩn 9). Liên tục cải tiến các bài thực hành theo hướng phát huy tính khám phá tìm tòi cho NH. Ngoài ra, vai trò CVHT còn hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) phù hợp với năng lực học tập của từng cá nhân trong suốt những năm học tập tại trường. SV tự biết phát huy khả năng tự hoạch định các kế hoạch và thực hiện chúng như tự lập KHHT theo khả năng của mình. Đầu mỗi học kỳ, SV lập KHHT và CVHT sẽ tư vấn, giúp đỡ SV điều chỉnh KHHT để đạt kết quả tốt nhất tương ứng với nguồn lực của mình.

GV công bố ĐCCT của HP bao gồm mục tiêu, CDR, kế hoạch làm việc, các tài liệu tham khảo chính của HP cùng các phương pháp kiểm tra đánh giá HP cho NH. Điều này giúp SV có thể chủ động lên KHHT và làm việc sao cho phù hợp với khả năng và điều kiện học tập, sinh hoạt của bản thân. Trong suốt thời gian theo học các HP, SV được khuyến khích để suy nghĩ tích cực, phân tích, xây dựng và diễn giải các vấn đề. Hơn nữa, các hoạt động như thảo luận trên lớp, làm việc theo nhóm, viết báo cáo tiểu

luận, thực hành và nghiên cứu dự án, bài tập nhóm được tổ chức trong suốt chương trình cho phép SV tự xây dựng kiến thức, học cách học, trải nghiệm và suy ngẫm về việc học và chiêm nghiệm của mình [H4.04.03.05].

Trong các buổi thực hành dưới sự hướng dẫn của GV giảng dạy thực hành, SV sẽ được hướng dẫn các kỹ năng thông qua phương pháp thực hành. Ngoài ra sinh viên tham quan các công trình thực tế, phương pháp NCKH. SV sẽ học kỹ năng giao tiếp, trao đổi, thảo luận thông qua việc tham dự các hội thảo, hội nghị trong nước hay quốc tế [H4.04.03.06].

Thông qua các đề tài NCKH, đồ án, luận văn tốt nghiệp, ... SV sẽ được trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của các GV. Các đề tài này có rất nhiều ứng dụng trong thực tế [H4.04.03.03], [H4.04.03.04] từ đó SV sẽ đam mê học tập nếu có khát khao và tin rằng sau này mình sẽ tạo ra được những sản phẩm có giá trị cao cho thực tiễn ứng dụng và sản xuất. *“Học phải đi đôi với hành”* là điểm mạnh của CTĐT ngành KTXDCTT. Hầu hết các HP của CTĐT đều tích hợp hai phần là lý thuyết và thực hành. Các hoạt động thực hành được triển khai xen kẽ với lý thuyết trong suốt quá trình giảng dạy tại xưởng thiết bị hoặc PTN/PTH. Quá trình làm việc tại PTN/PTH, SV có điều kiện hiểu sâu hơn bài học lý thuyết thông qua việc áp dụng vào giải quyết bài thực hành tương ứng. SV được chia nhóm để làm việc, trao đổi, phân tích vấn đề và tìm giải pháp thực hiện cho từng bài thực hành, thí nghiệm dưới sự hướng dẫn của GV. GV sẽ giúp SV làm thực hành và thấy rõ mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn thông qua bài thực hành. Đồng thời sự hỗ trợ của GV cũng bảo đảm SV làm việc đúng, tốt và đảm bảo an toàn lao động trên phòng thực tập tạo kỹ năng ban đầu cho SV để trang bị khi tham gia các công việc sau này.

HP Thực tập ngành nghề đã được thiết kế trong CTĐT của ngành KTXDCTT. Khi đăng ký HP này, SV sẽ được tham quan, thực tập thực tế tại các công trình thủy lợi dưới sự hướng dẫn kết hợp của GV và cán bộ kỹ thuật tại cơ sở. Hoạt động này giúp SV tiếp cận được môi trường làm việc thực tế, qua đó SV sẽ tự kiểm tra lại kiến thức mình, từng bước hoàn thiện khả năng tự học suốt đời [H4.04.01.12]. Đối với những hoạt động tham quan, thực tập thực tế, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, SV phải viết báo cáo, nhật ký thực tập, và hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện. Ngoài ra, nếu SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh thì SV sẽ được tham gia các chương trình trao đổi SV quốc tế tại các nước

như Thái Lan và Đài Loan với sự hỗ trợ kinh phí của Trường. Hoạt động này giúp SV yêu thích việc học tập, thấy được giá trị của việc sử dụng kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ, tạo điều kiện cho SV tiếp cận những phương pháp giảng dạy mới, một nền văn hóa mới, giúp SV tiếp cận kiến thức thực tế một cách nhanh nhất. Từ đó, SV có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời; đồng thời có khả năng tự xây dựng kiến thức mới [H4.04.03.07].

Các hoạt động dạy và học rèn luyện các kỹ năng khi trao đổi SV quốc tế. SV chưa mạnh dạn đăng ký, chưa chủ động hết mức mà phải đợi sự hồi thúc, tư vấn và hun đúc SV qua các cuộc trao đổi với GV thì SV mới tự tin. Bên cạnh đó, do thói quen văn hóa ít trao đổi, phản biện với người dạy nên trong từng HP, GV cần khuyến khích, khơi gợi SV trong các hoạt động liên quan.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa, Bộ môn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hiện các NCKH và tham gia hội nghị, hội thảo.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHCT luôn cập nhật các quy định của Nhà nước trong Luật GDĐH và các hướng dẫn Thông Tư, Quy định của Chính Phủ, Bộ GDĐT, từ đó đề ra các mục tiêu GD rõ ràng về ngành KTXD CTT. Các hoạt động dạy và học được thiết kế khoa học phù hợp CĐR, từ đó giúp SV thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong quá trình theo học tại Trường và từng bước hình thành khả năng học tập suốt đời. Trường,

Khoa, BM và các BLQ đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH. Bên cạnh với các hướng tích cực hiện đã thực hiện và đạt được. Trường ĐHCT ngày càng hoàn thiện hơn, từng bước nâng cao các hoạt động hỗ trợ để phát huy hết các hoạt động dạy và học đạt CĐR. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,00.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của SV

Mở đầu

Việc đánh giá kết quả học tập của SV tại KCN, được thực hiện theo Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học do Trường ĐHCT ban hành. Đánh giá kết quả học tập của SV bao gồm đánh giá thi đầu vào, quá trình học tập và tốt nghiệp. Đây là việc được Trường ĐHCT, KCN và BM KTTL chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTXDCTT được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CĐR của CTĐT, trong đó, mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CĐR. Mỗi HP, khi giảng dạy, GV đều dựa trên quá trình học tập của SV gồm thái độ học tập của SV thông qua điểm danh, làm việc nhóm; sự tích cực của SV trong xây dựng bài thông qua các câu trả lời từ câu hỏi gợi mở trên lớp cũng như bài tập nhóm; kỹ năng thuyết trình thông qua báo cáo nhóm, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ. GV sẽ thông báo đến SV hình thức đánh giá của từng HP trong buổi học đầu tiên ở đầu HK, đây là việc đã được Trường ĐHCT quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của NH. Sau khi kết thúc mỗi HP, SV được GV công bố điểm cả trên hệ thống quản lý tích hợp của Trường và bảng thông báo của BM và SV có thời gian để phản hồi, khiếu nại về kết quả học tập. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng. Ngoài ra, SV còn được đánh giá thái độ thông qua điểm rèn luyện dựa theo quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của SV (tuyển sinh đầu vào, quá trình, đầu ra) để đạt được CĐR và được công bố

công khai, rộng rãi đến các BLQ. Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản về quy trình tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả của NH từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp ra Trường. Việc đánh giá này được thực hiện liên tục từ khi tuyển sinh đầu vào, trong suốt quá trình học tập của SV và đến khi tốt nghiệp. Từ năm 2014 trở về trước, để đủ tiêu chuẩn học ngành KTXDCTT, học sinh phải vượt qua kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học và thi tuyển sinh đại học theo quy định của BGDDT. Thí sinh kỳ thi đầu vào phải đạt một điểm chuẩn nhất định do Trường quy định cho mỗi kỳ thi mới được tuyển vào học tại Khoa. Các môn thi đầu vào thuộc khối A (Toán, Vật lý và Hóa học). Việc vượt qua kỳ thi đầu vào chứng tỏ SV có đủ năng lực để theo đuổi CTĐT của ngành KTXDCTT. Bắt đầu từ năm 2015, Bộ GDĐT đã có sự thay đổi về cách tuyển sinh, gộp chung kỳ thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học thành kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia [H5.05.01.01(1-8)]. Tổ hợp các môn xét tuyển cho ngành KTXDCTT 2015 cũng có sự thay đổi được quy định trong đề án tuyển sinh, trong đó từ tổ hợp các môn Toán, Lý, Hóa đến năm 2016 có thêm Toán, Lý, Anh [H5.05.01.02(1-6)]. Khi vào học tại Trường, SV phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ ngay ở đầu khóa học nhằm xem xét miễn giảm một số HP tiếng Anh hoặc được xếp vào các lớp học phù hợp với trình độ của SV [H5.05.01.03(1-5)]. Các bài kiểm tra này giúp SV nhận ra khả năng ngoại ngữ và điều chỉnh phương pháp học tập ngoại ngữ cho phù hợp. Đánh giá quá trình học tập của SV được thực hiện thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá HP, ĐTBTL và ĐRL là tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra và xếp loại tốt nghiệp của SV theo năng lực (Bảng 2.5.1), được quy định rõ ràng ở Điều 24 (Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy) và Điều 25 (Điểm rèn luyện) trong Quy chế học vụ 2020 [H3.03.01.03], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03(1)]. Trích từ Điều 25, Khoản 7b của Quy chế học vụ “... sử dụng điểm rèn luyện là tiêu chí để xét học bổng khuyến khích học tập, xếp loại và khen thưởng cuối mỗi năm học”

Vào mỗi HK, Trường ban hành kế hoạch điều chỉnh KHHT, đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng và được công bố công khai trên website của Trường [H5.05.01.04(1-2)], [H5.05.01.05(1-16)]. Các kế hoạch này cũng được thông báo đến GV và SV qua hộp thư điện tử. KCN sẽ cụ thể hóa các kế hoạch trên theo đúng quy định của Nhà trường. Ngoài ra, SV còn được các phòng ban chức năng cung cấp thông tin liên quan đến quy định, quy trình đánh giá kết quả của SV thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H5.05.01.06(1-10)].

Trường ĐHCT có các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.06]. Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất. Ngoài ra, GV còn được tham gia các lớp bồi dưỡng chức danh và các lớp tập huấn liên quan đến công tác đánh giá nhằm đảm bảo cho công tác này đạt được hiệu quả [H4.04.01.07(1-3)]. Quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV và cũng được cập nhật nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập [H3.03.03.03], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03(1)].

Kết quả của SV được đánh giá một cách chặt chẽ và liên tục trong suốt quá trình học của cả CTĐT cũng như là từng HP nhằm đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT [H1.01.01.05(1-2)]. Trường ban hành văn bản hướng dẫn việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT của các HP, trong đó có các hướng dẫn liên quan đến vấn đề đánh giá KQHT của SV [H3.03.01.02], [H1.01.01.06(1-2)]. ĐCCT của HP được thiết kế dựa trên thang nhận thức 6 bậc của Bloom (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá) trong đó các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá được thiết kế phù hợp nhằm đo lường được mức độ đạt CĐR của HP. Trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn và cung cấp các tài liệu liên quan đến ĐBCL cho cán bộ quản lý, GV trong toàn trường thông qua các buổi tập huấn của dự án BUILD-IT, Hội thảo lan tỏa, các lớp đào tạo GV hạng I, II, III [H5.05.01.07(1-3)], [H4.04.01.07(1-3)]. Hằng năm, KCN tổ chức Hội thảo khoa học và đào tạo về đảm bảo, nâng cao chất lượng dạy và học, các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR của CTĐT, thu hút sự quan tâm của tất cả GV trong Khoa và Trường [H4.04.01.06(1-4)]. Qua các buổi tập huấn và hội thảo, GV đã xây dựng các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, kiểm tra thường xuyên. Cụ thể hơn, đánh giá về mức độ hoàn thành khối kiến thức, kỹ

năng, thái độ theo từng mục tiêu CĐR, xác định các hình thức đánh giá đều được thực hiện theo đúng quy định và được thống nhất bởi GV phụ trách HP và được phê duyệt bởi BM và Hội đồng khoa học của Khoa [H1.01.01.06].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng các hình thức đánh giá quá trình (bằng các hình thức bài tập nhóm, thuyết trình, đánh giá chuyên cần, đánh giá giữa kỳ...) và đánh giá cuối kỳ (trọng số 60%), được quy định rất rõ ràng trong ĐCCT HP [H1.01.01.06]. Đối với các HP thực tập, tiêu chí đánh giá HP liên quan đến khả năng hoàn thành và mức độ chính xác của sản phẩm, kỹ năng thao tác và vận hành máy đúng quy định và an toàn [H1.01.01.06]. Riêng HP LVTN/TLTN do GV hướng dẫn chịu trách nhiệm đánh giá quá trình, kết quả đánh giá cuối kỳ của LVTN/TLTN được xác định bởi Hội đồng đánh giá LVTN/TLTN [H1.01.01.06]. Ngoài ra, thái độ của SV còn được đánh giá thông qua ĐRL ở từng HK, và diễn ra xuyên suốt trong thời gian học tập tại Trường [H5.05.01.08].

Khi HP có đông SV tham dự, việc sử dụng phương pháp đánh giá theo đúng ĐCCT gây nhiều khó khăn cho GV. Khi HP có nhiều CĐR thì việc lựa chọn phương pháp đánh giá cũng gây khó khăn cho GV. Vì vậy, việc điều chỉnh phương pháp đánh giá cần có sự linh hoạt để đảm bảo sự đồng bộ và thuận lợi cho GV và SV.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã có hướng dẫn và thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá KQHT của SV và được KCN triển khai sao cho phù hợp và đảm bảo đạt được CĐR của HP và CTĐT. Quy trình kiểm tra đánh giá luôn được rà soát, cập nhật và cải tiến để nâng cao hiệu quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá gặp khó khăn khi HP có nhiều CĐR cần phải đáp ứng và khi HP có nhiều SV tham dự.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường, TT QLCL, PĐT sẽ tiếp tục cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá KQHT theo hướng đáp ứng tốt CĐR của CTĐT; tiếp tục triển khai rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá có thể áp dụng đối với những HP có đông NH. BM đề xuất điều chỉnh phương pháp đánh giá theo từng học kỳ

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi (tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp, các hình thức/phương pháp thi/kiểm tra, đánh giá). Như đề cập ở Tiêu chí 5.1, Trường ĐHCT thực hiện tuyển sinh đầu vào theo quy định của BGDDT. Hằng năm, Trường có thông báo cụ thể về thời gian, hình thức, tiêu chí tuyển sinh rõ ràng trên website của Trường, báo đài và tờ rơi. Cụ thể, đối với tuyển sinh đầu vào, Trường ghi rõ thời gian (nộp hồ sơ, xét tuyển, gửi giấy báo nhập học và thời gian nhập học) [H5.05.01.02].

Đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết và rõ ràng ở ĐCCT của tất cả các HP trong CTĐT của ngành KTXDCTT. Trường có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về hình thức, phương pháp, tiêu chí, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi, được trình bày ở Quy chế học vụ 2020 [H3.03.03.03], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03(1)]. Điều 21 - Đánh giá HP của Quy định này ghi rõ “*Học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp thực hành: Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc HP. Thi kết thúc học phần là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Học phần thực hành: Điểm học phần được tính bằng điểm trung bình của các bài thực hành. Hình thức đánh giá học phần, trọng số các điểm thành phần do giảng viên đề xuất, trưởng bộ môn, trưởng khoa quản lý học phần duyệt và công bố trong đề cương chi tiết học phần*”. Ngoài ra, mối quan hệ giữa điểm chữ, điểm số và xếp loại học tập được quy định rất cụ thể, rõ ràng trong Quy chế học vụ. Để tính điểm trung bình tích lũy của các HP trong HK và trong toàn bộ CTĐT, thang điểm chữ được quy đổi thành thang điểm 4 được quy định rõ ở Điều 22 - Điểm HP trong Quy chế học vụ. Điểm trung bình của các HP là trung bình có trọng số theo số tín chỉ của các HP, được trình bày ở Bảng 2.5.2.

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai tới SV trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. CTĐT KTXDCTT đã cụ thể hóa các ĐCCT HP và các kế hoạch thi kết thúc HP, các nội dung liên quan đến thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, kiểm tra giữa kỳ, đánh giá quá trình, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp, các hình thức kiểm tra, đánh giá. Các thông tin này được Nhà trường và Khoa công bố công khai đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau, có thể tìm thấy các nội dung này trong ĐCCT của các HP [H1.01.01.06] và được công bố công khai trên website của Trường (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>), các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt CVHT. Thông tin về đánh giá kết quả học tập và thời gian kiểm tra, đánh giá thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ cũng được GV thông báo rõ ràng cho SV vào tuần đầu tiên của HK [H5.05.01.06], [H5.05.02.01]. Việc tổ chức giảng dạy và thi kết thúc HP được lên kế hoạch và quản lý bởi Khoa theo các quy định của Trường [H5.05.01.04(1-2)], [H5.05.01.05], [H5.05.02.02(1-25)]. Thang điểm trong tất cả các HP được quy định rõ ràng trong ĐCCT của các HP và trong đề thi cũng như đáp án [H5.05.02.03(1-2)].

Tất cả SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH. Các quy định chung của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT về đánh giá HP, thang điểm và chấm điểm, đáp án đều được công bố rộng rãi và trình bày cho NH, GV và các BLQ trong Quy chế học vụ, cả bản in và bản mềm trên website của Trường nhằm đảm bảo công khai, công bằng và minh bạch trong dạy và học. Để đánh giá sự hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHCT thu thập ý kiến phản hồi của SV về tất cả các HP thông qua HTQLTH trên website của Trường ĐHCT [H1.01.02.01]. Các ý kiến phản hồi của SV sẽ được gửi đến GV, Trưởng BM và Ban chủ nhiệm Khoa để nắm tình hình học tập của SV cũng như đánh giá công tác giảng dạy của GV. Ngoài ra, SV có thể gửi email về hộp thư góp ý của Trường ĐHCT, KCN [H5.05.02.04] hoặc có thể phản ánh trực tiếp với CVHT thông qua các buổi họp CVHT theo thời gian quy định của Trường [H4.04.02.02(1-2)].

Đối với ngành KTXDCTT thì các HP thực hành, thực tập là các HP quan trọng để đào tạo đạt được nhiều CDR của CTĐT. Tuy nhiên, việc đánh giá các HP này chưa có sự thống nhất do mỗi HP có đặc thù riêng và thiết bị phục vụ kiểm tra/đánh giá cũng chưa thật sự đồng bộ.

2. Điểm mạnh

Công tác quản lý hoạt động đào tạo, kiểm tra, đánh giá CTĐT, đánh giá kết quả của SV tuân thủ đầy đủ các quy định của BGDDT, và được cụ thể hóa trong Quy chế học vụ. Quy chế học vụ được công bố rộng rãi đến từng SV, từng GV và các cấp quản lý trong trường, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTXDCTT chưa thống nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Trường, PĐT và Bộ môn sẽ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTXDCTT; cải tiến quy trình đánh giá kết quả học tập theo hướng đa dạng để đáp ứng yêu cầu thực tế.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

GV sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH. Trường ĐHCT đã ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC; trong đó, việc đánh giá KQHT của SV được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá,...[H3.03.01.02]. Hình thức kiểm tra đa dạng như tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [H1.01.01.06], [H4.04.02.11]. Trường đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy. Với đặc điểm là trường đa ngành, việc đánh giá này được vận dụng linh hoạt bởi KCN, BM KTTL và GV.

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Các phương pháp đánh giá được sử dụng tại KCN luôn đảm bảo tính hợp lệ, tin cậy và công bằng trong suốt các HK [H5.05.02.03(1-2)]. Phương pháp đánh giá SV và trọng số điểm các thành phần được trình bày cụ thể, rõ ràng trong ĐCCT của các HP. Các hình thức đánh giá HP (bài tập,

kiểm tra giữa kỳ, tham gia thảo luận, chuyên cần và kiểm tra cuối kỳ) được thông tin cho SV ngay tại buổi học đầu tiên của HP. GV thực hiện đánh giá SV đúng theo phương pháp đánh giá đã được thể hiện trong ĐCCT của các HP. Cụ thể, đối với HP Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học (CN552), phương pháp đánh giá dựa trên điểm bài tập + thực hành (30%), điểm kiểm tra giữa kỳ (20%), điểm thi kết thúc HP (50%) [H1.01.01.06]. Tất cả những thông tin này được công bố rõ ràng, trên website của Trường/KCN (<https://cet.ctu.edu.vn/images/upload/daotao/decuong/CN552.pdf>).

Tất cả các tiêu chí đánh giá, cho điểm với từng hoạt động kiểm tra được mô tả trên đều được xây dựng rõ ràng, được công bố minh bạch cho SV [H5.05.03.01]. Ngoài ra, Quy chế học vụ của Trường có quy định rõ ràng liên quan đến việc đánh giá, chuyển đổi thang điểm từ điểm chữ sang điểm số, miễn và công nhận HP [H3.03.03.03], [H2.02.03.02], [H5.05.03.01]. Khi SV tham gia các chương trình trao đổi học thuật hoặc học tập ngắn hạn ở nước ngoài, sẽ được xem xét được miễn HP tương đương theo hướng dẫn của Trường ĐHCT [H5.05.03.02(1-3)].

Ngoài các hình thức đánh giá trên, KCN luôn hướng SV học đi đôi với hành, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, giúp SV có cơ hội rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề. KCN cũng đang phối hợp với Trường ĐH Khoa học và Kỹ thuật Quốc gia Đài Loan (NTUST) triển khai chương trình EIA (Engineers In Action). Đây là chuỗi dự án kỹ thuật vì cộng đồng nhằm giải quyết những vấn đề thực tế trong cộng đồng được thực hiện hằng năm. SV sẽ có cơ hội tiếp cận, trao đổi, và làm việc cùng với các giáo sư, SV đến từ Trường NTUST trong khoảng 2-3 tuần. Điểm nổi bật của chương trình này là SV có điều kiện phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh, vận dụng những kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế khoa học, được kiểm chứng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng. Để đảm bảo CĐR, những HP có nhiều GV tham gia giảng dạy thì sẽ sử dụng chung đề thi cuối kỳ để đảm bảo tính khách quan và công bằng. Để đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng của quy trình chấm thi, tất cả các bài tập, đề kiểm tra, đáp án và đánh giá cuối kỳ được giám sát chặt chẽ của BM KTTL về nội dung chuyên môn, cũng như mức độ liên quan của các đánh giá đến CĐR của HP. Việc tổ chức thi kết thúc HP tuân thủ theo thời gian và kế hoạch của Trường. Tuần 15 kết thúc, 16 dự trữ, 17 thi riêng, 18 thi chung, 19 nhập điểm kết thúc. Đề thi được biên soạn bởi nhóm GV phụ trách HP đảm bảo đáp ứng CĐR

của HP, được xét duyệt bởi Trường BM [H5.05.02.03(1-2)]. Sau khi thi, các đề thi, đáp án sẽ được lưu trữ bảo mật ở BM. Việc công bố kết quả thi cho SV và giải quyết khiếu nại, phúc khảo được tuân thủ theo quy trình ban hành bởi KCN (xem ở Tiêu chí 5.5). Bảng điểm có chữ ký xác nhận của GV và Ban chủ nhiệm KCN, được lưu trữ ở KCN và Phòng Đào tạo.

Tất cả các HP được sắp theo lịch thi chung hoặc riêng tùy theo đặc thù của HP. Lịch thi này được công bố cho SV biết trước khi thi ít nhất 1 tuần. Từng HK, Phòng Đào tạo đều có thông báo kế hoạch tổ chức thi, căn cứ vào đó, KCN thành lập Hội đồng thi và tổ thanh tra kỳ thi HK. Kỳ thi cuối kỳ được tổ chức và giám sát bởi tổ kiểm tra công tác coi thi của KCN về quy trình cho thi, số lượng cán bộ coi thi được phân công đúng quy định của Nhà trường. Nói chung, KCN đã áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá SV do BGDĐT đưa ra một cách rõ ràng và phù hợp [H5.05.02.02(1-27)].

Ngoài việc đánh giá kiến thức chuyên môn cho NH, Trường còn đánh giá kết quả rèn luyện của SV về thái độ và kỹ năng thông qua thực hiện các nhiệm vụ tự nguyện và các hoạt động xã hội khác như tham gia câu lạc bộ để chia sẻ kinh nghiệm và sống theo quy định của Trường và pháp luật Việt Nam, thành viên ban chấp hành Đoàn Thanh niên, Hiến máu tình nguyện,...[H4.04.01.11(1-3)]. Các hoạt động này được thể hiện qua kết quả đánh giá điểm rèn luyện, đây được xem là một tiêu chí quan trọng để xét trao học bổng, phân loại tốt nghiệp cho SV [H2.02.03.03(2)], [H5.05.01.08].

Trong những năm qua, việc đánh giá chỉ thực hiện một chiều mà chưa có bất kỳ khảo sát nào về mức độ hài lòng của các phương pháp đánh giá. Trường đặt niềm tin vào GV trong việc thực hiện các phương pháp đánh giá mà chưa thực hiện việc đánh giá về mức độ đáp ứng của các phương pháp đánh giá với CDR của HP.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTXDCTT được thiết kế khoa học, đa dạng, đảm bảo sự công bằng, khách quan. Các quy trình thực hiện việc đánh giá được công bố rõ ràng, minh bạch, đảm bảo độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập còn hạn chế. Chưa có những quy định chính thức và cụ thể việc đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi với đo lường kết quả CDR của HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường khuyến khích GV tiếp tục tăng cường sự công bằng và khách quan trong phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTXDCTT; tiến hành tập huấn cho GV hàng năm về đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi để đo lường kết quả CDR của HP. Khoa thường xuyên tiến hành rà soát để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung HP đáp ứng CDR theo từng HK; lấy ý kiến phản hồi BLQ về hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV và phân tích báo cáo trong từng HK.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, và được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến GV và SV để thực hiện và kiểm tra giám sát. Việc cung cấp thông tin phản hồi thông báo kết quả đánh giá tới NH được quy định rất rõ ràng trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học [H3.03.03.03], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03(1)], trong đó Điều 29 được trình bày như sau:

“1. Giảng viên chịu trách nhiệm: trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp, nhập điểm học phần vào HTQLTH và in thành hai bản, ký tên, gửi Khoa quản lý HP. Khoa quản lý HP lưu một bản và gửi về PDT một bản chậm nhất 10 ngày sau ngày thi của HP. Trưởng Khoa quản lý HP xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của HP do khoa quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian 1 tuần kể từ ngày công bố điểm.

2. Đơn vị quản lý HP lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất là 2 năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận.

3. Kết thúc khóa học, Trường cấp bằng điểm học tập toàn khóa cho SV được công nhận tốt nghiệp.

4. Trong quá trình học tập, SV có thể đăng ký cấp bằng điểm HK theo nhu cầu riêng, mức chi phí do Trường quy định.”

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai để GV và NH thực hiện. Kết quả kiểm tra và thi được quản lý bằng HTQLTH của Trường, được

thông báo kịp thời đến NH, giúp NH điều chỉnh các phương pháp và tác phong học tập theo cách thích hợp nhất để đạt được CDR bằng cách tham khảo ý kiến của GV. Trong Mục 10 của ĐCCT của các HP có nêu rõ trọng số điểm thành phần của HP theo quá trình học của NH. GV sẽ đánh giá quá trình học và công bố công khai đến NH, qua đó SV sẽ có kế hoạch để cải thiện việc học tập. Ngoài ra, Trường ĐHCT có một HTQLTH được xây dựng tích hợp, đồng bộ, trực tuyến (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) [H5.05.04.01] giúp SV theo dõi được tiến trình và kết quả học tập tại bất kỳ thời điểm nào (xem thêm ở Tiêu chuẩn 9). Tuy nhiên, HTQLTH thường bị nghẽn trong thời điểm SV truy xuất nhiều (đăng ký môn học, xem điểm thi,...).

Trường ĐHCT có quy định về phản hồi kết quả đánh giá và được SV hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập. Các HP trong CTĐT của ngành KTXDCTT có phương pháp đánh giá khác nhau theo đề cương HP đã công bố. GV phải công bố điểm theo kế hoạch chung [H5.05.02.02(1-27)] và tiếp nhận phản ánh của SV về kết quả đánh giá một cách kịp thời. Tất cả SV đều xem được kết quả đánh giá đúng kế hoạch trên HTQLTH. Ngoài ra, GV công bố điểm kịp thời, nhanh chóng còn cho phép SV có thể điều chỉnh KHHT trong HTQLTH (nếu cần) để đăng ký HP trong các HK tiếp theo [H5.05.01.05(1-16)]. Đến thời điểm hiện tại, Trường/Khoa chưa nhận được phản ánh của SV về quy trình công bố kết quả học tập này.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa trên phản hồi và nhận xét, SV sẽ có thời gian kiểm tra lại, điều chỉnh phương pháp học và chuẩn bị tốt hơn để đạt được điểm số cao hơn trong các kỳ đánh giá tiếp theo trong mỗi HP và trong từng học kỳ. Điểm, đáp án và nhận xét của bài cuối kỳ sẽ được trả trực tiếp 01 tuần sau khi thi để SV hiểu các lỗi còn gặp phải. Sau đó, điểm thi cuối kỳ chính thức sẽ được công bố trên HTQLTH của Nhà trường. Từng SV có tài khoản cá nhân có thể truy cập vào hệ thống để tra cứu điểm theo đúng tiến trình học tập. Tuy nhiên, số lượng SV quá đông nên thường gây nghẽn mạng trong thời điểm SV truy xuất quá nhiều. Bên cạnh đó, để đảm bảo thời gian nhập điểm theo quy định chung của Nhà trường, PĐT cũng thường xuyên nhắc nhở GV về thời gian kết thúc nhập điểm theo từng học kỳ [H5.05.02.02(1-25)]. Đối với LVTN/TLTN, SV trao đổi với GV hướng dẫn về nội dung thực hiện và đảm bảo tiến độ theo đúng lịch trình đã được công bố trên website của BM [H5.05.01.05(1-16)]. Do đó, SV sẽ có đủ thời gian để thực hiện lược khảo tài liệu nhiều hơn, phân tích và sửa đổi bài thuyết minh luận văn tốt hơn. Trong ngày bảo

vệ LVTN, nếu có bất kỳ sự điều chỉnh nào từ Hội đồng bảo vệ LVTN, SV sẽ được thông báo ngay lập tức sau khi báo cáo và sẽ có một tuần để chỉnh sửa. LVTN được chỉnh sửa sẽ được đánh giá lại bởi các thành viên trong hội đồng. Khi đạt yêu cầu của hội đồng, LVTN (bản cứng và bản mềm) sẽ được lưu tại Thư viện Khoa và TTHL của Trường. Nếu SV chưa thể hoàn thành HP LVTN/TLTN hay bất cứ HP nào đó trong CTĐT thì có thể tiếp tục gia hạn kết quả học tập bằng cách xin điểm I của HP đó [H5.05.04.02], [H5.05.04.03]. Vấn đề này được quy định rất rõ ràng trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học của NH. Khi SV có kết quả học tập kém ở 1 và 2 HK, kết quả này sẽ được gửi về Khoa và BM cũng như gia đình của SV [H5.05.04.04]. Ngoài ra, dựa vào kết quả học tập, CVHT sẽ tư vấn cho SV có kết quả học tập yếu kém lập KHHT cho phù hợp và cải thiện lại phương pháp học tập hợp lý hơn. Đối với SV có kết quả học tập khá giỏi, CVHT có thể tư vấn lập KHHT để SV có thể tốt nghiệp sớm tiến độ.

Kết quả khảo sát trực tuyến SV cho thấy SV hài lòng với phản hồi của GV. Đối với nhận định “Anh/chị được GV thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá (bài kiểm tra, thi giữa/cuối kỳ)”, tỉ lệ SV của BM KTTL trả lời hài lòng và rất hài lòng rất cao. [H1.01.01.21(1-10)]

2. Điểm mạnh

NH nhận được thông tin kết quả học tập công khai, minh bạch, kịp thời và chính xác thông qua HTQLTH, từ đó giúp SV có thể phản hồi kịp thời, nếu có. Đồng thời, kết quả đánh giá của SV được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

HTQLTH thường bị quá tải khi SV truy cập quá đông để xem kết quả học tập cuối mỗi học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Trường, Khoa và BM tiếp tục phát huy tính minh bạch, công khai, kịp thời và chính xác việc công bố kết quả học tập của NH; lập kế hoạch phát triển ứng dụng (app) HTQLTH trên nền tảng Android, iOS để hỗ trợ SV tiếp cận kết quả đánh giá một cách kịp thời và nhanh chóng trên thiết bị di động; từng bước nâng cấp hạ tầng kỹ thuật để có thể đáp ứng lượng truy cập cao.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và được công bố công khai. Việc phúc khảo/khiếu nại kết quả học tập và thời hạn giải quyết khiếu nại trong vòng 10 ngày, người giải quyết là Trường khoa được quy định rõ trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học của Trường ĐHCT [H2.02.03.02], [H2.02.03.03(1-2)] và Quy trình tiếp nhận và giải quyết đơn từ, văn bản của sinh viên và các đơn vị liên kết. Các văn bản và thông tin về quy trình khiếu nại được công bố trên website của Trường (https://gs.ctu.edu.vn/images/Quydingh-Quytrinh/QuydinghTruong/noidung_quytrinh_congtac_taiTruongDHCT_final.pdf).

Ngoài ra, BM KTTL còn theo dõi quá trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và các vấn đề có liên quan thông qua Sổ theo dõi thắc mắc và giải đáp SV [H5.05.05.01].

Vào tuần đầu tiên của HK, GV phổ biến nội dung HP cũng như sinh hoạt rất chi tiết về nội dung, cách thức cho đề thi, thời gian trả bài thi, và quy trình phúc khảo được phổ biến đến NH. Kết quả điểm thi sẽ được thông báo cho SV trong vòng một tuần sau kỳ thi. SV có thể xem lại bài thi bằng cách gặp trực tiếp với GV vào thời gian trả bài thi, đã được thông báo ở đầu mỗi HK. Nếu SV vẫn không hài lòng với kết quả này, SV có thể yêu cầu chấm phúc khảo bài thi. Bài thi được chấm phúc khảo sẽ được ít nhất hai GV trong hội đồng phúc khảo xem xét và sẽ công bố kết quả cho SV không quá 01 tuần. Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được gửi đến SV qua hộp thư điện tử và công bố trên website của KCN [H5.05.05.02]. Mặc dù Quy trình khiếu nại kết quả học tập đã được công bố đến toàn thể SV nhưng đa phần SV vẫn còn ngại khi khiếu nại kết quả học tập.

BM KTTL tiến hành khảo sát ý kiến của SV về quy trình khiếu nại kết quả học tập đã được công bố nhằm đánh giá mức độ hài lòng của SV về quy trình và có những đề nghị để cải tiến quy trình sao cho phù hợp hơn. Khảo sát được thực hiện ngẫu nhiên với các ngành của KCN và kết quả được trình bày ở (Hình 2.5.1). Qua kết quả khảo sát cho thấy rằng hầu hết SV ở KCN đều biết được quy trình khiếu nại kết quả học tập, đạt 96%. Có hơn 70% SV cho rằng quy trình khiếu nại kết quả học tập dễ dàng và rất hài

lòng với quy trình này. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 30% SV chưa nắm rõ quy trình khiếu nại kết quả học tập trên. Tính tới thời điểm này, không có trường hợp SV nào yêu cầu chấm phúc khảo bài thi cuối kỳ ở BM KTTL. Điều này thể hiện SV rất đồng thuận về các tiêu chí kiểm tra, đánh giá của các HP đang giảng dạy ở BM [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của SV đã được Trường ban hành và thông báo công khai đến SV giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

Một số SV còn chưa mạnh dạn trong khâu khiếu nại điểm kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa tiếp tục phát huy tính công khai và minh bạch của quy định về khiếu nại kết quả học tập của NH; khuyến khích SV mạnh dạn khiếu nại kết quả học tập nếu thấy chưa phù hợp.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường ban hành hệ thống các văn bản về quy định tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả của NH từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp. Kết quả học tập của SV được đánh giá dựa vào yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR đã được ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể dễ dàng tìm thấy ở website của Trường và Quy chế học vụ được cung cấp cho từng GV và NH. Kết quả học tập của NH được đánh giá bằng các hình thức đánh giá quá trình (bài tập nhóm, thuyết trình, ...) và đánh giá cuối kỳ (trọng số 60%). Để đo lường mức độ đạt được CĐR về khối kiến thức, GV sử dụng các phương pháp thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm. Các hình kiểm tra đánh giá: tự luận, thực hành, bài tập, tiểu luận... CĐR về thái độ được kết hợp trong đánh giá học phần, điểm rèn luyện từng học kỳ. Trường ĐHCT đã ban hành quy định về quy trình đánh giá kết quả học tập của NH. Kết quả học tập được công bố công khai và kịp thời cho SV trên HTQLTH của Trường và được quản lý, lưu trữ, chính xác và an toàn theo quy định ở Điều 29 - Quy chế học vụ được ban hành bởi Trường ĐHCT. Việc này giúp SV cải thiện được kết quả học tập tốt hơn. Bên cạnh đó, KCN đã ban hành những quy

định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Bên cạnh những điểm mạnh trên, quá trình triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp cận năng lực ở tất cả các HP chưa được đồng bộ và việc triển khai này gặp rất nhiều khó khăn đối với những HP có sĩ số lớp quá đông. Do đó, để khắc phục những nhược điểm trên, Trường ĐHCT cần cải tiến phương pháp đánh giá để áp dụng đối với những HP có đông NH, và xây dựng quy định số lượng SV tối đa cho mỗi nhóm HP. Bên cạnh đó, kết quả học tập của SV cũng được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, và mục tiêu của từng HP. Kết quả học tập đánh giá được mức độ tích lũy của SV về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề cũng như thái độ của SV đối với từng HP. Tuy nhiên, BM cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTXDCTT. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,00.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên

Mở đầu

Chất lượng đội ngũ GV và NCV đóng một vai trò quyết định đảm bảo đầu ra của giáo dục. Nhà trường có chiến lược ngắn hạn và lâu dài để xây dựng và phát triển đội ngũ GV đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng mục tiêu của chương trình hiện tại và kế hoạch phát triển đáp ứng yêu cầu của tương lai. Nhà trường truyền đạt kiến thức cho người học một cách đầy đủ và hiệu quả nhất, giúp người học có thể thực hành các kỹ năng chuyên môn một cách chuyên nghiệp.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới [H6.06.01.01]. Do vậy, nhà trường đã cam kết xây dựng đội ngũ CB có chất lượng cao trong “Đề án qui hoạch phát

triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2020” đã được BGDĐT phê duyệt tại Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007 [H6.06.01.02(1)] và “Đề án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022” [H6.06.01.02(2)]. Khả năng xây dựng nguồn nhân lực mong đợi thông qua mục đích đào tạo được chia làm 2 giai đoạn 2014-2017 và 2017-2022 với các kế hoạch cụ thể và được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thông qua sơ kết, tổng kết quá trình thực hiện đạt được từng giai đoạn theo kế hoạch đề ra [H6.06.01.02(1-2)]. Việc tuyển dụng viên chức giảng dạy ở Trường ĐHCT được thực hiện theo quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức [H6.06.01.03]. Việc xét duyệt hồ sơ của người dự tuyển được tiến hành theo các tiêu chí trong Quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐHCT [H6.06.01.04] ban hành tại quyết định 1980/QĐ-ĐHCT ngày 30/06/2021 và Quy trình công tác tuyển dụng [H6.06.01.05(1-2)]. Phòng TCCB là nơi giải quyết toàn bộ các vấn đề liên quan đến việc phát triển nguồn nhân lực. Hàng năm, Phòng TCCB tập hợp nhu cầu tuyển dụng, đào tạo, và bồi dưỡng của các đơn vị [H6.06.01.06] và trực tiếp báo cáo với Hiệu trưởng về quy hoạch, kế hoạch nhân sự hàng năm và dài hạn [H6.06.01.07]. Trên cơ sở đó, Phòng TCCB ra thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.01.08].

Công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm được thực hiện theo “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ” [H6.06.01.09]. Đội ngũ GV của khoa được phân thành nhiều BM. Trưởng BM là một GS/PGS hoặc TS giàu kinh nghiệm, người chịu trách nhiệm và định hướng cho các hoạt động khoa học của BM [H6.06.01.10].

Việc chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu cho NV căn cứ theo nghị định của Chính Phủ [H6.06.01.11]. Hàng năm căn cứ vào hồ sơ CB, viên chức nhà trường ra thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu cho công chức biết và đơn vị sử dụng chuẩn bị người thay thế [H6.06.01.12]. Theo quyết định của Chính phủ về trường hợp nghỉ hưu đối với GV, tuổi nghỉ hưu đối với nam và nữ lần lượt là 60 và 55. Các GV có chức danh GS, PGS và TS có thể kéo dài thời gian làm việc theo quy định của Nhà trường tại Công văn số 1341/ĐHCT-TCCB ngày 28 tháng 6 năm 2019 [H6.06.01.13(1-3)]. Thời gian kéo dài tối đa đối với GV có trình độ tiến sĩ là 5 năm, PGS là 7 năm, GS là 10 năm

[H6.06.01.13(1)]. Sau khi nghỉ hưu, GV sẽ nhận được lương hưu và các quyền lợi khác theo luật lao động [H6.06.01.14].

Đề án “vị trí việc làm” của Trường đang được xây dựng và hoàn thiện, cũng là yêu cầu, quy chế chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức lương của từng vị trí công việc cụ thể [H6.06.01.15(1-2)].

Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV như tài trợ kinh phí đi đào tạo, bồi dưỡng các lớp ngắn hạn, kinh phí thi chứng chỉ như TOEFL, IELTS, hỗ trợ chi phí và tiền học phí cho viên chức đi học cao đẳng, đại học, ThS, TS được quy định trong “Quy định về quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia và tiến trình phấn đấu của giảng viên” ban hành theo Quyết định số 6018/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2021 [H6.06.01.16] và “Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHCT các năm 2017, 2020, 2021” [H6.06.01.17(1-3)]. Hàng năm nhà Trường dành những khoản kinh phí để chi cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được tổng kết trong Báo cáo tổng kết hàng năm [H6.06.01.18(1-2)].

BM KTTL với đội ngũ GV có kinh nghiệm trong thiết kế thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cảng, cập nhật các kiến thức về KTTL trên thế giới đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và NCKH, phục vụ sản xuất. Trong những năm gần đây, một số GV giàu kinh nghiệm đã nghỉ hưu. Đội ngũ giảng dạy được thay thế bằng các GV trẻ được đào tạo ở các nước tiên tiến như Bỉ, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan ...[H6.06.01.19(1-4)]. Ngoài ra, GV còn được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ theo năm học, về giảng dạy và NCKH trong năm theo Định mức của nhà Trường [H6.06.01.20]. Việc quy hoạch đội ngũ GV của KCN được thực hiện tốt khi liên hệ với các quy định của nhà Trường, tính đến 09/2021, đội ngũ GV của KCN hiện có 62 TS (trong đó có 10 PGS), chiếm xấp xỉ 36% tổng số GV toàn khoa [H6.06.01.21]. Liên hệ với Ngành KTXDCTT, do thực hiện tốt công tác đào tạo, phát triển đội ngũ, ngành KTXDCTT trong 5 năm gần đây đã phát triển đội ngũ GV có tổng số GV đạt trình độ Tiến sĩ là 6/9 (67%), có 1 GV đạt PGS, 1 GV trẻ đang là nghiên cứu sinh trong nước và 1 giảng viên đang xin học bổng đi làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài.

Bộ môn KTTL trong giai đoạn 5 năm gần đây đã bồi dưỡng và được Nhà trường bổ nhiệm một Phó Trưởng khoa, một Giám đốc Trung tâm tư vấn phù hợp với kế hoạch rà soát quy hoạch hàng năm của Khoa và nhà trường cho chiến lược ngắn hạn và dài hạn [H6.06.01.22(1-2)]. Nhằm đáp ứng yêu cầu về nâng cao trình độ, hầu hết các GV chuyên

môn ngành KTTL được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ trong 5 năm gần đây, và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp cần thiết, giúp cho việc cải thiện và nâng cao chất lượng giảng dạy [H6.06.01.23(1-6)].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ GV được Nhà trường thực hiện dài hạn theo chiến lược phát triển nguồn nhân lực theo từng giai đoạn phát triển cụ thể (2014-2017, 2017-2022) phù hợp với xu hướng nâng cao chất lượng đội ngũ GV.

3. Điểm tồn tại

KCN chưa phân tích sâu và định lượng đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm của Khoa để có cơ sở thực tiễn phục vụ việc điều chỉnh quy hoạch GV phù hợp cho từng ngành đào tạo của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm KCN sẽ phân tích và đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa để có cơ sở thực tiễn phục vụ việc đề xuất điều chỉnh quy hoạch GV của Khoa phù hợp với từng ngành đào tạo của Khoa và phù hợp với Chiến lược phát triển đội ngũ của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành KTXDCTT được đảm bảo về số lượng và chất lượng. Trong năm học 2021-2022, nguồn nhân lực ngành KTXDCTT có 9 GV giảng dạy khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (Bảng 6.1 – Phụ lục 3), trong đó có 01 PGS, 05 TS và 03 ThS. Đội ngũ GV của BM KTTL đủ để giảng dạy các CTĐT. Phân loại và chi tiết giáo viên của chương trình được thể hiện trong Bảng 6.1 và Bảng 6.2 – Phụ lục 3. Các Bảng 6.1 và 6.2 được lập theo công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐDH về việc hướng dẫn chung sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH [H6.06.02.01].

Theo Bảng 6.2 – Phụ lục 3, tỷ lệ tiến sĩ của ngành KTXDCTT là tương đối cao đạt 66,67% (2021) vì BM KTTL đã triển khai hiệu quả nội dung “Phát triển nguồn nhân lực” theo Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022

[H6.06.01.02(1-2)]. Theo đó, BM đã tranh thủ tốt nguồn học bổng của các tổ chức quốc tế, chương trình – dự án hợp tác trong và ngoài nước, đề án 911, dự án nâng cấp Trường ĐHCT, thu hút nguồn nhân lực đã qua đào tạo sau đại học [H6.06.02.02].

Theo quy chế tuyển dụng của BGDDT [H6.06.02.03], số lượng SV cho mỗi GV không lớn hơn 20, số lượng SV/GV của ngành KTXDCTT thay đổi theo các năm, trung bình là 3,84 (Bảng 6.2 – Phụ lục 3).

Theo Quy định về chế độ làm việc đối với GV ban hành theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDDT của BGDDT, GV làm việc theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học [H6.06.02.04(1-2)] và được trình bày trong Bảng 6.3 – Phụ lục 3. Theo quy chế này, GV phải giảng dạy hàng năm tương đương 1760 giờ, trong đó 1/3 thời gian là NCKH và số giờ thông thường cho giảng dạy tối thiểu tương đương 270 giờ. Tổng quỹ thời gian này được phân chia theo chức danh GV và cho từng nhiệm vụ, cụ thể như trong Bảng 6.3 – Phụ lục 3 [H6.06.02.05(1-3)].

Định mức công tác giảng dạy và NCKH được tính theo giờ chuẩn giảng dạy. Khi vận dụng Quy định về chế độ làm việc đối với GV, Nhà trường đã xây dựng định mức công tác giảng dạy và NCKH của GV theo chức danh nhiệm vụ như Bảng 6.3 – Phụ lục 3, để làm cơ sở cho việc đánh giá và bình xét thi đua - khen thưởng [H6.06.02.05(1-3)]. Để tăng cường các ấn phẩm NCKH, từ năm 2020 định mức giảng dạy và NCKH của Trường ĐHCT thay đổi theo xu hướng giảm định mức giờ giảng và tăng định mức NCKH, khi so sánh với trường khác cùng khối thấy rằng định mức NCKH của trường ĐHCT cao hơn trường Đại học Thủy Lợi [H6.06.02.06(1-2)] (GV 270/95, GVC 310/115, GVCC 350/140) và tương đương với trường Đại học Xây dựng Miền Tây [H6.06.02.07] (GV 350/130, GVC 350/140, GVCC 350/160), điều này thể hiện Nhà trường chú trọng đến công tác NCKH của đội ngũ GV, làm tiền đề cho việc cải tiến chất lượng giảng dạy.

Nhà trường có quy định, tài liệu hướng dẫn chi tiết về việc quy đổi khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn được quy định trong “Quy chế chi tiêu nội bộ” như: Giảng dạy lý thuyết; Đồ án môn học; Thí nghiệm; Hướng dẫn thực tập trực tiếp tại nơi thực tập; Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp; Hướng dẫn ĐATN... [H6.06.02.05(1-3)]. Cuối năm học, khối lượng công tác của mỗi GV trong các Bộ môn sẽ được tính toán và được so sánh với khối lượng định mức của nhà trường trên Hệ thống quản lý của Trường ĐHCT [H6.06.02.08]. Khối lượng NCKH hàng năm của mỗi GV là một trong những

căn cứ chính để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua khen thưởng. Có thể quy đổi thời gian làm nhiệm vụ NCKH ra giờ chuẩn giảng dạy như trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV của Trường ĐHCT [H6.06.02.05(1-3)]. GV có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ chế độ làm việc, định mức công tác và các khối lượng công việc theo yêu cầu nhiệm vụ của nhà trường.

Kế hoạch phát triển chuyên môn của đội ngũ kế thừa được làm rất tốt. Ngành KTXDCTT trong những năm gần đây, đội ngũ GV giàu kinh nghiệm về hưu, được thay thế bằng các GV trẻ được đào tạo ở các nước tiên tiến như Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan [H6.06.01.19(1-4)]. Các GV trẻ này có đủ năng lực và trình độ để triển khai các hoạt động giảng dạy một cách có hiệu quả và đầy đủ. Hàng năm Bộ môn KTTL phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân và của đơn vị mình, đề xuất thông qua Khoa Công nghệ, Khoa đề xuất với Nhà trường. Trong 5 năm gần đây, hầu hết các GV chuyên môn ngành KTXDCTT được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp cần thiết, giúp cho việc cải thiện và nâng cao chất lượng giảng dạy [H6.06.01.23].

Ngoài ra, nhà trường còn có quy định cụ thể về đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV. Vào đầu mỗi năm học mỗi GV đều đăng ký thi đua gồm khối lượng thực hiện công việc giảng dạy, NCKH, giảng dạy theo sự phân công của BM, có lịch trình giảng dạy được thông qua BM [H6.06.02.09(1-2)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các tiêu chí rõ ràng để đo lường giám sát khối lượng công việc của GV, làm căn cứ để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua khen thưởng.

Đội ngũ GV nhiệt tình, chuyên môn tốt, tỉ lệ SV/GV thấp, đáp ứng tốt yêu cầu về cải thiện chất lượng đào tạo. Trình độ của GV ngành KTXDCTT tiếp tục phát huy và nâng cao hơn nữa, số lượng GV có trình độ PGS, TS tăng dần theo các năm, nội dung giảng dạy của lực lượng giáo viên này gắn liền với các công trình nghiên cứu và phục vụ sản xuất.

3. Điểm tồn tại

Một số GV KCN có tổng số giờ chuẩn giảng dạy vượt trên 200 giờ/năm. Điều này chưa phù hợp với quy định về tổng số giờ làm thêm trong một năm không vượt quá 200 giờ theo các quy định hiện hành của Trường, của BTC và BNV.

4. Kế hoạch hành động

KCN cần tiếp tục phối hợp với Phòng Đào tạo để hằng năm xem xét và cân đối khối lượng công việc của từng GV nhằm đảm bảo không có sự chênh lệch đáng kể giữa các GV của Khoa về số lượng giờ giảng vượt chuẩn; đồng thời đảm bảo việc giảng dạy vượt giờ cho phép tối đa lên tới 200 giờ/năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên website của Trường. Quá trình và tiêu chí tuyển dụng được quy định rõ trong Quy trình công tác tuyển dụng [H6.06.01.05(2)] được ban hành tại Quyết định số 5706/QĐ-ĐHCT [H6.06.01.05(1)]. Các tiêu chí tuyển dụng GV được quy định cụ thể trong các thông báo tuyển dụng viên chức tại Trường ĐHCT [H6.06.03.01(1-6)] và Quyết định ban hành Quy định tuyển dụng và yêu cầu về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với cán bộ giảng dạy Trường ĐHCT, số 1636/QĐ-ĐHCT ngày 16/10/2009 [H6.06.03.02], bao gồm: có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, có bằng ThS trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng TS đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT ThS, TS; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; lý lịch bản thân rõ ràng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được chính thức thông báo cho tất cả các ứng cử viên trên website của Trường (<https://www.ctu.edu.vn>) và các đơn vị trực thuộc. Trường thành lập HĐ tuyển dụng. Sau khi hết thời gian tập sự 1 năm, Trường ra quyết định chính thức bổ nhiệm vào ngạch bậc GV theo quy trình đã định.

Việc tuyển dụng vào ngạch chức danh GVC, GVCC, PGS và GS cũng được Trường thực hiện công khai với các tiêu chí bổ nhiệm theo Quy định của Bộ GDĐT [H6.06.03.03]. Mặc dù quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch và được công khai cho tất cả ứng viên tham gia tuyển dụng nhưng số lượng ứng viên ngành KTTL rất ít nên việc tuyển GV cho ngành KTTL gặp rất nhiều khó khăn. Từ năm 2016 đến nay, BM

KTTL có 02 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GV chính và 01 giảng viên được bổ nhiệm chức danh GVCC [H6.06.03.04(1-2)]. Danh sách các GV được bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chuyển của BM KTTL cũng được thông báo công khai về KCN và BM [H6.06.03.05(1-2)].

2. Điểm mạnh

Trường luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên website của Trường.

3. Điểm tồn tại

Quy trình tuyển dụng GV của Nhà trường rõ ràng, minh bạch và được công khai, nhưng chưa thu hút được các nhân sự có trình độ có học vấn TS hoặc học hàm PGS đăng ký thi tuyển làm GV của Trường/KCN.

4. Kế hoạch hành động

Để tuyển dụng được các GV có học vị và học hàm cao, nhất là với các TS, PGS hoặc GS, Nhà trường cần có những giải pháp với các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút được nguồn nhân lực này về làm GV cơ hữu cho Trường/KCN.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Đội ngũ GV trong KCN và BM KTTL đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo Quy định của Thông tư liên tịch 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV [H6.06.04.01] về tiêu chuẩn chức danh GV hạng I, II, III, về năng lực giảng dạy và NCKH theo Quy định của Trường được quy định trong Quy định về quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia và tiến trình phấn đấu của giảng viên [H6.06.04.02(1-2)]. Tất cả GV của Trường đều được đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Các GV trẻ được tuyển dụng được tư vấn và đào tạo về kiến thức chuyên môn và được hỗ trợ về phương pháp giảng dạy, nghiệp vụ sư phạm. Các GV trẻ phải được đào tạo thêm khóa học về phương pháp giảng dạy đại học và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV. (Văn bản thông báo về việc mở lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II, III; số 2136/TB-ĐHCT ngày 24/07/2017) [H6.06.04.03(1-2)]. Đội ngũ GV có đầy đủ năng lực để thiết kế và thực hiện các HP được phân công giảng dạy. Công tác giảng dạy của các GV hàng năm được đánh giá bởi SV thông qua bảng câu hỏi điều tra trực tuyến

được thiết kế bởi TT QLCL [H1.01.01.21(1-10)]. SV được yêu cầu hoàn thành bảng câu hỏi sau khi kết thúc HP. Ngoài ra, GV tự xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với việc học của NH. Năng lực của GV còn được đánh giá bởi đồng nghiệp, Khoa và Trường. Cuối mỗi năm, Trường đều có kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng (Kế hoạch đánh giá phân loại viên chức giai đoạn 2016 – 2021) [H6.06.04.04(1-2)]. KCN đã xây dựng 01 mẫu phiếu đánh giá dành cho GV và 01 mẫu phiếu đánh giá dành cho CB không giảng dạy để đánh giá và xét thi đua, khen thưởng cho đội ngũ GV và NV của Khoa [H6.06.04.05(1-2)]. Tiêu chí đánh giá bao gồm nhiều nội dung như công tác giảng dạy, NCKH, và đóng góp cho cộng đồng được lượng hóa rõ ràng trên cơ sở tiêu chí của Trường.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV trong KCN và BM KTTL đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo Quy định của Thông tư liên tịch 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV về tiêu chuẩn chức danh GV hạng I, II, III, về năng lực giảng dạy và NCKH theo Quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí đánh giá năng lực của GV được diễn đạt khá định tính. Khung năng lực cho GV chưa được lượng hóa cụ thể theo từng nhóm năng lực (đào tạo, NCKH và PVCD)

4. Kế hoạch hành động

Trong kỳ rà soát các văn bản quản lý sắp tới, Nhà trường sẽ rà soát lại các tiêu chí đánh giá năng lực của GV và lượng hóa rõ ràng các tiêu chí định tính để đảm bảo việc triển khai đánh giá năng lực của GV được chính xác và công bằng; đồng thời, cần nghiên cứu để lượng hóa cụ thể khung năng lực GV theo từng nhóm năng lực (đào tạo, NCKH và PVCD).

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường có khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các CBVC toàn Trường [H6.06.05.01(1-7)] để làm cơ sở dự trù kinh phí

cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [H6.06.05.02]. Trên cơ sở tổng kết nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ GV BM [H6.06.05.03(1-6)], Trường tổng hợp danh sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.04(1-6)].

Căn cứ vào kế hoạch dự tuyển được Nhà trường thông qua, GV được cử đi học tập các khóa nâng cao trình độ chuyên môn theo nhu cầu [H6.06.05.05(1-2)]. Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM phù hợp với chuyên ngành giảng dạy được quy định trong CTĐT ngành KTXDCTT [H6.06.05.06]. Tính đến năm 2021, BM có 100% GV đạt trình độ ThS, 66.67% GV cơ hữu có trình độ TS (Bảng 6.2 – Phụ lục 3).

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận [H6.06.04.04(1-2)]. Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phấn đấu của các đơn vị [H6.06.05.07]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KCN và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.08]. Sau khi hoàn thành khoá học, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có Quy định về tuyển dụng và Quy định về yêu cầu tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với GV Trường ĐHCT. Trong quy định này đã có các yêu cầu cụ thể đối với GV về nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; yêu cầu về thời gian nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2016-2021 thuộc chu kỳ KĐCLGD, Nhà trường và Khoa đã mở nhiều lớp đào tạo bồi dưỡng tập huấn cho GV, nhưng chưa có nhiều các khóa bồi dưỡng về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá, kỹ năng thiết kế câu hỏi thi hướng tới đạt CĐR của các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và Khoa sẽ định kỳ hàng năm tổ chức các khóa bồi dưỡng về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá, kỹ năng thiết kế câu hỏi thi hướng tới đạt CĐR của các học phần và kỹ năng đo lường đánh giá trong giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường có ban hành kế hoạch giảng dạy của GV vào đầu mỗi học kỳ [H6.06.06.01(1-18)]. Dựa theo quy định về số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV [H6.06.06.02(1-3)]. Hàng năm các GV đăng ký lập kế hoạch tổng số giờ G phải thực hiện, bao gồm giảng dạy và NCKH. Số liệu thống kê giờ G quy đổi của CB BM KTTL qua từng năm trong giai đoạn kiểm định được thống kê trong Bảng 6.4 - Phụ lục 3. Cùng với việc đăng ký tổng giờ G, các GV cũng đăng ký thi đua để phân loại viên chức [H6.06.06.03]. Ngoài ra, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.06.04(1-3)]; đăng ký seminar cấp BM hay cấp Khoa [H6.06.06.05]; đăng ký thực hiện các đề tài NCKH các cấp.

Căn cứ theo mức độ hoàn thành công việc mỗi năm, hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai để làm căn cứ phân loại và khen thưởng GV. Việc đánh giá CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của BM. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác được xem xét bình chọn các danh hiệu thi đua cấp trường [H6.06.06.06(1-12)] (Bảng 6.5 – Phụ lục 3).

Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, BM tiến hành họp xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc [H6.06.06.07]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường [H5.05.04.01(1-3)], [H6.06.06.08(1-6)]. Trong giai đoạn 2016-2021, việc bố trí giảng dạy ngành KTXDCTT trong KCN được thực hiện theo đúng khối lượng giảng dạy (Bảng 6.4 - Phụ lục 3).

Các đề tài NCKH cấp cơ sở được triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình [H6.06.06.09]. Tổng số giờ G do NCKH của các GV trong BM được thống kê trong Bảng 6.6 – Phụ lục 3. Năm 2018, số lượng giờ G từ NCKH của BM giảm do BM KTXD được chia thành 3 BM (KTXD, KTCTGT, KTTL). Từ năm

2020 số lượng giờ G do NCKH tăng đáng kể do Trường có các chính sách khuyến khích hoạt động NCKH. Theo đó, bài báo quốc tế không còn nằm trong hệ thống quy đổi giờ G mà chuyển sang hình thức khen thưởng cá nhân. Không những đạt nhiều thành quả tốt về NCKH trong phạm vi trường, các GV BM cũng đạt nhiều giải thưởng về NCKH cấp quốc gia và quốc tế [H6.06.06.10(1-2)].

Ngoài thực hiện nghiên cứu, các GV BM cũng tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. Theo quy định của Nhà trường, thành phần của Ban biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh GS, PGS, GVC hoặc TS [H6.06.06.11]. Việc quản trị và triển khai kết quả công việc của CB BM KTTL cũng được góp ý, đánh giá từ các GV BM. Theo đó, các GV đánh giá ở mức độ hài lòng ($4,04 \pm 0,12$) đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của Trường [H1.01.01.26(5)].

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu như chiến sĩ thi đua các cấp, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa xác định nội dung và khối lượng công việc cụ thể liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng của GV trong kế hoạch và nội dung đánh giá các hoạt động của GV. Việc hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường chưa được giao cho một đơn vị làm đầu mối chủ trì.

Nhà trường chưa định lượng đánh giá hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng GV hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và Khoa sẽ định kỳ hàng năm xác định nội dung và khối lượng công việc cụ thể liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng của GV. Nhà trường nên cân nhắc để giao việc chủ trì và điều hành chung hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường cho một đơn vị đầu mối chủ trì để hoạt động phục vụ cộng đồng được thống nhất triển khai một cách hiệu quả và có tổng kết đánh giá hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành các quy định để thực hiện quản lý, giám sát hoạt động NCKH của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV trường ĐH Cần Thơ (QĐ số 4412/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 11 năm 2015; QĐ số 223/QĐ - ĐHCT ngày 3/2/2020) [H4.04.01.08(1-2)], Quy định về hoạt động NCKH của GV trong trường ĐH Cần Thơ (QĐ số 144/QĐ-ĐHCT ngày 19/1/2016) [H6.06.07.01]; Quy chế chi tiêu nội bộ (QĐ số 6294/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2013; QĐ số 939/QĐ-ĐHCT ngày 28/3/2017; QĐ số 224/QĐ-ĐHCT ngày 3/2/2020) [H4.04.02.10(1-3)]. Các hoạt động NCKH được quy thành giờ G, làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng và phân loại viên chức hằng năm. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH. [H6.06.07.02]

Theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường ĐHCT (QĐ số 2346/QĐ-ĐHCT ngày 21/7/2014), Phòng Quản lý khoa học được giao nhiệm vụ làm đầu mối giám sát và tổng hợp số lượng sản phẩm NCKH của toàn Trường và quy đổi ra giờ chuẩn. Sau mỗi năm học, tất cả sản phẩm NCKH của từng GV đều được quy đổi ra giờ chuẩn và đối chiếu với định mức giờ chuẩn nghĩa vụ để xác định mức độ hoàn thành khối lượng công việc NCKH. [H6.06.07.03]

Hàng năm, Khoa Công nghệ đều có thống kê các hoạt động NCKH của GV trong báo cáo năm học [H6.06.07.04]. Trên cơ sở thống kê, Khoa đưa ra các đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, các hoạt động NCKH của GV ở từng BM. Khối lượng giảng dạy của từng GV được theo dõi hàng năm, trong đó khối lượng các hoạt động NCKH được qui đổi trên cơ sở chất lượng và số lượng các hoạt động NCKH. [H6.06.01.20]

Kết quả NCKH hàng năm của mỗi GV được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường [H5.05.04.01(1-3)]. Trong giai đoạn 2016 - 2021, các GV của BM KTTL đã thực hiện tổng cộng 12 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.7

– Phụ lục 3), công bố 71 công trình xuất bản trong nước, 25 công trình xuất bản ngoài nước (Bảng 6.8 – Phụ lục 3); xuất bản được 08 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo [H6.06.07.05], [H6.06.07.06]. Ngoài ra, các GV cũng tham gia hướng dẫn 05 đề tài NCKH của SV [H6.06.07.07], cùng SV đăng nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành khác nhau [H6.06.07.08]. Các dữ liệu về đề tài NCKH và bài báo xuất bản của GV và SV BM được công bố chi tiết trên website BM [H6.06.07.09]. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học cá nhân [H6.06.07.10].

Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2016 - 2021 được trình bày ở Bảng 6.7 và 6.8 – Phụ lục 3.

Các GV của BM KTTL cũng thường xuyên tham gia tổ chức các Hội nghị khoa học, Hội thảo chuyên đề. Căn cứ vào kế hoạch seminar của năm, BM phân bổ việc tổ chức báo cáo seminar cho các CB theo định kỳ mỗi tháng. Báo cáo seminar được thông báo rộng rãi trong GV lẫn SV. Sau buổi báo cáo, các báo cáo viên cũng được nhận xét, góp ý và phản hồi từ các đại biểu tham dự. [H6.06.07.11]

Rất nhiều GV tham gia hướng dẫn NCKH cho SV và đã đạt được kết quả tốt. Với các thành tích nổi bật về NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua (Bảng 6.9 – Phụ lục 3) [H6.06.06.06(1-12)] và giải thưởng toàn quốc [H6.06.06.12(1-2)]. Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường cũng thu được kết quả tốt [H1.01.01.26(5,6)].

2. Điểm mạnh

Các GV của BM KTTL có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KCN và trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đề tài NCKH cấp cơ sở do Nhà trường phê duyệt cho các GV từng bộ môn khá khiêm tốn.

Khoa chưa xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả NCKH gồm các đề tài nguồn, các đề tài dự án đã triển khai và kết quả đạt được, để chuẩn bị cho việc mở ngành đào tạo trình độ TS và hỗ trợ GV của Khoa tham khảo, sử dụng trong NCKH.

Do chỉ có GVC hoặc GV có trình độ TS mới được làm chủ biên trong việc biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và Khoa sẽ định kỳ hàng năm xác định nội dung và khối lượng công việc cụ thể liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng của GV. Nhà trường nên cân nhắc để giao việc chủ trì và điều hành chung hoạt động PVCD của Trường cho một đơn vị đầu mối chủ trì để hoạt động PVCD được thống nhất triển khai một cách hiệu quả và có tổng kết đánh giá hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Trường, KCN, BM KTTL được triển khai hàng năm.

Tính đến 12/2021, Trường ĐHCT có 1084 GV, trong đó có 15 GS (1,38%), 140 PGS (12,92%), 355 TS (32,75%), 548 ThS (50,55%); (không tính GV giảng dạy quốc phòng là sĩ quan biệt phái và đội ngũ NCV làm việc cho các chương trình , dự án trả lương).

KCN có 141 GV; Trong số GV của Khoa có 11 PGS (7,80%), 51 TS (36,17%), 79 ThS (56,03%); độ tuổi trung bình của đội ngũ GV là 41,02 tuổi; Bộ môn KTTL có 9 GV: 1 PGS (11,11%), 5 TS (55,56%), 3 ThS (33,33%).

Khối lượng công việc của GV được đo lường và giám sát bằng các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Năng lực của đội ngũ GV được xác định nhất quán và công bằng. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng theo kế hoạch và có rà soát, điều chỉnh hàng năm. Số lượng tuyển dụng trong toàn trường từ năm 2017 đến năm 2021 là 138 người.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai theo quy định. Tổng số CB giảng dạy của KCN đến 31/12/2021 là 141 GV.

Về đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích GV tham gia đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực và nghiệp vụ chuyên môn. Từ năm 2017 đến 31/12/2021 toàn trường có 259 lượt GV được cử đi học tập nâng cao trình độ; trong đó có 147 lượt tham gia đào tạo ở nước ngoài. Trong đó, KCN có 27 GV được cử đi học (12 GV đi học ở nước ngoài).

Nhà trường có quy hoạch chung cho đội ngũ GV của Trường, nhưng chưa chi tiết hóa quy hoạch GV cho từng ngành đào tạo của Trường. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên hàng năm của Trường (trong đó có chỉ tiêu về số lượng, cơ cấu GV, khối lượng giờ giảng, số công bố khoa học) được xây dựng khá chung chung, chưa thể hiện rõ điều kiện và các giải pháp để triển khai thực hiện.

KCN chưa phân tích sâu và định lượng đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm của Khoa để có cơ sở thực tiễn phục vụ việc điều chỉnh quy hoạch GV phù hợp cho từng ngành đào tạo của Khoa.

Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HD TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,29.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phụ thuộc chủ yếu vào tương tác giữa người dạy và người học. Tuy nhiên việc dạy – học không thể hoàn thành tốt nếu không có đội ngũ hỗ trợ làm việc hiệu quả, chất lượng. Sinh viên ngành KTXDCTT nhận được sự hỗ trợ không chỉ từ đội ngũ hỗ trợ gồm các Phòng, Khoa, Ban chức năng của ĐHCT nói chung và từ Khoa Công nghệ là đơn vị trực tiếp quản lý. Đội ngũ hỗ trợ SV được phân thành hai nhóm: các cán bộ quản lý (Khoa Công nghệ), cố vấn học tập (CVHT) và cán bộ nghiệp vụ gồm nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ SV như các Phòng, Ban chức năng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ tiên phong trong việc tiếp xúc và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết, đã có đóng góp lớn vào sự thành công của ngành KTXDCTT.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường có Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022. Theo đó, Trường ĐHCT đã có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong giai đoạn này với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB và công chức, trong đó bao

gồm phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể, Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ NV đến năm 2020 là 498 người (bao gồm 289 NV hỗ trợ giảng dạy, 209 NV hành chính), đến năm 2022 là 502 người (bao gồm 291 NV hỗ trợ giảng dạy, 211 NV hành chính) [H7.07.01.01(1,2)].

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ. Theo đó, hằng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác; những NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện... còn được hưởng phụ cấp độc hại; giống như tất cả các viên chức khác vào các dịp lễ, Tết NV được nhận thêm khoản phụ cấp. Hằng năm, Trường ĐHCT duy trì một khoản kinh phí nhằm thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho tất cả viên chức của Trường. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc [H4.04.02.10(3)].

Dựa trên “Điều chỉnh bổ sung đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022” và báo cáo nhu cầu về đội ngũ NV của các đơn vị, Trường quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc và được cập nhật công khai trên website của đơn vị [H7.07.01.02], [H7.07.01.03]. Sau khi được tuyển dụng, bổ nhiệm, NV phải hoàn thành hồ sơ lý lịch và gửi về Phòng TCCB Trường. Phòng TCCB có nhiệm vụ lưu trữ, bảo mật và cập nhật thông tin trong hồ sơ lý lịch của NV hằng năm. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT, ngày 21/7/2014 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV [H6.06.07.03]. Theo thống kê số lượng viên chức, người lao động toàn Trường từ năm 2015 đến tháng 11/2020, tỉ lệ NV/GV có giảm nhẹ hơn so với con số 40% của những năm trước [H7.07.01.04].

Chương trình đào tạo ngành KTXDCTT được hỗ trợ bởi đội ngũ NV đông đảo làm việc tại các trung tâm của Trường, Khoa như: TT. Kiểm định và Tư vấn Xây dựng,... đặc biệt là NV các PTN thuộc BM KTTL. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 7.1, Bảng 7.2 – Phụ lục 3 [H7.07.01.05], [H7.07.01.06(1-2)].

Hiện nay, KCN có tổng số lượng nhân viên làm việc tại KCN là 29 đến tháng 6/2021, trong đó có 01 ThS; 17 ĐH-CD, 11 trình độ khác, được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại Văn phòng khoa và các PTN của Khoa [H7.07.01.07]. Việc quy hoạch đội ngũ nhân sự được thực hiện đúng theo quy định của Trường [H7.07.01.08]. Hiện nay, đội ngũ này đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.09], [H6.06.07.10], [H6.06.06.10(1-2)]. Chi tiết về vai trò và trình độ chuyên môn của NV hỗ trợ của KCN được thể hiện trong Bảng 7.2 – Phụ lục 3.

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo tốt việc điều hành hoạt động và quản lý các trang thiết bị của các PTN, một số GV được phân công kiêm nhiệm chức vụ Trưởng PTN dựa trên các mảng chuyên môn khác nhau [H7.07.01.10(1-3)], [H7.07.01.11(1-2)]. Đồng thời mỗi lớp đều có CVHT do GV kiêm nhiệm giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của SV [H7.07.01.12(1-2)], [H7.07.01.13(1-5)], hỗ trợ công tác quản lý của Trưởng BM có thư ký kiêm nhiệm và tổ trưởng tổ Công Đoàn chăm lo đời sống người lao động [H7.07.01.14(1-2)], [H7.07.01.15], [H7.07.01.16].

Định kỳ hằng năm, Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động của Trường, theo đó SV có đóng góp ý kiến về thái độ phục vụ của NV trong Trường. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa BGH, BCN KCN, BCN BM KTTL với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.17(1-2)].

Dù là công tác chuyên trách hay kiêm nhiệm, trong quá trình công tác, các NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của BM KTTL đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường [H7.07.01.18].

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo ngành KTXDCTT được hỗ trợ bởi đội ngũ NV đông đảo làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa, đặc biệt là NV các PTN thuộc BM KTTL. Đội ngũ nhân viên được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Qui hoạch về số lượng chuyên viên, KTV và NV của Nhà trường được dựa trên số lượng SV, GV và giờ giảng, nhưng chưa chú ý đến tính đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Khi quy hoạch về số lượng đội ngũ chuyên viên, KTV và NV, Nhà trường sẽ xem xét đến tính đặc thù chuyên biệt của từng chuyên ngành đào tạo để cân đối số lượng phù hợp cho những chuyên ngành có đặc thù chuyên biệt cần nhiều KTV hoặc nhân viên hơn một số ngành đào tạo khác trong trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Năm 2021, Trường ĐHCT Ban hành Quy định 1980/QĐ-ĐHCT ngày 30/06/2021 về tuyển dụng viên chức [H6.06.01.04], Quy định nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng...

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ của từng chức danh được xác định rõ ràng dựa theo Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25/3/2013 của Trường ĐHCT về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng khoa, Viện, Trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT [H7.07.01.08]; Quyết định số 598/QĐ-ĐHCT ngày 16/3/2015 và Quyết định số 773/QĐ-ĐHCT ngày 21/3/2018 [H7.07.02.01(1-2)] về ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT và trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ thông qua các cuộc họp giao ban của Trường [H7.07.02.02]. Điều kiện tuyển dụng viên chức phục vụ phải đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ của mình thì hợp đồng sẽ được ký lại.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai tới toàn thể CB, GV bằng nhiều hình thức như thông báo bản in [H6.06.03.01(1-4)] và cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường. Cụ thể, các

thông báo tuyển dụng được đăng tải trực tiếp trên trang web chính của Phòng TCCB, mục Thông tin tuyển dụng [H7.07.02.03]. Theo Quyết định số 1980/QĐ-ĐHCT ngày 30/06/2021, Quy trình tuyển dụng cơ bản bao gồm 12 bước: (1) Lập kế hoạch tuyển dụng; (2) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (3) Báo cáo BGDĐT về kế hoạch tuyển dụng; (4) Các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng, (5) Phòng TCCB phát hành Thông báo tuyển dụng; (6) Phòng TCCB thu nhận hồ sơ dự tuyển, (7) Phòng TCCB lập danh sách ứng viên đủ điều kiện, (8) Thành lập Ban đánh giá năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ để phỏng vấn ứng viên, (9) Thư ký ban đánh giá nộp hồ sơ phỏng vấn về Phòng TCCB, (10) Hội xét tuyển dụng viên chức, (11) Thông báo kết quả cho ứng viên, (12) Quy trình tuyển dụng xem như kết thúc bằng việc ký kết hợp đồng với người mới được tuyển dụng [H6.06.01.04], [H6.06.01.05(2)]. Từ năm 2017 đến tháng 12/2021, Nhà trường đã tuyển dụng tổng cộng 51 NV, trong đó KCN có 8 NV được tuyển dụng [H7.07.02.04].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT và KCN luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng nhân viên rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên website của Trường. NV được tuyển dụng cần đáp ứng được trình độ chuyên môn và thâm niên làm việc cũng như khả năng sử dụng thành thạo vi tính và ngoại ngữ theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Hình thức thông báo tuyển dụng vào các vị trí kỹ thuật viên, nhân viên và chuyên viên chưa thực sự phong phú và đa dạng để thu hút được rộng rãi nhiều ứng viên tiềm năng. Một số nội dung trong tiêu chí điều động, luân chuyển KTV, NV chưa được toàn diện các đặc thù chuyên ngành của NV trong từng lĩnh vực cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ áp dụng nhiều hình thức thông báo tuyển dụng phong phú và đa dạng (sử dụng các ứng dụng của CNTT) để có thể thu hút được nhiều ứng viên tiềm năng nộp đơn xin vào làm việc tại Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Căn cứ vào các Nghị định của chính phủ về đánh giá, xếp loại CB công chức, viên chức; căn cứ văn bản hướng dẫn nội dung thi đua và khen thưởng hằng năm của BGDĐT, Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên

chức và xét thi đua khen thưởng hằng năm (Kế hoạch số 774/ĐHCT-TĐKT ngày 4/5/2016; số 871/ĐHCT-TĐKT ngày 8/5/2017; số 906/ĐHCT-TCCB ngày 10/5/2018; số 984/KH-ĐHCT ngày 15/5/2019; số 939/KH-ĐHCT, ngày 19/5/2020) [H7.07.03.01(1-6)]. Kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng hằng năm đã quy định cụ thể về nội dung, quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV.

Để thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc, Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV mỗi năm 02 lần theo hướng dẫn phân loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng của Trường. Các tiêu chí đánh giá gồm: kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết; thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp; tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và thực hiện quy tắc ứng xử; thực hiện các nghĩa vụ khác. Trình tự đánh giá bao gồm: Cá nhân tự đánh giá theo mẫu phiếu đánh giá [H6.06.04.05(1-2)]; đơn vị tổ chức họp đánh giá và có biên bản cuộc họp [H7.07.03.02(1-5)]; trưởng đơn vị tham khảo các ý kiến trong cuộc họp để thực hiện phân loại, đánh giá viên chức theo thẩm quyền [H7.07.03.03(1-6)]; Thủ trưởng đơn vị thông báo quyết định đánh giá, phân loại đến viên chức trong đơn vị; Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại.

Nhà trường xét thi đua - khen thưởng đối với cá nhân theo các danh hiệu: Lao động tiên tiến (LĐTT); chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (CSTĐCS) [H6.06.06.06(1-12)]; chiến sĩ thi đua cấp Bộ; chiến sĩ thi đua toàn quốc. Hội đồng Thi đua khen thưởng Nhà trường họp xét và đưa ra quyết định đánh giá và bình xét thi đua khen thưởng. Ngoài các tiêu chí trong phiếu đánh giá và tự nhận của nhân viên, các đơn vị còn tham khảo kết quả từ các phiếu đánh giá hằng năm của SV đối với nhân viên để bình xét và đánh giá. Việc đánh giá nhân viên có các mức độ: Hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành nhiệm vụ.

Trong 05 năm của chu kỳ KĐCLGD [H7.07.03.04(1-2)] từ năm học 2015-2016 đến năm 2019-2020, kết quả đánh giá năng lực hằng năm đội ngũ nhân viên của Nhà trường cho thấy: nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2015-2016 là 85,63%; năm 2016-2017 là 94,94%; năm 2017-2018 là 95,89%; năm 2018-2019 là 95,32%; năm 2019-2020 là 96,66%. Các NV hỗ trợ của Khoa hàng

năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, số liệu thể hiện trong Bảng 7.3 và Bảng 7.4 - Phụ lục 3.

Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của SV về mức độ đáp ứng nhu cầu của nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.05] . Kết quả khảo sát SV cuối khóa hằng năm của Nhà trường về các nội dung liên quan đến việc phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác cho thấy kết quả trung bình của các năm về hài lòng với hoạt động công tác tư vấn và trợ giúp là 88,78%; điều kiện phòng học 88,07%; điều kiện về phòng thí nghiệm là 87,74%; học liệu, thư viện 96,16%; hỗ trợ việc làm là 92,16%.

KCN tiến hành cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá dành cho viên chức không giảng dạy trên cơ sở các tiêu chí chung theo quy định [H6.06.04.05(1-2)]. Các tiêu chí này được công bố rõ ràng, cụ thể thông qua Phiếu đánh giá viên chức không giảng dạy. Quy trình thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV khoa CN về năng lực được xác định và tiến hành qua các bước như sau: NV TĐG, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, NH đánh giá. BM KTTL căn cứ vào các Nghị định của chính phủ về đánh giá, xếp loại CB công chức, viên chức; căn cứ văn bản hướng dẫn nội dung thi đua và khen thưởng hằng năm của BGDDT, Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng hằng năm [H7.07.03.01(1-6)]. Kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng hằng năm đã quy định cụ thể về nội dung, quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Kết quả đánh giá của NV BM KTTL được thể hiện trong Bảng 7.5 và Bảng 7.6 - Phụ lục 3.

Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí công tác của đội ngũ này được phân định trong Đề án vị trí việc làm [H7.07.03.06] . Kết quả bình xét, xếp loại lao động đã thể hiện rõ việc quản trị theo kết quả công việc của Nhà trường. Kết quả đánh giá viên chức và người lao động từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 cho thấy: tổng cộng có 1069 lượt chuyên viên, KTV và nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 1225 lượt hoàn thành tốt nhiệm vụ, 120 lượt hoàn thành nhiệm vụ, 3 lượt không hoàn thành nhiệm vụ.

BM KTTL tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV, Lãnh đạo Khoa đánh giá, nhận xét và gửi kết quả về Trường.

Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí công tác của đội ngũ này được phân định trong Đề án vị trí việc làm. Kết quả bình xét, xếp loại lao động đã thể hiện rõ việc quản trị theo kết quả công việc của Nhà trường. Kết quả đánh giá viên chức và người lao động từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 cho thấy: tổng cộng có 1069 lượt chuyên viên, KTV và nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 1225 lượt hoàn thành tốt nhiệm vụ, 120 lượt hoàn thành nhiệm vụ, 3 lượt không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng theo đúng Quy định của Nhà nước và được đánh giá thường xuyên theo các tiêu chí cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc khảo sát NH về việc đánh giá hiệu quả của công việc mà đội ngũ NV thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Trường/Khoa tiếp tục duy trì việc đánh giá hàng năm và tiến hành cải tiến các tiêu chí đánh giá cho phù hợp với từng vị trí công việc; thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV đối với đội ngũ hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KCN, đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường nói chung, của KCN và ngành KTXDCTT nói riêng. Hằng năm, vào khoảng tháng 11 - 12, nhà Trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Dựa theo tình hình cụ thể, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [H6.06.05.01(1-7)], [H6.06.05.03(1-6)].

Ban chủ nhiệm BM KTTL, KCN thường xuyên theo dõi quá trình phấn đấu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và báo cáo lên Trường. Để đáp

ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để các CB NV của Khoa, BM được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ của NV hỗ trợ [H7.07.04.01(1-4)].

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Nhà trường chú trọng và khuyến khích NV tham gia học tập, như các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về Quốc phòng và An ninh, nghiệp vụ Thông tin - Thư viện, chuyên viên chính [H7.07.04.02], [H7.07.04.03(1-4)], [H7.07.04.04]. Từ năm 2017 đến tháng 12/2021, Trường ĐHCT đã cử 3182 lượt NV tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn, trong đó có 299 lượt NV KCN; đã cử 259 lượt NV đi đào tạo chuyên môn (gồm 69 ThS và 190 tiến sĩ). Trong giai đoạn này có 217 NV hoàn thành CTĐT TS và 103 NV hoàn thành CTĐT TS [H7.07.04.05]

Khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ Tài chính, Trường có kế hoạch phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức toàn trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ [H6.06.01.17(3)]. Hằng năm, Phòng TCCB lập dự toán kinh phí đào tạo dựa trên thống kê nhu cầu đào tạo của GV và NV trong toàn trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện [H6.06.05.02].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM KTTL.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV KCN được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Phòng TCCB phối hợp với KCN có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian hợp lý hơn tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐHCT, KCN luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H6.06.07.03], [H6.06.01.05], [H7.07.05.01]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được lập hằng năm [H7.07.03.01(1-6)].

Đầu mỗi năm học, CBVC của nhà Trường trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.05.02]. Mỗi tháng, BM có danh sách chấm công cho các NV đồng thời tại các buổi họp định kỳ hàng tháng của BM, các NV cũng thường xuyên được nhắc nhở, theo dõi tiến độ hoàn thành công việc [H7.07.05.03], [H7.07.05.04]. Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị, dưới sự hỗ trợ của lãnh đạo BM KTTL, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã được giao của NV thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm. Kết quả đánh giá được sử dụng cho việc xếp loại, thi đua và khen thưởng.

Trong giai đoạn từ 2016 - 2021, đa số các NV hỗ trợ của KCN được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Hơn nữa, một số NV hỗ trợ còn đạt danh hiệu CSTĐCS [H6.06.06.06(1-12)], một số CB được nâng lương trước hạn [H7.07.05.05].

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Thông qua các hội nghị viên chức của Tổ văn phòng khoa, BM KTTL, tất cả viên chức, người lao động đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.06(1-6)]. Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công

việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Minh chứng là trong giai đoạn 2016-2021, không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua, khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Ban Giám hiệu chỉ đạo Công đoàn, Phòng TCCB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Quy hoạch nhu cầu của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, trong đó số lượng, trình độ của từng vị trí được xác định. Tiêu chuẩn tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ NV được công khai đến từng đơn vị. Việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được tổ chức hàng năm. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được cập nhật thường xuyên. Tiêu chí đánh giá để làm cơ sở khen thưởng và công nhận được xác định và công khai trong toàn thể đội ngũ NV. Việc tuyển dụng thêm NV phục vụ đào tạo để thay thế dần NV chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch. Trường và Khoa cần quy định rõ tiến trình phấn đấu cụ thể về năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV; tìm kiếm các cơ chế, chính sách để nâng cao thu nhập của NV bằng cách khuyến khích họ tham gia trong các hoạt động tạo ra thu nhập; đồng thời, cải tiến tiêu chí đánh giá để làm động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.

Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,00.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong hơn 50 năm qua, với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho SV. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Đề án tuyển sinh Trường ĐHCT bắt đầu từ năm 2017, trước đó là các thông tin tuyển sinh được xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H1.01.01.09(1-5)]. Trong đó, chính sách tuyển sinh ngành KTXDCTT được xác định rõ ràng, tất cả các ứng viên đủ điều kiện theo học ngành KTXDCTT đều phải trải qua kỳ thi THPT Quốc gia do BGDĐT tiến hành và đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, Trường lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ NH. Mã tổ hợp xét tuyển gồm 3 môn Toán, Lý, Hóa (A00) và Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01), chỉ tiêu tuyển sinh được quy định theo BGDĐT. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển... [H8.08.01.01(1-6)], [H8.08.01.02(1-6)].

Căn cứ vào đề án tuyển sinh, Nhà trường sử dụng website/fanpage facebook/zalo để thông báo công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyện vọng I và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, v.v. [H8.08.01.01(1-6)], [H8.08.01.02(1-6)]. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các chính

sách này trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là học sinh ở các Trường THPT tại các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL [H8.08.01.03(1-19)]. Đối với ngành KTXDCTT, các thông tin về Nhà trường, KCN, BM KTTL, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường ĐHCT, của BM KTTL, điều này giúp cho các thí sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H8.08.01.03(3)].

Hàng năm, Trường ĐHCT gửi công văn đăng kí thông tin tuyển sinh và các báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT. Trường ĐHCT cũng gửi công văn cho các Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Thành phố (thuộc ĐBSCL) để khảo sát nhu cầu đào tạo, bên cạnh đó ngành KTXDCTT cũng khảo sát các dự báo nguồn nhân lực từ các NTD [H8.08.01.04], các dữ liệu này được sử dụng làm cơ sở cho sự thay đổi chỉ tiêu tuyển sinh. Nhà trường kết hợp với KCN, BM khảo sát tình hình việc làm của SV trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp từ đó có những đánh giá, phân tích và điều chỉnh tỉ lệ tuyển sinh cho các ngành đào tạo của KCN [H8.08.01.05(1-4)], vì vậy chính sách tuyển sinh cho ngành KTXDCTT luôn được cập nhật. Điểm tuyển sinh các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới được thống kê (Bảng 8.1 – Phụ lục 3). Các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, tỉ lệ cạnh tranh và danh sách SV hàng năm cũng được cập nhật và công bố [H8.08.01.06(1-6)], [H8.08.01.07]. Để có thể xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp, Nhà trường, KCN đã có công văn khảo sát về chỉ tiêu tuyển sinh gửi các NTD [H1.01.01.19(2-3)].

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật. Thông qua website, Nhà trường công khai các chính sách, điều này đã giúp các thí sinh hiểu và cập nhật một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả và chưa mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh của ngành KTXDCTT.

4. Kế hoạch hành động

KCN sẽ đề xuất với Trường thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ một cách đa dạng hơn về chính sách tuyển sinh của ngành KTXDCTT từ năm học 2022 – 2023 thông qua ngày hội tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTXDCTT được Trường ĐHCT và KCN xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.02.01(1-4)] và đề án tuyển sinh của Nhà trường [H1.01.01.09(1-5)]. Hàng năm Nhà trường đều có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê SV hiện có của trường để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH, [H8.08.02.02(1-6)]. Các kế hoạch sau khi được BGDĐT duyệt sẽ công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>) [H8.08.01.01(1-6)]. Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa, BM tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Đối với ngành KTXDCTT, từ năm 2019 để chọn được người học theo đúng mục tiêu đào tạo, tiêu chí tuyển chọn có bổ sung thêm phương thức xét điểm học bạ [H1.01.01.09(1-3)]. Sau khi tuyển chọn, Nhà trường thông báo đến các SV đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học [H8.08.01.06(1-6)]. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được phát khi SV làm thủ tục [H8.01.01.03(10)].

HD tuyển sinh của Nhà trường dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà BGDĐT cung cấp để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.02.03(1-3)]. Các số liệu đầu vào của ngành KTXDCTT được rà soát và đánh giá định kì bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho BGDĐT [H8.08.02.01(1-4)]. Kết quả thống kê trong 5 năm gần đây (2017 đến 2021) được trình bày ở Bảng 8.1 – Phụ lục 3. Kết quả cho thấy số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành. Tuy nhiên, số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành KTXDCTT có xu hướng giảm (trong 2 năm 2019 và năm

2020). Đây cũng là khó khăn của KCN trong việc ổn định số lượng SV vào học ở các ngành đào tạo thuộc KCN. Việc giảm số lượng ngoài nguyên nhân khách quan từ nhu cầu xã hội, nguyên nhân khác có thể là do phương pháp tuyển chọn NH của Trường chưa đa dạng và cần lấy thêm ý kiến từ các BLQ về tiêu chí tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kì làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả và chưa mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh của ngành KTXDCTT.

4. Kế hoạch hành động

KCN sẽ đề xuất với Trường thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ (đối với các đối tượng mở rộng ngoài ngành giáo dục, các NTD) một cách đa dạng hơn về chính sách tuyển sinh của ngành KTXDCTT từ năm học 2020 – 2021 thông qua ngày hội tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các bộ phận/CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB BM, KCN, Nhà trường [H6.06.07.03], [H7.07.01.08], [H5.05.02.02(1-27)]. BM KTTL phân công CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH. CVHT tổ chức các cuộc họp với lớp được phân công 4 lần trong mỗi học kỳ chính để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho NH khi có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình [H7.07.01.13], [H7.07.01.12], [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03]. Hằng năm, Trường, KCN và BM KTTL kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt là NH năm thứ nhất, CVHT sẽ hướng dẫn lập kế hoạch học tập và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH, [H1.01.01.30(1-4)], [H5.05.01.06(1-6)], [H8.08.03.04].

Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống đào tạo theo TC [H8.08.03.05(1-4)]. Song song với đó là các văn bản quy định về CTĐT với khối lượng học tập của NH [H8.08.03.06(1-4)]. NH được nhận “Quy chế học vụ SV” và “Sổ tay SV” từ khi vào trường để hiểu đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như TC, CTĐT [H2.02.03.03(1-2)]. Bên cạnh đó, mỗi CVHT, GV của ngành KTXDCTT cũng được Nhà trường cung cấp “Sổ tay GV” [H3.03.01.06], trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện kế hoạch học tập, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy. Nhà trường cũng tổ chức các buổi hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm về công tác CVHT [H8.08.03.07(1-4)]. Trường ĐHCT sử dụng phần mềm tin học như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua. Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống phần mềm vì vậy quá trình rèn luyện và KQHT của NH luôn được giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp và có hệ thống. Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý qua từng học kì. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KCN, BM KTTL cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập của NH mà mình quản lý. CVHT và NV quản lý theo dõi tốt hơn về các phần việc được giao. Hiện tại phần mềm đang hoạt động rất tốt, sự thiết kế CTĐT, khối lượng học tập của NH rõ ràng, cụ thể. Nhà trường, KCN, BM và CVHT kết hợp chặt chẽ để theo dõi KQHT, cũng như chỗ ở của từng SV trong suốt thời gian học. Các dữ liệu về KQHT của NH có thể truy xuất bằng hệ thống nhanh gọn từ đó có những thông tin phản hồi tới NH, các hoạt động hiệu chỉnh cũng được thực hiện khi cần thiết [H5.05.04.01(1-3)].

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường quy định trong quy chế học vụ [H8.08.03.07]. Cụ thể, tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở Trường. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.03.08(1-6)]. Nhà trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để có những QĐ kịp thời và công bằng cho NH [H8.08.03.09(1-12)]. Ngoài ra, các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của NH

luôn được đánh giá và thống kê định kì (theo học kì) để có thể khen thưởng [H8.08.03.10(1-11)] hoặc cảnh báo đúng lúc, thống kê cho thấy ngành KTXDCTT không có SV buộc thôi học [H8.08.03.11(1-9)]. NH đăng kí xét tốt nghiệp trong từng kì khi hoàn thành chương trình học. Trong nhiều năm NH của ngành KTXDCTT luôn có tỉ lệ tốt nghiệp cao nhưng vẫn còn SV chậm tiến độ, cách khắc phục tình trạng này vẫn chưa hiệu quả, tỉ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn [H8.08.03.12]. Về điểm rèn luyện, mỗi học kì các chi đoàn và CVHT đánh giá điểm rèn luyện cho SV sau đó gửi về Đoàn KCN và Đoàn trường [H8.08.03.13]. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến SV về công việc dạy và học, bắt đầu giữa tiếp xúc Ban cán sự lớp với Ban chủ nhiệm BM KTTL, SV với KCN và SV với lãnh đạo Trường ĐHCT. Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp này, Trường luôn có văn bản để giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi khá hữu hiệu về NH mà Trường tổ chức hiệu quả, qua đó Trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến KQHT và rèn luyện của NH [H8.08.03.14(1-5)].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV về học tập và rèn luyện được thực hiện trực tiếp trên HTQLTH. Sự tiến bộ của SV được giám sát đồng bộ bởi GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn, BM và KCN chưa có hoạt động đánh giá hiệu quả các phương pháp hỗ trợ đối với nhóm NH chậm tiến độ và thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường/Khoa sẽ phối hợp với BM, các CVHT và Đoàn Thanh niên để tìm hiểu nguyên nhân vì sao một số SV chưa tích lũy được đủ số TC theo quy định hoặc vì sao các khóa học đều có tỷ lệ SV thôi học để có thể đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với các SV gặp khó khăn trong quá trình học tập nhằm giúp SV bị cảnh báo học vụ có thể hoàn thành kế hoạch học tập theo đúng tiến độ và giảm số lượng SV thôi học.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Vai trò của CVHT, các GV, các NV trong Trường được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho SV trong các mặt hoạt động học tập. Phòng Đào tạo luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng kí HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy, đăng kí HP, thông báo mở lại website nhập kế hoạch học tập [H6.06.06.01(1-18)], [H8.08.04.01(1-8)]. Phòng Đào tạo cũng kết hợp với BM KTTL, KCN và Phòng Công tác SV hướng dẫn NH (nhất là NH năm nhất và NH có KQHT chưa đạt yêu cầu) xét miễn, công nhận điểm, thêm hoặc rút HP... cho phù hợp với sức học của NH [H5.05.03.02(1-3)], [H8.08.04.02]. Các GV trong BM ngoài công tác giảng dạy đều được phân công phụ trách các vấn đề của NH (nhất là các NH khó khăn) giúp NH hiểu biết và có kỹ năng tốt hơn [H8.08.04.03]. Các CVHT trong BM thực hiện tốt trách nhiệm người tư vấn cho NH về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học [H8.08.04.04]. Đối với SV ngành KTXDCTT, CVHT thật sự là điểm tựa cho NH. Năm 2020, khi khảo sát ý kiến NH về mức độ hài lòng đối với các CVHT của BM KTTL ở mức cao [H8.08.03.02]. Với truyền thống NCKH mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của Ban chủ nhiệm BM KTTL và KCN, trong 5 năm qua những SV xuất sắc luôn được chọn cho các hoạt động NCKH SV của BM KTTL và đạt giải cao tại các hội nghị NCKH của Khoa, Trường và Toàn quốc [H8.08.04.05], [H8.08.04.06], [H8.08.04.07], [H8.08.04.08]. Ngoài ra, đối với các SV khá, giỏi Nhà trường, KCN và BM rất chú trọng việc trao đổi SV học tập ở nước ngoài để tạo cơ hội cũng như nâng cao trình độ [H8.08.04.09]. Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp. Nhà trường luôn có chính sách trợ cấp xã hội, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn. Đây thật sự là những hoạt động thiết thực giúp SV yên tâm và cải thiện chất lượng học tập [H8.08.03.10 (1-11)], [H8.08.04.10(1-5)], [H8.08.04.11(1-4)].

Phòng Công tác SV, Trung tâm hỗ trợ SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho SV, thể hiện qua các chương trình mà Đoàn - Hội đã thực hiện. Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử

việc... [H8.08.04.12(1-10)], [H8.08.04.13(1-2)]. BM tổ chức tốt và duy trì kênh thông tin từ các CSV. Các hoạt động của Hội CSV đóng vai trò quan trọng việc tạo điều kiện cho SV tìm được việc làm, hỗ trợ các hoạt động thực hành, thực tập cho NH [H1.01.01.19(1-3)]. Đối với SV năm thứ 3 và thứ 4 ngành KTXDCTT, trong CTĐT có HP thực tập ngành nghề và HP đặc biệt, SV sẽ có khoảng thời gian đi tìm hiểu về các công trình thủy lợi. Đây được xem là hoạt động thực tập nghề nghiệp chủ chốt của ngành KTXDCTT, là cơ hội tốt để SV có thể tiếp xúc với NTD (các Ban quản lý, Chi cục thủy lợi, Công ty khai thác quản lý công trình thủy lợi, ...). Qua HP này, SV có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. Vì vậy Nhà trường, KCN và BM KTTL luôn có kế hoạch chu đáo và triển khai hoạt động này một cách chuyên nghiệp để hỗ trợ NH [H4.04.01.12(1-3)], [H8.08.04.14)]. Ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được thực hiện [H8.08.04.15(1-2)]. Kết quả cho thấy SV ngành KTXDCTT có việc làm luôn ở mức cao. Theo khảo sát ý kiến về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thì số NH (sau một năm tốt nghiệp) hài lòng cũng ở mức cao [H1.01.01.19].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua) để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm.

Có hệ thống đồng bộ hỗ trợ SV về học tập, NCKH và chăm sóc sức khỏe. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng được khảo sát về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm chưa đa dạng; số lượng SV tốt nghiệp trả lời khảo sát có năm chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân vì sao hoạt động hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm thông qua kênh “Hội chợ việc làm” chưa thu hút được đông đảo NH tham gia để có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ NH trong tìm kiếm việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường DHCT (QĐ số 5976/QĐ-ĐGCT ngày 23/12/2013) [H8.08.05.01], trong đó quy định về mục đích thực hiện “Thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng mọi người và tôn trọng bản thân; góp phần giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống lành mạnh; xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của viên chức và SV” (Khoản 4, Điều 2); quy định cụ thể về trang phục (Điều 3), về giao tiếp và ứng xử (Điều 4), về bảo vệ tài sản (Điều 5); về giữ an ninh, trật tự (Điều 6); về an toàn giao thông (Điều 7) và về giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường (Điều 8).

Nhà trường ban hành Quy định Công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, SV (QĐ số 4645/QĐ-DHCT ngày 15/12/2020) [H8.08.04.13(2)] quy định trách nhiệm của các đơn vị chức năng (Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, BM Tâm lý giáo dục sư phạm, CVHT) trong xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động nhằm tư vấn, hỗ trợ, định hướng học sinh, SV tự giải quyết những vấn đề về tâm lý sức khỏe trong thời gian học tập tại Trường.

Phòng CTSV, Phòng Công tác chính trị, và Đoàn thanh niên Nhà trường đã có nhiều hoạt động nhằm xây dựng môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, thoải mái. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức phong trào hội thao truyền thống 12 môn thi đấu thể thao (Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, đá cầu, cờ vua, kéo co,...) với sự tham gia của CBVC, NH toàn Trường [H8.08.05.02]. Hội SV và Đoàn thanh niên còn tổ chức các chương trình “Mùa hè xanh” giúp SV tham gia các công tác xã hội và tăng kỹ năng xã hội, kỹ năng cuộc sống [H8.08.05.03] và nhiều hoạt động vì cộng đồng khác có ý nghĩa xã hội như hiến máu tình nguyện [H8.08.05.04]. Ngoài ra, NH còn được gặp gỡ trực tiếp Hiệu trưởng để phản ánh tâm tư nguyện vọng và được giải đáp thỏa đáng [H8.08.03.14(1-5)].

Để tạo ra một môi trường giải trí lành mạnh cho NH, mỗi năm Khoa đều tổ chức các chương trình văn nghệ, các cuộc thi thể thao để chọn ra những SV ưu tú tham gia thi đấu giải văn nghệ và thể thao cấp trường. SV có thể tham gia nhiều hoạt động thể thao như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, võ thuật, chạy bộ. SV tham gia các sự kiện đạt thành tích sẽ được ghi nhận và khen thưởng.

Tuy nhiên, với số lượng SV khá đông và đang ở độ tuổi tâm lý phức tạp, Nhà trường cũng như KCN cần có thêm những NV chuyên trách về giải quyết tâm lý cho SV. Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động

giảng dạy, học tập và NCKH. Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của NH và đề tư vấn cho NH chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường [H8.08.05.05(1-11)]. Website của Phòng CTSV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh [H8.08.01.03(12)]. Ngoài ra, công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.06(1-7)]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.07 (1-8)].

Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m² đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng [H8.08.05.08]. Trong nhiều năm, Trường ĐHCT luôn được bình chọn trong danh sách các Trường có mảng xanh đẹp nhất ở Việt Nam. Trường có khuôn viên rộng, điều kiện giao thông được bố trí hợp lý, có các bảng hiệu, biển báo, bảng chỉ dẫn rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển. Nhà trường có TTHL với không gian mở để NH có thể tổ chức học nhóm, tự học, đọc sách, thư giãn... với hệ thống wifi miễn phí [H8.08.05.09(1-2)]. Ngoài ra, khu ký túc xá SV với diện tích 73.020 m² với 1.330 phòng khép kín có thể bố trí được 9.876 chỗ ở, tạo điều kiện cho NH có chỗ ở thuận tiện. Qua đó nhận thấy được ý thức của SV rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.10(1-7)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát CB, GV, NV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường được triển khai chưa thực sự bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hàng năm).

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường/Khoa cần thực hiện việc khảo sát CB, GV, NV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên trường bằng các phiếu khảo sát để có thể thu

thập được nhiều thông tin phục vụ cho việc đưa ra được các giải pháp phù hợp nhằm phát huy được các điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách tuyển sinh và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Trường tuyển sinh được SV có chất lượng. HTQLTH giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV được thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ SV của CVHT, GV, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, sạch, đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,20.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHCT luôn xem việc đầu tư CSVC là tiêu chí quan trọng cho sự phát triển chung của Trường và đây cũng là tiêu chí quan trọng trong ĐBCL đào tạo của Trường. Hàng năm, Trường không ngừng hoàn thiện, đầu tư mở rộng CSVC, trang thiết bị của Trường cũng như duy tu, sửa chữa CSVC hiện có nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTT. Các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp, cập nhật thường xuyên cùng với hệ thống CNTT hiện đại đã đáp ứng, hỗ trợ tốt nhu cầu của NH, GV và NV. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH cũng được Trường ban hành và triển khai thực hiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT có diện tích 2.249.773,47m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000004 QSDĐ ngày 14/4/1997; số 0160 QSDĐ ngày 21/10/1998, số 0161 QSDĐ ngày 21/10/1998, số 00001 QSDĐ ngày 29/5/2001; số 06349 QSDĐ ngày 23/8/2002; BN 078885 ngày 4/11/2013; số BN 841760 ngày 18/11/2013; số CM 336765 ngày

8/6/2018) [H9.09.01.01]. Diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 61,04 m²/NH đáp ứng thông tư 24/2015/TTBGDDĐT - ít nhất 25m²/NH [H9.09.01.02].

Nhà trường có diện tích tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH (gồm hội trường, phòng học, phòng đa năng, thư viện, TTHL, PTN, thực hành, nhà thể dục thể thao) là 143.066,13 m² với 396 phòng học/hội trường; 15 phòng học đa phương tiện phục vụ giảng dạy; TTHL và 14 Thư viện các khoa/viện; 141 Phòng thí nghiệm, thực hành (PTN/PTH) và 02 nhà thể dục thể thao. Với quy mô người học hệ chính quy tại thời điểm 31/12/2021 là 34.889 SV chính quy, diện tích sàn xây dựng trung bình trên 1 người học là 3,88m², đáp ứng thông tư 24/2015/TTBGDDĐT (ít nhất 2.5 m²/NH). [H9.09.01.03]

Trường ĐHCT hiện có 10 phòng học/hội trường có trên 200 chỗ ngồi; 06 phòng học có từ 150-200 chỗ; 47 phòng từ 100-150 chỗ; 225 phòng có từ 50-100 chỗ; 108 phòng học có dưới 50 chỗ [H9.09.01.04]. Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định của Nhà trường, đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phân hệ phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống tích hợp của Trường [H9.09.01.05], [H5.05.04.01]

Nhà trường có 453 phòng làm việc cho các khoa, phòng, ban, đơn vị chức năng với tổng diện tích 22.345,5 m². Khoa Công Nghệ (KCN) được Nhà trường phân giao diện tích đất là 38.679 m² và 18.675,52 m² diện tích sàn xây dựng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KTXDCTT. KCN có 33 phòng làm việc tại dãy nhà 44 với tổng diện tích 1391,35 m², trong đó có 04 phòng làm việc của Trường và các Phó trưởng khoa, 27 phòng giành cho GV và 02 phòng giành cho NV [H9.09.01.06], [H9.09.01.07]. Bên cạnh đó, KCN có thêm các khối hạng mục chính: Dãy nhà xưởng Khoa CN (3.120m²), Thư viện KCN (1.850m²), Nhà học chính - Văn phòng KCN (7.660m²), Nhà thí nghiệm Tự động hoá (1.136m²), Khối nhà thí nghiệm BM Điện và Kỹ thuật Điều khiển tự động (2.000m²), Nhà thí nghiệm kết cấu công trình (792,72m²), Nhà thí nghiệm chế biến lương thực thực phẩm (346,8m²), Nhà xưởng CNC và Yanmar (1.050 m²), và Phòng thực thành Ô tô (720 m²) với các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu [H9.09.01.04], [H9.09.01.08], [H9.09.01.09], [H9.09.01.10], [H4.04.02.08]. Ngoài ra, do là Trường đa ngành nên trong quá trình đào tạo, SV Khoa

CN cũng được hỗ trợ phòng học ở các nhà học chung của Trường và phòng chức năng ở các đơn vị khác.

Bộ môn KTTL được bố trí 1 phòng làm việc tại tòa nhà KCN với diện tích 160m². Người học ngành KTXDCTT được học lý thuyết tại 8 phòng học KCN (Phòng 301-309) bố trí ở khu vực tòa nhà chính của Khoa, các nhà học chung của Trường và học thực hành tại các PTN/PTH của BM KTTL quản lý gồm: PTN công trình thủy và PTH trắc đạc, và các PTN/PTH do BM KTXD và BM KTCTGT quản lý gồm: PTN vật liệu xây dựng; PTN kết cấu công trình; PTN cơ lý đất. Các phòng học và PTH trắc đạc (bố trí ở khu vực tòa nhà chính của Khoa). Hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và các PTN/PTH của Khoa đều được lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống báo cháy, chữa cháy, được trang bị các thiết bị phù hợp với hoạt động đào tạo của ngành KTXDCTT (Thiết bị đo mực nước tự ghi; Môđun thí nghiệm Venturi metter; Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli; Môđun thí nghiệm bơm;... ; Máy toàn đạc điện tử TOPCON, Máy đo kinh vĩ quang học, Máy thủy bình điện tử; Máy định vị cầm tay). [H9.09.01.11], [H9.09.01.12], [H9.09.01.13]

Các phòng thực hành KCN và BM KTTL đã được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng cho GV và SV. Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy ở KCN, hội trường và PTN cũng được sửa chữa, bổ sung và thay mới hàng năm nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành KTXDCTT. [H9.09.01.14], [H9.09.01.15], [H9.09.01.16], [H9.09.01.17], [H9.09.01.18]

Các dự án quy hoạch phát triển tổng thể Trường thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc đã góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các PTN/PTH phục vụ cho đào tạo ngành Công nghệ nói chung và ngành KTXDCTT nói riêng. Đặc biệt, các dự án trọng điểm của Bộ GDĐT về nâng cấp Trường ĐHCT thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc từ dự án ODA của chính phủ Nhật Bản chuẩn bị hoàn thành sẽ góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các PTN/PTH của Trường và KCN phục vụ cho đào tạo Công nghệ nói chung và ngành KTXDCTT nói riêng. [H4.04.01.03], [H9.09.01.19]

Hàng năm, Trường ĐHCT triển khai kế hoạch lấy ý kiến SV xét tốt nghiệp, về phản hồi về hệ thống phòng học, PTN/PTH, các trang thiết bị phục vụ việc học tập các học phần lý thuyết và thực hành. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy NH khá hài lòng về điều kiện phòng học, PTN/PTH, trang thiết bị, tỉ lệ hài lòng của NH năm 2021: 100%,

năm 2020: 100%, năm 2019: 91%, năm 2018: 85%, năm: 2017: trên 94%, năm 2016: trên 87%. [H1.01.01.18(1-6)]

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định. Các trang thiết bị được cung cấp đủ và phù hợp nhằm hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Nhà trường có phân hệ phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học của Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà vệ sinh ở dãy các PTN, PTH chưa được nâng cấp. Khu vực tập kết vật liệu ở các phòng thí nghiệm chưa được bao che gây nhiều bụi cho khu vực xung quan PTN.

4. Kế hoạch hành động

KCN và BM KTTL phối hợp với phòng QTTB để tiến hành xây dựng khu vực tập trung cát, đá, xi măng,...và sửa chữa các nhà vệ sinh ở dãy các PTN, PTH để đảm bảo tốt hơn điều kiện vệ sinh khu vực PTN.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống thư viện bao gồm Trung tâm Học liệu (TTHL) và 15 thư viện nhánh thuộc các đơn vị đào tạo với tổng diện tích 11.795 m². Các Khoa đều có thư viện Khoa do TTHL quản lý. Trong đó diện tích của TTHL là 7.560m² và 4.235m² cho các thư viện cấp khoa. TTHL có 4 tầng, được thiết kế hiện đại, mở cửa từ 7h30 đến 20h45 từ thứ Hai đến thứ Bảy phục vụ nhu cầu đa dạng như đọc sách, tổ chức hội nghị, hội thảo, tự học, thảo luận nhóm, thư giãn với 17 phòng đọc chung (7.292m²), 01 phòng đọc chuyên ngành (49m²), 01 phòng đọc chuyên gia (49m²), 04 phòng học nhóm (120m²), 01 phòng đa phương tiện (49m²) và 02 phòng huấn luyện (69m²). TTHL có đầy đủ và đồng bộ những thiết bị, đồ dùng, vật dụng để tổ chức, cải thiện, duy trì và phát triển các hoạt động thư viện. Hệ thống wifi miễn phí phủ sóng toàn thư viện với 1821 chỗ ngồi học, 310 máy tính phục vụ sinh viên sử dụng tra cứu. Số lượng tài nguyên thông tin, tài nguyên điện tử của TTHL đa dạng và luôn được cập nhật để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH gồm 318.322

bản sách, tạp chí và 40.686 tài liệu điện tử. Các phòng đọc/phòng hội thảo/thảo luận đều có máy tính kết nối internet. Các phòng được lắp điều hòa không khí, có hệ thống PCCC, hệ thống phục vụ mượn trả, gửi đồ cá nhân, công quét thẻ chip... Nhìn chung, trong quá trình phát triển TTHL Trường ĐHCT được các thư viện trong và ngoài nước đánh giá cao. TTHL luôn tích cực tìm kiếm, hợp tác với các thư viện đại học ở nước ngoài để phát triển chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Trung bình cộng số lượt hoạt động học tập, nghiên cứu tại thư viện hằng năm: SV, học viên, NCV là 331.969 lượt; GV, CB quản lý, NV là 1.349 lượt. Trung bình cộng số lượt tài liệu mượn về nhà hằng năm: SV, học viên, NCV là 67.196 lượt; GV, CB quản lý, NV là 1.418 lượt [H9.09.02.01], [H9.09.02.02], [H9.09.02.03], [H9.09.02.04], [H9.09.02.05].

Thư viện Khoa Công nghệ (KCN) với diện tích sử dụng 1.800 m², một trệt, một lầu, trên lầu gồm 4 phòng học, tầng trệt có phòng đọc lớn 150 chỗ ngồi rộng rãi thoáng mát với sách khoảng 16600 bản, Luận văn đại học khoảng 5.194 bản, Luận văn cao học khoảng 49 bản, Tạp chí khoảng 606 bản, Đề tài nghiên cứu khoa học khoảng 43 bản cùng với nguồn cơ sở dữ liệu điện tử của TTHL hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH cho các ngành kỹ thuật công nghệ nói chung và ngành KTXDCTT nói riêng [H9.09.02.06], [H9.09.02.07]

Nhà trường ban hành các văn bản: Quy định về sử dụng TTHL phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (QĐ số 4298/QĐ-ĐHCT ngày 30/9/2019) [H9.09.02.08]; Nội quy sử dụng TTHL Trường ĐHCT [H8.08.05.10(5,6)] và được công khai trên cổng thông tin điện tử của TTHL [H9.09.02.09], [H9.09.02.10]. Hằng năm, TTHL đều tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn đối với sinh viên đầu khóa về cách khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu trong Thư viện. [H9.09.02.11]

Thư viện của Trường được phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa theo quan điểm phục vụ hướng đến người sử dụng, tạo điều kiện cho bạn đọc khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Hoạt động ra vào TTHL, mượn trả sách được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý Thư viện Ilib, được nâng cấp năm 2014. [H9.09.02.12]

TTHL và các thư viện Khoa có 1594 tài liệu chuyên ngành bao gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo đảm bảo quy định về sở hữu trí tuệ phục vụ đào tạo ngành KTXDCTT cùng với các bài giảng đáp ứng đủ tài liệu tham khảo trong đề cương

chi tiết HP đã được công khai trên website trường. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành GV, SV ngành KTXDCTT. [H9.09.02.13(1-2)], [H4.04.02.09], [H6.06.07.05], [H1.01.01.04(2)], [H1.01.01.06(1)]

Hàng năm, căn cứ theo chủ trương phát triển tài liệu của hệ thống thư viện Trường [H9.09.02.14] và dự toán kinh phí của TTHL, các đơn vị, Nhà trường đã phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các CSDL điện tử cho hệ thống thư viện [H9.09.02.15]. Căn cứ vào kinh phí được duyệt và đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu của GV và NH, TTHL đã dành kinh phí mua giáo trình tài liệu, tạp chí, quyền truy cập các CSDL phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH của chung cho toàn Trường và kinh phí mua tài liệu cho các khoa [H9.09.02.16(1-2)], [H9.09.02.17(bỏ)]. Ngành KTXDCTT được đầu tư 305,4 triệu đồng mua bổ sung 660 bản tài liệu để phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành KTXDCTT trong chu kỳ đánh giá (Năm 2020: chi 37,9 triệu mua 68 bản; năm 2019: chi 72,1 triệu mua 104 bản; năm 2018: chi 57,1 triệu mua 295 bản; năm 2017: chi 30,1 triệu mua 42 bản tài liệu; năm 2016: chi 108,1 triệu mua 151 bản tài liệu). [H9.09.02.18], [H9.09.02.19], [H9.09.02.20]

Nguồn tài liệu in ấn bổ sung hàng năm cho TTHL được cập nhật chi tiết trên website đơn vị theo các lĩnh vực khác nhau. Năm 2021, TTHL được bổ sung 1630 đầu tài liệu/3009 bản, bao gồm: tác phẩm tổng loại: 35 đầu tài liệu/63 bản; Triết học: 27 đầu tài liệu/49 bản; Tôn giáo: 9 đầu tài liệu/9 bản; Khoa học xã hội: 526 đầu tài liệu/1043 bản; Ngôn ngữ: 126 đầu tài liệu/199 bản; Khoa học tự nhiên: 140 đầu tài liệu/385 bản; Khoa học ứng dụng: 360 đầu tài liệu/654 bản; Thể thao: 27 đầu tài liệu/49 bản; văn học và tu từ học: 290 đầu tài liệu/407 bản; Lịch sử, địa lý: 90 đầu tài liệu/151 bản. [H9.09.02.21]

Việc biên soạn thẩm định nội dung giáo trình, tài liệu học tập thực hiện theo các điều 11-16 Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, xuất bản, phát hành, duyệt và sử dụng giáo trình, tài liệu học tập của Trường ĐHCT (QĐ số 3054/QĐ-ĐHCT ngày 28/8/2015). [H9.09.02.22]

TTHL có dữ liệu theo dõi về hoạt động của bạn đọc để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL, quản lý thư viện điện tử (Ilib), TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện,

số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của SV. Các dữ liệu thống kê được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL. Giai đoạn KĐCLGD có 948 lượt SV ngành KTXDCTT đến hệ thống thư viện và 203 lượt mượn tài liệu. Cụ thể lượt SV ngành KTXDCTT đến hệ thống thư viện năm 2016: có 9 lượt đến thư viện và (4 lượt mượn tài liệu); năm 2017: 66(0) lượt; năm 2018: 132(37) lượt; năm 2019: 319(70) lượt; năm 2020: 332(54); năm 2021: 90(38). [H9.09.02.23(1-4)]

Ngoài ra, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến và phỏng vấn để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc về: nguồn tài liệu, dịch vụ Thư viện, CSVC và thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức TTHL. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL. Bên cạnh đó, TTHL cũng nhận được các góp ý về những khó khăn bạn đọc gặp phải khi sử dụng nguồn tài liệu dạng in ấn hay các đề xuất hướng phát triển TTHL trong tương lai. Năm 2021, kết quả khảo sát về sự hài lòng của NH trong trường ĐHCT về các dịch vụ thông tin cung cấp tại TTHL đạt tỉ lệ cao (4,45/5) [H9.09.02.24]. Trong tương lai cần nâng cao điểm hài lòng này của độc giả khi sử dụng các dịch vụ này của thư viện.

2. Điểm mạnh

TTHL của trường ĐHCT có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, cập nhật đều đặn, giúp phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Môi trường đào tạo và học tập có tính khoa học là điều kiện tốt giúp GV và NH dễ dàng tiếp cận nguồn tài liệu phong phú, đa dạng của TTHL.

3. Điểm tồn tại

Một số sách chuyên ngành thay đổi theo sự thay đổi các Tiêu chuẩn của ngành, nên TTHL chưa kịp bổ sung tài liệu để đáp ứng cho việc tham khảo tài liệu của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Trường và TTHL sẽ tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đã được Nhà trường phê duyệt nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong NCKH, dạy và học của GV và NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT cũng như KCN đảm bảo đủ PTH/PTN và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trường ĐHCT có tổng số 138 phòng thực hành (PTH), phòng thí nghiệm (PTN) (được bố trí trong 303 tiểu phòng) cho tất cả các CTĐT trong Trường với tổng diện tích sàn sử dụng 33.162,64 m². Riêng KCN được Nhà trường giao sử dụng 41 PTH, thí nghiệm (được bố trí trong 56 tiểu phòng) với tổng diện tích sàn xây dựng 9196.55 m². BM KTTL quản lý 01 PTH Trắc đạc và 01 PTN Công trình thủy. Bên cạnh đó, NH ngành KTXDCCT được phục vụ học tập bởi 01 PTN Vật liệu xây dựng, 01 PTN Cơ lý đất, 01 PTN Kết cấu công trình với tổng diện tích diện tích 1189 m² (được bố trí tại trung tâm kiểm định xây dựng và dãy Nhà học chính – Văn phòng Khoa Công nghệ) bao gồm: (i) PTN Công trình thủy: 332m²; (ii) PTN Vật liệu xây dựng: 60m²; (iii) PTN Cơ lý đất: 103m²; (iv) PTN Kết cấu công trình: 629,72m²; (v) PTH Trắc đạc: 64m² [H9.09.01.08], [H9.09.01.11].

Mỗi PTN, PTH được cung cấp các trang thiết bị hiện đại, công cụ hỗ trợ giảng dạy, thực hành thí nghiệm theo đặc thù riêng của từng chuyên ngành như: Cơ học lưu chất, Thủy văn công trình, Cấp thoát nước; Vật liệu xây dựng, Bê tông chuyên ngành thủy công; Cơ học đất, Nền móng công trình; Thí nghiệm công trình, Kết cấu bê tông, Kết cấu thép; Trắc đạc. Các PTN ngoài việc phục vụ giảng dạy các môn học chuyên ngành còn đảm nhận thực hiện các dự án, đề tài NCKH. [H9.09.01.12], [H9.09.01.13], [H9.09.03.01(1-2)]

Định kỳ, căn cứ vào thông báo kế hoạch mua sắm của Trường, Khoa lập kế hoạch mua sắm và sửa chữa (Các kế hoạch: ngày 27/11/2015; 14/02/2017; ngày 28/2/2018; ngày 15/11/2019; ngày 15/11/2021 và ngày 29/03/2022). Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, Nhà trường đã chi 207.662 triệu đồng để mua sắm, sửa chữa các trang thiết bị dạy học (Năm 2016: 57.928 triệu đồng; năm 2017: 29.529 triệu đồng; năm 2018: 40.410 triệu đồng; năm 2019: 36.220 triệu đồng; năm 2020: 43.575 triệu đồng). KCN được Nhà trường đầu tư 11.453 triệu đồng cho mua sắm, sửa chữa tài sản thiết bị dạy học của Khoa (Năm 2016: 2393 triệu đồng; năm 2017: 1937 triệu đồng; năm 2018: 2551 triệu đồng; năm 2019: 55.455 triệu đồng; năm 2020: 3073 triệu đồng). [H9.09.01.16], [H9.09.01.17]

Hàng năm, các PTH, PTN của BM KTTL được đầu tư kinh phí để sung trang thiết bị [H9.09.01.18]. BM KTTL cũng thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang

thiết bị trong PTN, PTH hàng năm theo kế hoạch và hướng dẫn của Phòng Quản trị thiết bị Trường (Các kế hoạch: số 260/ĐHCT-QTTB, ngày 22/02/2021; số 02/ĐHCT-QTTB, ngày 17/01/2020; số 2874/ĐHCT-QTTB, ngày 28/12/2018; số 3521/ĐHCT-QTTB, ngày 30/12/2017; số 129/ĐHCT-QTTB, ngày 28/01/2016). Các trang thiết bị được định kỳ duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. [H9.09.03.02], [H9.09.01.20]

Phòng Quản trị Thiết bị phân công 4 người phụ trách quản lý cơ sở vật chất (CSVC) của Trường. Nhà trường ban hành Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH (QĐ số 3875/QĐ-ĐHCT ngày 16/10/2015). Theo Điều 4, mỗi PTH, PTN phải có trưởng phòng; “Trưởng PTH là giảng viên kiêm nhiệm có chuyên môn phù hợp và phải là người tham gia hướng dẫn thực hành HP liên quan đến PTH”; “Đối với PTH máy tính và thiết bị đa phương tiện có thể cử viên chức hoặc người lao động không phải là giảng viên kiêm nhiệm nhưng phải có trình độ đại học trở lên với chuyên ngành phù hợp”; “Trưởng PTN là giảng viên kiêm nhiệm có trình độ TS trở lên với chuyên môn phù hợp”. Nhà trường cũng ban hành sử dụng nhà học, phòng học (QĐ số 4911/QĐ-ĐHCT, ngày 31/12/2012). Việc quản lý sử dụng tài sản của Nhà trường được thực hiện theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-ĐHCT ngày 21/01/2010 và Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 83/QĐ-ĐHCT ngày 21/01/2010. [H9.09.03.03], [H7.07.05.04]

Để đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị cũng như theo dõi vận hành, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và NCKH, Nhà trường có văn bản phân công CB làm Trưởng PTN, PTH và viên chức phục vụ giảng dạy trong PTN, PTH của KCN (Các QĐ: số 244/QĐ-ĐHCT, ngày 29/01/2016; số 3943/QĐ-ĐHCT, ngày 07/9/2018; số 4547, 4549/QĐ-ĐHCT ngày, 11/12/2020) [H9.09.03.04], [H9.09.03.05(1-4)]

Hiệu quả khai thác sử dụng các PTN, PTH còn được thể hiện trong các hồ sơ theo dõi, quản lý các PTN, PTH và các bảng thống kê tần suất khai thác sử dụng PTN, PTH và các trang thiết bị. [H9.09.03.06], [H9.09.03.07]

Kết quả khảo sát và công tác rà soát thực trạng CSVC năm 2018 của Nhà trường (Báo cáo 1304/BC-ĐHCT ngày 02/7/2018) cho thấy các PTN, PTH BM KTTL được khai thác và sử dụng có hiệu quả [H9.09.03.08]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH các khóa về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, PTN, PTH cho

thấy: Có trên 85% người học ngành KTCTT hài lòng về “Điều kiện về PTN, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP thực hành” (Năm 2015: 83,78%; năm 2017: 81,98%; năm 2018: 87,5%; năm 2019: 87,15%; năm 2020: 89,92%). [H1.01.01.18(1-6)]

2. Điểm mạnh

Ngành học có đủ các PTN, PTH với các trang thiết bị phù hợp, hiện đại, được cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Do tình hình chung tuyển sinh những năm gần đây của ngành KTXDCTT số lượng NH ít nên tần suất sử dụng các thiết bị chưa được cao. Khu nhà vệ sinh phục vụ cán bộ và NH trong PTN hiện đã xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Trường, Khoa và BM sẽ tăng cường quảng bá thông tin CTĐT nhằm thu hút NH. KCN, BM kết hợp với P. QTTB sửa chữa nâng cấp lại khu nhà vệ đáp ứng nhu cầu của NH và CB.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống CNTT gồm **3923** máy tính, **24** máy chủ, có hệ thống phát wifi phủ sóng các khu vực trong Trường (HĐ số 511/HĐHT/ĐHCT/2013 ngày 01/10/2013; số 25-06/VNPT-ĐHCT/2015 ngày 25/6/2015; số 1604-18/HĐ-ĐHCT-ĐĐT ngày 16/4/2018; số 0418/HĐKT-ĐĐT ngày 10/4/2018; số 0518/HĐKT-ĐĐT ngày 25/4/2018; số 0619/HĐ.ĐHCT-ĐĐT ngày 26/2/2019; số 3012/HĐ-ĐHCTTTĐĐT ngày 30/12/2019; số 2819/HĐ.ĐHCT-ĐĐT ngày 30/10/2019), có mạng internet tốc độ 120 – 500 Mbps (01 đường truyền Leased line 200 Mbps quốc tế/500 Mbps trong nước; 1 đường truyền FTTH với tốc độ 08 Mbps quốc tế/300 Mbps trong nước; 4 đường truyền FTTH với tốc độ 02 Mbps quốc tế/80 Mbps trong nước; 1 đường truyền FTTH tốc độ 01 Mbps quốc tế/50 Mbps trong nước). Các khu văn phòng, nhà học tập trung, các khu vực tự học, tự sinh hoạt, KTX của Trường đều có kết nối mạng wifi với 240 điểm phát, riêng KCN có 9 điểm phát. [H9.09.04.01(1-2)], [H9.09.04.02(1-10)], [H9.09.04.03], [H9.09.04.04]

Trường ĐHCT có hệ thống tích hợp với 25 hệ phần mềm bản quyền phục vụ công tác quản lý (Chương trình đào tạo, Quản lý CB, Quản lý phòng học, Xếp thời khóa biểu, Quản lý đăng ký môn học,... Lấy ý kiến trực tuyến, Quản lý công văn, Quản lý văn bằng); 12 phân hệ phần mềm phục vụ công tác giảng dạy (Hỗ trợ CVHT trong xem xét kế hoạch học tập SV;...; Quản lý NCKH, Quản lý tạp chí khoa học); 11 hệ phần mềm phục vụ việc học tập của SV (Đăng ký và điều chỉnh kế hoạch học tập toàn khóa/từng học kỳ của SV; Đăng ký học phần; KQHT, NCKH, Ký túc xá...). [H9.09.04.05]

Trường ĐHCT có Website tại địa chỉ: <https://www.ctu.edu.vn/>; các phòng/trung tâm/viên/khoa/bộ môn đều có trang web riêng. CB giảng viên đều được cấp hộp thư điện tử có đuôi @ctu.edu.vn để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và trao đổi thông tin; mỗi sinh viên được cấp hộp thư điện tử có đuôi @student.ctu.edu.vn để hỗ trợ việc học tập, nghiên cứu, trao đổi. KCN có Website tại địa chỉ: <https://www.cet.ctu.edu.vn/>; BM KTTL có website tại địa chỉ: <https://cet.ctu.edu.vn/kttl>. [H9.09.04.06]

Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (TTTT&QTM) có nhiệm vụ bảo mật, bảo đảm an toàn cho hệ thống CNTT trong toàn Trường, hỗ trợ cho các đơn vị khác trong Trường về CNTT. Trường ĐHCT ban hành Quy chế quản lý, khai thác thông tin (QĐ số 5098/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015); Quy định sử dụng trung tâm dữ liệu phục vụ nghiên cứu (QĐ số 4298/QĐ-ĐHCT ngày 30/09/2019) và các quy định về sử dụng internet (Nội quy sử dụng: Máy tính công; internet, hộp thư điện tử cán bộ, hộp thư điện tử sinh viên). [H9.09.04.07(1-8)]

Để đạt mục tiêu đề ra trong “Kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin Trường ĐHCT giai đoạn 2017-2021” (Kế hoạch số 25/TTTT&QTM, ngày 06/10/2018), Trường ĐHCT đã phối hợp với các đối tác để triển khai xây dựng và chuyển giao phần mềm ứng dụng bổ sung thêm các phân hệ mới cho hệ thống tích hợp, nhằm tiến tới tin học hóa toàn bộ các hoạt động quản lý của Trường. [H9.09.04.08(1-2)]

Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký môn học của SV được đáp ứng từ hệ thống 18 phòng máy tính của trường ĐHCT với 2.222 chỗ ngồi. Trong đó KCN có 3 phòng máy tính với sức chứa 160 chỗ phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của cán bộ và người học. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở TTTT&QTM. Hoạt động của

phòng máy tính được theo dõi trong sổ theo dõi, khai thác, sử dụng phòng máy tính. [H4.04.02.08(2)], [H9.09.04.09]

Các hoạt động quản lý trên hệ thống quản lý tích hợp cũng như việc lập kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến. [H5.05.04.01(1-3)]

Để duy trì hoạt động giảng dạy trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19, ĐHCT đã triển khai giảng dạy trực tuyến trên các phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet khá hiệu quả, học với số lượng trên 20.000 người học, gần 300 GV và khoảng 500 lớp học phần. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy-học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website của Trường. [H9.09.04.10(1-15)]

Trường ĐHCT ban hành các quy trình để hỗ trợ người dùng như: Phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và người học và được hướng dẫn chi tiết trên website. Trên hệ thống “Trợ giúp người dùng”, TTTT&QTM đã hướng dẫn người dùng: bật Firewall trong hệ điều hành window; Hướng dẫn sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến; Hướng dẫn kích hoạt chức năng chống lừa đảo trực tuyến và phần mềm độc hại trên Web Browser; Sử dụng máy tính an toàn. TTTT&QTM còn gửi email cảnh báo và hướng dẫn về: Rà quét, xử lý, bóc gỡ mã độc của chiến dịch tấn công mạng có chủ đích (APT) ở Việt Nam; Hướng dẫn kiểm tra và vá lỗi hệ điều hành máy tính phòng chống mã độc Wannacry [H9.09.04.11(1-9)], [H9.09.04.12(1-2)], [H9.09.04.13(1-2)]

Hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Định kỳ hằng năm, trường ĐHCT/TTT&QTM xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch mua sắm trang thiết bị CNTT (Các kế hoạch: ngày 09/11/2021; ngày 18/02/2020; ngày 04/12/2018; ngày 11/22/2017; ngày 15/02/2017). [H9.09.04.14]

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống CNTT, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của CB, GV, NV và người học, trường ĐHCT/TTT&QTM đã xây dựng: Kế hoạch đầu tư máy chủ - Hệ thống tích hợp 2016 (Các kế hoạch: số 06/TTT&QTM, ngày 18/02/2016); Kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin Trường ĐHCT giai đoạn 2017-2021 (Kế hoạch số 25/TTT&QTM,

ngày 06/10/2018); Kế hoạch phủ sóng wifi Khu 2 Trường ĐHCT (Kế hoạch số 23/TTTT&QTM, ngày 15/11/2016 và số 8/TTTT&QTM, ngày 02/03/2017). Trường ĐHCT đã triển khai các hợp đồng nâng cấp phần cứng (HĐ số 15/HĐ-VN14-P6.CTU-E2-1 ngày 27/11/2018: mua 320 máy tính, 3 máy chủ; 4 camera IP; Swich 24 ports; thùng máy server; bộ lưu trữ gốc, thiết bị chuyển mạch, sao lưu ổ đĩa, thiết bị chuyển mạch lõi, tường lửa internet; tường lửa ứng dụng web, thiết bị chuyển mạch phân phối). [H9.09.04.15], [H9.09.04.16(1-2)], [H9.09.04.17]

Năm 2019, trường ĐHCT đã triển khai điều tra dịch vụ giáo dục công đối với sinh viên đang học tại Trường ĐHCT. Với nội dung “Anh/Chị hài lòng ở mức độ nào về việc ứng dụng công nghệ thông tin (máy tính, mạng internet...) trong đào tạo của trường ĐHCT ” có 85,3% người học được khảo sát hài lòng và rất hài lòng (Báo cáo số 219/ĐHCT-KHTH ngày 11/02/2020). [H8.08.04.16]

Năm 2020, Phòng Công tác Sinh viên đã tiến hành khảo sát 2049 sinh viên các khóa của Trường về “Chất lượng phục vụ hỗ trợ”. Với nội dung “Trang web Phòng CTSV đã thông tin đầy đủ những thông tin Anh/Chị cần biết” có 94,09% đồng ý; với nội dung “Thông tin đến sinh viên qua website Phòng CTSV và qua email kịp thời, đáp ứng nhu cầu ” có 93,4% hài lòng (Báo cáo số 265/BC-CTSV ngày 11/11/2020). [H9.09.04.18]

Năm 2021, Trường ĐHCT thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về trải nghiệm học tập trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy: Người học khá hài lòng đối với tiêu chí công cụ học tập trực tuyến và hỗ trợ: 68% đồng ý rằng giảng viên và người học vận dụng được các tính năng của các phần mềm học tập trực tuyến một cách hiệu quả; 70% hài lòng về việc được hướng dẫn sử dụng các phần mềm học tập trực tuyến, và khoảng và 73% đồng ý rằng việc dùng các phần mềm học tập trực tuyến ở thời điểm hiện tại vẫn bảo đảm tính riêng tư và bảo mật đối với dữ liệu và thông tin cá nhân của người học (Báo cáo số 57/BC-QLCL ngày 11/11/2020). [H9.09.04.19]

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên nên đã đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin, tri thức nhằm hỗ trợ các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của GV và NH.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn và khối lượng hoạt động tập trung nên đôi khi tốc độ truy cập bị gián đoạn, nhất là thời điểm NH đăng ký HP trực tuyến. Việc lập kế hoạch triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH...chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2023, TTTT&QTM sẽ đánh giá lại việc phân nhóm đăng ký HP, nhằm tránh tình trạng SV tập trung truy cập hệ thống quá đông trong cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trên cơ sở các quy định của pháp luật [H9.09.05.01(1-11)], Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường như: “Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT”; nội quy, quy định đảm bảo an toàn hoạt động giảng dạy, NCKH tại Trường; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo về mỹ quan và an toàn [H8.08.05.03(1-6)], [H7.07.05.04], [H9.09.05.02]. Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua nội quy căn tin, thành lập Ban Kỹ thuật an toàn – Bảo hộ lao động của Trường, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT [H8.08.05.03(3)], [H9.09.05.03(1-10)]. Công tác Phòng cháy và chữa cháy cũng được nhà trường đặc biệt lưu tâm, Trường đã ban hành nội quy PCCC đồng thời đưa các quy định này vào nội quy nội trú ký túc xá, nội quy thực tập, sử dụng PTN nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.04(1-2)]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện trên nhiều phương diện nhằm xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn. Trường ĐHCT đã thực hiện những việc cụ thể như sau:

- Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học KCN được vệ sinh sạch sẽ, rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý hóa chất, bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp [H9.09.05.05], [H9.09.05.06(1-3)]. Nhà Trường đã giao khu vực chăm sóc cảnh quan, vệ sinh môi trường và quản lý cây xanh cho các đơn vị và kiểm tra an toàn cơ sở vật chất và chăm sóc cảnh quan, vệ sinh môi trường hàng năm. Các lối đi ở những tòa nhà xây dựng gần đây đã lưu ý thiết kế lối đi dành cho người khuyết tật, các khu nhà vệ sinh có lắp đặt các trang thiết bị hỗ trợ người khuyết tật thuận tiện hơn [H9.09.05.07(1-6)], [H8.08.05.02].

- Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được trường tổ chức thường xuyên nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho NH, công chức, viên chức, người lao động và SV, trường hợp SV có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo quy định của trường [H9.09.05.08(1-7)], [H8.08.05.04(1-6)], [H9.09.05.09]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức, viên chức, người lao động và NH đến khám chữa bệnh, Nhà trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường [H9.09.05.10]. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, Trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế đến GV và NH [H9.09.05.11(1-3)].

- Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.12(1-5)]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên Nhà trường. [H9.09.05.13], [H8.08.05.05(1-5)]

- Trong công tác PCCC, Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của toàn trường. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn

sử dụng được Nhà trường trang bị đầy đủ. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị để tránh gây thiệt hại về người và tài sản [H9.09.05.14], [H8.08.05.06(1-8)], [H9.09.05.15(1-8)], [H9.09.05.16(1-14)], [H9.09.05.17(1-2)].

- Nhà trường đã lên “Kế hoạch xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” và phối hợp với Công an thành phố Cần Thơ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ An ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội [H9.09.05.18(1-6)], [H9.09.05.19(1-7)], [H9.09.05.20(1-2)]. Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.21(1-12)]. Nhà Trường ĐHCT đã được Công an thành phố Cần Thơ công nhận Cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và được Bộ Công an tặng 02 Cờ thi đua, 02 Bằng khen trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc [H9.09.05.22(1-4)], [H9.09.05.23(1-4)]

Kết quả khảo sát “Sự hài lòng của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ đối với dịch vụ công năm 2019” cho thấy: người học Trường ĐHCT khá hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn khi học tập ở Trường. Với 2 câu hỏi “Anh/Chị hài lòng ở mức độ nào về môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh...) ở trường” và “Anh/Chị hài lòng ở mức độ nào về tình hình an ninh, an toàn ở trường và khu vực xung quanh trường” có lần lượt 93,7% và 75,8% SV hài lòng. [H8.08.04.16]

Trong kết quả “Khảo sát sinh viên về công tác cố vấn học tập (CVHT) và trải nghiệm học tập tại trường” học kỳ 3 năm học 2019-2020, có 47,33% SV “Hài lòng” và 31,44 SV “Rất hài lòng” về câu hỏi: “CVHT sinh hoạt cho tôi hiểu rõ về công tác an toàn và an ninh trật tự”. [H9.09.05.24]

Việc thu thập thông tin phản hồi từ người học về môi trường, sức khỏe, an toàn còn được thực hiện định kỳ hằng năm thông qua các buổi gặp gỡ trực tiếp giữa Hiệu trưởng với đại diện người học các khóa (Các biên bản: ngày 21/4/2019; ngày 08/4/2018, ngày 08/10/2017; ngày 10/4/2016). [H7.07.01.22(1-3)]

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các CSVC, văn bản quy định chi tiết các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe. Đội ngũ NV y tế, thành viên đội PCCC thường xuyên được

tập huấn, nâng cao trình độ để hoàn thành tốt công tác, đảm bảo điều kiện sức khỏe, môi trường học tập, làm việc an toàn cho NH và cán bộ.

3. Điểm tồn tại

Chính sách đặc thù cũng như Quy định hỗ trợ cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Trường ĐHCT xây dựng và thể hiện rõ các chính sách đặc thù cho người có nhu cầu đặc biệt.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành KTXDCTT có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTXDCTT. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được Nhà trường khắc phục trong thời gian tới như: sự xuống cấp của các nhà vệ sinh khu nhà thí nghiệm; khu chứa vật tư cát, đá, xi măng phục vụ dạy thực tập chưa được che đậy; tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn; các chính sách đặc thù cho khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản.

Từ năm 2023, Nhà trường và KCN sẽ tiến hành các hoạt động: cải tạo khu vực nhà vệ sinh; xây dựng khu vực chứa vật tư thí nghiệm, bổ sung cập nhật sách mới vào TTHL để đáp ứng nhu cầu tham khảo tài liệu cho GV và NH. Đồng thời, TTTT&QTM Trường cũng sẽ phân chia hợp lý hơn thời điểm các nhóm ngành đăng ký HP để tránh

tình trạng nghèo mạng; nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng sẽ được quan tâm nhiều hơn tiến tới xây dựng và thể hiện các chính sách dành cho đối tượng này khi ban hành các văn bản có liên quan.

Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,20.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường ĐHCT, KCN và BM KTTL rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH. Đồng thời, trong quá trình triển khai các chương trình, GV cùng Nhà trường luôn chú ý đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường cũng khuyến khích các GV mạnh dạn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học và song song đó, nhà trường thiết kế và tạo điều kiện cho các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và xây dựng cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Nhà trường đã giao cho Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (nay là Trung tâm Quản lý chất lượng) cùng các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL cùng phối hợp thực hiện công tác ĐBCL (QĐ số 355/QĐ-ĐHCT, ngày 18/12/2019; số 1086/QĐ-ĐHCT, ngày 17/04/2014) [H10.10.01.01(1-2)]. Nhà trường đã ban hành Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (QĐ số 1640/QĐ-ĐHCT, ngày 20/8/2015) [H10.10.01.02], trong đó xác định thời gian, phương thức tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị trong triển khai lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế, điều chỉnh CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản: Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan; Quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trực tuyến; Quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan bằng phiếu trực tiếp (QĐ số 1640/QĐ-ĐHCT, ngày 20/8/2015) [H10.10.01.02]. Các văn bản trên đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm

thực hiện khảo sát, trong đó: KCN là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc phối hợp với TTQLCL tổ chức khảo sát thu thập thông tin từ các bên liên quan khi xây dựng CTDH ngành KTXDCTT.

Để phục vụ cho điều chỉnh, xây dựng CTDH, TTQLCL phối hợp với KCN đã thực hiện lấy ý kiến CTĐT của SV tốt nghiệp hằng năm; lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV hằng kỳ. Trong các khảo sát đó có một số tiêu chí liên quan đến xây dựng và điều chỉnh CTDH, đã được Trung tâm bóc tách kết quả cho từng CTĐT. Định kỳ Nhà trường ra Thông báo, ban hành hướng dẫn thực hiện KH triển khai rà soát, điều chỉnh CTDH: Kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP thuộc CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy (CV số 1657/ĐHCT ngày 21/6/2017) [H10.10.01.03]. Quyết định thành lập Ban chỉ đạo soạn thảo CTDH (QĐ số 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018) [H1.01.01.10(3)]; Hướng dẫn điều chỉnh CTĐT (HD số 2223/ĐHCT ngày 18/10/2018) [H1.01.01.12(1)]; Thành lập các tiểu ban chuyên môn (QĐ số 3646/QĐ-ĐHCT ngày 23/8/2018) [H1.01.01.10(4)]; Phân công tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT (Số 2100/QĐ-ĐHCT, ngày 08/11/2013) [H1.01.01.10(6)]. Thành lập các tiểu ban chuyên môn (QĐ số 3646/QĐ-ĐHCT ngày 23/8/2018) [H1.01.01.10(4)]; Phân công tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT (Số 2225/ĐHCT ngày 19/10/2018) [H1.01.01.10(6)]; Công văn điều chỉnh môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (Số 1194/ĐHCT ngày 11/6/2020)[H10.10.01.04]. Khoa Công nghệ/Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi đã xúc tiến thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về nhu cầu nguồn nhân sự theo những phương thức phù hợp để làm căn cứ cho việc thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTDH. Nội dung thông tin Khoa/Bộ môn thu thập được từ các bên liên quan thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, điện thoại, e-mail, các hội nghị, hội thảo với các chuyên gia Kỹ Thuật Thủy Lợi và doanh nghiệp, cựu SV, các báo cáo từ các cơ sở SV thực tập... về mức độ cần thiết và nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTXDCTT cùng sự phù hợp của CTĐT với thực tế, về khối lượng kiến thức tối thiểu... của CTDH. Ngoài ra, để làm cơ sở cho cập nhật CTDH, Khoa/Bộ môn còn sử dụng kết quả khảo sát hằng năm của Nhà trường do TTQLCL cung cấp. Tất cả nội dung này đều được thể hiện đầy đủ trong các báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về điều chỉnh CTDH ngành KTTT năm 2018 [H1.01.01.19(1-3)]. Trên cơ sở các thông tin phản hồi của các bên liên quan, từ năm 2016 đến 2021 ngành KTXDCTT đã 4 lần điều chỉnh CTDH: năm 2016 áp dụng từ khóa 42 (QĐ Số 230/QĐ-ĐHCT ngày 28/01/2016)

[H1.01.01.04(5)]; năm 2017 áp dụng cho khóa 43 (QĐ số 5248/QĐ-ĐHCT ngày 29/12/2017) [H1.01.01.04(4)]; năm 2019 áp dụng cho khóa 45 (QĐ số 3019/QĐ-ĐHCT, ngày 31/7/2019) [H1.01.01.04(3)]; năm 2020 áp dụng từ khóa 46 (QĐ số 1063/QĐ-ĐHCT, ngày 29/5/2020 [H1.01.01.04(2)], số 2455/QĐ-ĐHCT ngày 31/8/2020). CTDH năm 2016 đã được điều chỉnh thành 155 tín chỉ và đã được bổ sung, điều chỉnh một số HP. CTDH năm 2017 vẫn giữ nguyên 155 tín chỉ, nhưng đã bổ sung Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CĐR; Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR. CTDH năm 2019 đã giảm từ 155 TC xuống 141 TC, có thay đổi một số HP. CTĐT năm 2020 tăng từ 141 TC lên 150 TC có điều chỉnh sự phân bố lại số TC trong các HP thuộc khối kiến thức Giáo dục quốc phòng và An ninh theo công văn số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của BGDĐT, tăng LVTN từ 10 TC lên 14 TC và tăng TLTN từ 4 TC lên 6 TC.

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành KTXDCTT và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác ĐBCL nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp trường [H10.10.01.05(1-5)]. Thông qua các cuộc họp của hội đồng Khoa và BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CĐR, khung CTDH đối với ngành đào tạo KTTL 2019 [H1.01.01.14(2)], [H1.01.01.13(2)]. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát lấy ý kiến các BLQ, tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập tại trường còn thấp do hoạt động này được thực hiện ở cuối học kỳ, sau khi NH đã hoàn thành nhiệm vụ của học kỳ và đã biết điểm môn học, NH ít có động lực để thực hiện các phiếu khảo sát cho từng môn học. Hơn thế nữa, số lượng các môn học cần phản hồi lớn (khoảng 10 môn/học kỳ) và nhiều SV còn chưa quan tâm và chưa hiểu rõ ý nghĩa của việc phản hồi để làm căn cứ để phát triển CTDH.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ hàng học kỳ/năm. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập về hoạt động dạy học và nội dung dạy học còn ít vì chưa có các phương pháp, cơ chế khuyến khích cho hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, GV phụ trách HP khuyến khích NH phản hồi nhiều hơn về nội dung CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường xây dựng và phát triển CTDH dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 1/10/2015 [H1.01.01.02]. Quy trình xây dựng CTĐT được Nhà trường thực hiện bao gồm 8 bước (1) Khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CDR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng; (4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) đánh giá định kỳ và thường xuyên. Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT gồm 5 bước (1) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; (2) Thu thập thông tin minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT; (3) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá; (4) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT trình Hội đồng khoa học & ĐT xem xét thông qua; (5) Hội đồng Khoa học & ĐT xem xét thông qua.

Năm 2018 Nhà trường đã tiến hành tổng rà soát tất cả 79 ngành đào tạo trong đó có ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (QĐ số 4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018) [H1.01.01.10(2)]. Nhà trường đã thành lập các tiểu ban chuyên môn rà soát cho mỗi ngành đào tạo; thành lập 9 tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng KH&ĐT giúp Hiệu trưởng rà soát, đổi mới CTĐT. Nhà trường đã ban hành các biểu mẫu, các hướng dẫn để các đơn vị thực hiện: Kế hoạch điều chỉnh CTĐT (QĐ số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018) [H1.01.01.11(1)]; Hướng dẫn xây dựng ĐCCT trong đó có hướng dẫn thang năng lực, kỹ năng và tình cảm/thái độ (Hướng dẫn điều chỉnh CTĐT số 2223 ngày 19/10/2018) [H1.01.01.12(1)]. Trên cơ sở này đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học và đánh giá HP.

Chương trình dạy học trình độ đại học ngành KTXDCTT đã được thiết lập một cách rõ ràng và được định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua việc lấy ý kiến các BLQ từ NH [H3.03.02.03(1-6)], người sử dụng lao động [H1.01.01.19(2,3)], cựu SV [H1.01.01.19(1)], GV của BM cùng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua

từng bước cụ thể như việc rà soát CĐR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CĐR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình. Việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị trong trường [H10.10.02.01], đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [H1.01.01.10(4)]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành KTXDCTT được xây dựng theo quy trình chuẩn của BGDĐT, đáp ứng tốt mong đợi của NH và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.01.05(1-5)].

Trong mỗi lần điều chỉnh, Trường thành lập các tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(2,3)] nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT, các tổ thư ký rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTDH, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác [H1.01.01.10(2-4)]. Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH, sau đó Hội đồng Khoa thảo luận và thống nhất [H1.01.01.14(2)], [H1.01.01.13(2)]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV phản biện trước khi Hội đồng Khoa thẩm định [H1.01.01.15]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường ĐHCT thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành KTXDCTT áp dụng cho từng khóa học.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV.

3. Điểm tồn tại

Chương trình dạy học và nội dung chương trình từng HP sẽ thay đổi theo nhu cầu của xã hội, vì thế đôi lúc chương trình bị trễ vì sản phẩm đào tạo cần thời gian để kiểm chứng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, trường ĐHCT giao cho Phòng Đào tạo thiết kế quy trình xây dựng CTDH cho phù hợp với từng CTĐT trên cơ sở tham khảo quy trình chung của BGD&ĐT và thực hiện việc đánh giá quy trình này.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Trường ĐHCT có những quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra xuyên suốt trong các học kỳ học tập nhằm đảm bảo cho chất lượng quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CDR.

Công tác dạy và học cũng như đánh giá kết quả NH bậc ĐH tại Trường ĐH Cần Thơ được quy định trong các văn bản: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Cần Thơ (số 29/NQ-HĐT, ngày 19/05/2020) [H10.10.03.01]; Quy định chế độ làm việc đối với GV (QĐ số 223/QĐ-ĐHCT ngày 3/2/2020) [H10.10.03.02]; Quy định Công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH chính quy (3324/QĐ-ĐHCT ngày 18/8/2016 [H10.10.03.03(3)]; 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/8/2017 [H10.10.03.03(2)]; số 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12/7/2019 [H10.10.03.03(1)]; 2093/QĐ-ĐHCT ngày 17/8/2020) [H2.02.03.02]. Các văn bản trên quy định và hướng dẫn về: Công tác tổ chức đào tạo, hướng dẫn giảng dạy (xây dựng KH giảng dạy theo từng học kỳ, hướng dẫn giảng dạy, công tác thi, kiểm tra, cách đánh giá học phần). Với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp với thực hành điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc học phần. Điểm của học phần thực hành là trung bình của các bài thực hành. Phương thức đánh giá học phần còn được chi tiết hóa trong các ĐCCT HP. Công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học của Nhà trường còn được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV ở từng học kỳ. TTQLCL thực hiện các khảo sát trực tuyến đối với từng HP đã giảng dạy trong học kỳ. Các khoa, BM thực hiện dự giờ của GV; với GV trẻ hoặc GV được phân công bài giảng/HP mới thường được thông qua trước khi lên lớp (Biên bản dự giờ, duyệt giảng cấp khoa các năm). BM KTTL sử dụng các hình thức giảng dạy: Diễn giảng chiếm 44,4%; học qua tình huống/giải quyết vấn đề 32,6%; dạy theo nghiên cứu trường hợp 7,4%; học qua dự án 1,5%; dạy bằng minh họa thực hành, quan sát 14,1%. BM sử dụng các phương pháp đánh giá HP: Trắc nghiệm/Tự luận/ kiểm tra ngắn/ý kiến thảo luận

nhóm 29,9%; bài báo cáo/bài thuyết trình 18,8%; bài thực hành/bài tập cá nhân/BT nhóm/bản vẽ 27,9%; kiểm tra thực hành/vấn đáp 16,9%; báo cáo LVTN/TLTN 6,5%.

Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, CTĐT có ma trận tích hợp CĐR của CTĐT, CĐR HP, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp giảng dạy và phương pháp học. Trong ĐCCT của từng HP có thể hiện mối liên hệ giữa CĐR HP với CĐR của CTĐT. Nhà trường hướng dẫn sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT (HD số 2223/ĐHCT-QLCL ngày 19/10/2018 [H1.01.01.12(1)]; HD số 2144/ĐHCT-QLCL ngày 23/9/2019) [H10.10.03.04]. Dựa trên cơ sở đó, GV có thể ra đề thi đánh giá kết quả NH đảm bảo tương thích với CĐR. Các tổ ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, sự tương thích và phù hợp của CTDH với CĐR số 4495/QĐ-ĐHCT ngày 30/11/2015 [H10.10.03.05(2)]; số 5860/QĐ-ĐHCT ngày 22/12/2018) [H10.10.03.05(1)].

Hằng năm, Phòng Thanh tra - Pháp chế kiểm tra các hoạt động dạy học, học tập, thi cử của GV, SV trong Trường. Khi có bất cứ vi phạm nào, phòng Thanh tra - Pháp chế sẽ gửi lại thông báo cho Khoa để nhắc nhở các GV và cán bộ của Khoa (CV số 2972/ĐHCT ngày 9/12/2020) [H10.10.03.06]. Trung tâm Quản lý chất lượng thực hiện các khảo sát trực tuyến đối với từng HP đã giảng dạy trong học kỳ (Báo cáo số 53/BC-ĐBCL&KT ngày 22/12/2015; số 52/BC-ĐBCL&KT ngày 26/12/2016 [H10.10.01.05(5)]; số 12/BC-ĐBCL&KT ngày 9/4/2018 [H10.10.01.05(4)]; 428/BC-ĐHCT.QLCL ngày 13/3/2019 [H10.10.01.05(3)]; số 318/ BC-ĐHCT.QLCL ngày 20/2/2020) [H10.10.01.05(2)]. Kết quả thu được cùng các kết quả phân tích được gửi về cho khoa đào tạo và chia sẻ với từng GV. Những thông tin phản hồi từ NH giữ vai trò quan trọng chủ đạo trong việc giúp GV tiếp tục điều chỉnh và nâng cao chất lượng dạy và học.

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của NH thể hiện rất rõ trong đề cương môn học [H1.01.01.05(1-7)], [H1.01.01.22(1,2)], [H1.01.01.06(1-4)], quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện [H7.07.05.02], quy chế học vụ [H2.02.03.03(1)], [H2.02.03.02], [H10.10.03.03(1-3)]. Trong đó, theo quy chế và đề cương chi tiết mẫu do trường phát hành thì điểm thi cuối môn tối thiểu là 50%; phần còn lại là quá trình đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau để đánh giá kỹ năng, thái độ và kiến thức của NH [H2.02.01.02(1-2)]. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch của năm học [H5.05.01.06(2-4)], lịch làm việc của Trường

ĐHCT [H10.10.03.07], và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV [H10.10.03.08]. Việc coi thi ở cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi KCN [H10.10.03.09(1-30)] và cũng có tổng kết, rút kinh nghiệm cho các hoạt động này [H10.10.03.10(1-3)].

Từng GV ở cuối học kỳ sẽ kiểm tra lại hoạt động đánh giá NH của mình thông qua đề thi với CDR phù hợp với HP và CTĐT. Việc ra các câu hỏi, yêu cầu được thực hiện dưới sự hướng dẫn của phòng đào tạo với thang chuẩn theo Bloom [H10.10.03.04]. Việc kiểm soát này được thực hiện bởi phiếu kiểm soát do từng cá nhân thực hiện và Ban chủ nhiệm BM có nhiệm vụ trong việc kiểm soát sự tương thích giữa quá trình đánh giá NH với CDR của CTĐT [H10.10.03.11].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong quy định về công tác học vụ của Nhà trường [H2.02.03.03(1)], [H2.02.03.02], [H10.10.03.03(1-3)] và các văn bản về việc giám sát hoạt động ra đề, coi thi [H10.10.03.06], [H10.10.03.012], [H10.10.03.13]. Đồng thời, trưởng BM KTTL và KCN chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, đề thi, đáp án theo đúng theo yêu cầu của nhà trường với các công cụ đo lường mà nhà trường ấn định [H10.10.03.04]. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi [H10.10.03.10(1-30)]. Trong đó, tương ứng với từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do trường ban hành [H2.02.03.03(1)], [H2.02.03.02], [H10.10.03.03(1-3)] cũng như hướng dẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CDR [H10.10.03.11].

Thực hiện việc đánh giá qua nhiều năm, kết quả khảo sát ý kiến của NH tương ứng từng học kỳ đối với tất cả CTĐT [H10.10.01.05(1-5)] hoặc đến từng cá nhân mỗi GV với HP mình phụ trách [H10.10.03.14], TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến GV phụ trách môn, Trưởng BM, BCN Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV do SV đánh giá tuy được thiết kế nhằm kiểm tra sự tương thích giữa CDR với những gì GV đã giảng dạy nhưng nhiều SV chưa được hiểu rõ về mục tiêu này. Nhìn chung, nhiều năm qua, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.03.15].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình và được kiểm soát bởi nhiều BLQ nhằm đảm bảo phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT trao toàn quyền giảng dạy và kiểm tra đánh giá SV cho GV từ những năm 2010 nên một số quy trình hành chính về việc kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020, phòng Đào tạo trường ĐHCT nghiên cứu thiết kế quy trình kiểm soát việc ra đề thi, chấm thi và đảm bảo sự tương thích giữa các CĐR của môn học với các hình thức và nội dung đánh giá việc học tập của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và đào tạo, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới, góp phần xây dựng vị thế và tầm vóc của trường ĐHCT mà còn được ứng dụng vào thực tế giảng dạy, từ đó làm tăng chất lượng giảng dạy.

Trong giai đoạn 2016-2021, số lượng đề tài các cấp của CB và SV ngày càng nhiều. Trong đó, có các đề tài nghiên cứu các cấp (Nhà nước, ODA, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở) [H6.06.06.09]. Các nghiên cứu này được đúc kết để hình thành các giáo trình giảng dạy trong CTĐT [H6.06.07.05], các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành [H10.10.04.01(1-2)]... Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và SV được công bố trên website của BM. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật [H10.10.04.02] với chất lượng được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng [H10.10.04.03] được nhà trường quy định cụ thể [H6.06.06.05].

Đa phần các nghiên cứu mà BM KTTL thực hiện thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và các ứng dụng của nó. Trong số các nghiên cứu thành công, nhiều nghiên cứu đã được công nhận thông qua các thành tích đáng khích lệ của GV [H6.06.06.12(1-2)] và SV [H10.10.04.04] ở các cấp.

Thông qua kết quả của các dự án nghiên cứu, sản phẩm nghiên cứu được chuyển giao về BM KTTL để ứng dụng trong việc giảng dạy ở các mức độ khác nhau. Trong số các đề tài NCKH do GV ngành KTTL thực hiện có một số đề tài được ứng dụng để cải tiến phương pháp dạy và học. Ví dụ: Đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở với mã số T2017-05 của TS. Trần Văn Tỷ thời gian thực hiện từ 05/2017-12/2017 “*Nghiên cứu sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo hạn khí tượng - thủy văn ở Đồng bằng sông Cửu Long*” được sử dụng cải tiến phương pháp dạy HP CN301 - Thủy văn công trình; Đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở với mã số T2018-09 của Ths. Cù Ngọc Thắng thời gian thực hiện năm 2018 “*Nghiên cứu giải pháp bảo vệ bờ sông, kênh rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long bằng túi vải địa kỹ thuật D-Box*” được sử dụng cải tiến phương pháp dạy HP KC249 - Công trình bảo vệ bờ và HP CN315 - Thủy công; Đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở với mã số T2019-10 của TS. Trần Văn Tỷ thời gian thực hiện năm 2019 “*Nghiên cứu phân tích nguyên nhân sạt lở đê biển Vĩnh Châu, Sóc Trăng*” được sử dụng cải tiến phương pháp dạy HP KC249 - Công trình bảo vệ bờ và HP CN315 - Thủy công; Đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở với mã số T2020-09 của Ths. Trần Văn Hùng thời gian thực hiện từ 06/2020-05/2021 “*Đánh giá hiệu quả của các dạng kè giảm sóng, chống sạt lở bờ biển tỉnh Cà Mau*” được sử dụng cải tiến phương pháp dạy HP KC249 - Công trình bảo vệ bờ và HP CN315 - Thủy công.

2. Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để NH dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều đề tài NCKH đa ngành, đa lĩnh vực để phát huy sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào ngành KTXDCTT.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy khả năng nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu càng sâu rộng hơn nữa trong công tác giảng dạy, đồng thời, từ năm 2022 cố gắng liên kết đội ngũ GV trong BM và KCN lại với nhau để thực hiện các nghiên cứu sâu rộng, đa ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Quy trình công tác (QĐ số 5706/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 12 năm 2016) [H7.07.02.04(1)]. Quy định này đưa ra quy trình các dịch vụ hỗ trợ cụ thể do từng đơn vị chức năng phụ trách. TTQLCL là đơn vị đầu mối thu thập thông tin, xử lý, viết báo cáo và đề xuất kiến nghị về việc cung cấp các dịch vụ và tiện ích. Phòng Công tác SV, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Trung tâm Học liệu là các đơn vị chính thực hiện các dịch vụ hỗ trợ. Đoàn thanh niên và Hội SV trường cũng đóng vai trò quan trọng trong các công tác hỗ trợ SV về phong trào, sinh hoạt đoàn thể và các hoạt động tình nguyện, khởi nghiệp, sáng tạo. Nhà trường có quy định cụ thể về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ về CSVC, trang thiết bị, tài liệu học tập, phòng thí nghiệm, và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện theo “Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan” (QĐ số 1640/ QĐ-ĐHCT, ngày 20/8/2015) [H10.10.01.02]. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (CNTT, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phục vụ của nhân viên hành chính...) được Nhà trường quy định là đối tượng cần khảo sát.

Từ năm 2019, thực hiện Đề án “Đo lường sự hài lòng của người dân đối với giáo dục công” của BGDĐT, Nhà trường đã phối hợp với Sở Giáo dục Đào tạo Cần Thơ khảo sát 4 đợt, mỗi đợt 1000 SV của Trường ĐHCT. Kết quả khảo sát ở bảng 10.5a. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về một số dịch vụ công của Nhà trường đều đạt cao từ 81,58% đến 95,47%. Trong đó đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất là tiêu chí Tiếp cận các dịch vụ của Nhà trường mức độ hài lòng trung bình đạt 92,19%, dao động từ 88,7 đến 95,24%; tiếp theo tuần tự là Dịch vụ giáo dục chung của nhà trường dao động từ 85,9% đến 95,47%; Môi trường đào tạo 87,39 đến 94,92% và thấp nhất là tiêu chí Cơ sở vật chất mức trung bình 85,11%, dao động từ 81,58 đến 90,52%.

Nhà trường đã khảo sát SV ngành KTXDCTT khi tốt nghiệp về CTĐT, trong nội dung khảo sát có nội dung về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Tỷ lệ % SV hài lòng, rất hài lòng và xuất sắc tại bảng 10.6b.

Kết quả bảng 10.6b cho thấy trong 6 nội dung về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích qua các năm đều có mức độ hài lòng của SV CTĐT ngành KTTL từ 85,37% trở lên. Trong đó mức độ hài lòng cao nhất thuộc về nội dung: Điều kiện cơ sở vật chất dao động trung bình đạt 96,80%, dao động qua các năm từ 86,67 đến 100%, tiếp theo là nội dung: Công tác tư vấn của Nhà trường dao động từ 96,09% đến 100%; Phòng thí nghiệm, trang thiết bị dao động trong khoảng 91,18% đến 100%; Thông tin và truyền thông của Nhà trường dao động từ 88.24% đến 100%. Tiêu chí xếp vị trí thứ 5 Cơ chế thu nhận phản hồi từ NH dao động từ 87.50 đến 100% và thấp nhất thuộc tiêu chí Tài liệu học tập từ 85,37 đến 100%.

Trường ĐHCT, một đơn vị đã được công nhận là đạt chuẩn [H10.10.05.01], các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành KTXDCTT đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú, có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội được thể hiện trong quyết định về việc công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT. Tất cả các hoạt động hỗ trợ và tiện ích đều được quy định trong các quy trình làm việc của trường trong đó, tiêu chuẩn chất lượng của các hoạt động này được quy định bằng thời gian phục vụ hoặc nội dung, chất lượng và thái độ phục vụ [H7.07.02.04(1)].

Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, TTHL, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Không gian sáng chế [H2.02.03.03(1,2)]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú [H10.10.05.02] và hoạt động hỗ trợ được quy định đánh giá thông qua các phiếu khảo sát cho người dùng [H10.10.05.03], các nghiên cứu khảo sát ý kiến người dùng [H10.10.05.04], điều tra sự hài lòng của người dùng với dịch vụ công [H8.08.05.03(10)] và qua các báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị [H9.09.02.24(2,4)].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH [H10.10.05.05(1-2)]. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ

trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Bên cạnh đó, BM có phân công CVHT và Khoa cũng có cố vấn trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đặc lực hỗ trợ SV ngành KTXDCTT [H7.07.01.16(2)], [H7.07.01.17(1-5)]. Mỗi SV hay học viên cao học/nghiên cứu sinh học tập ở ĐHCT đều được cung cấp email [@student.ctu.edu.vn và @gstudent.ctu.edu.vn], bao gồm cả hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí. SV và học viên được sử dụng đến tháng thứ 3 sau khi ra trường [H10.10.05.06].

Tất cả các quy trình công tác đều được quy định cụ thể thực hiện các bước (giai đoạn), thời gian cho mỗi giai đoạn, đơn vị thực hiện giai đoạn tương ứng và có chú thích, sơ đồ hóa cụ thể. Các quy trình này được tiếp cận dễ dàng ở trang chủ website của Trường ĐHCT. Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Năm 2015, Trường ĐHCT thực hiện việc CNTT hóa toàn Trường với internet được phủ rộng bởi dự án 1.000 máy tính [H10.10.01.05(5)]. Hệ thống thư viện Trường được bổ sung thường xuyên về số lượng đầu sách và nâng cao chất lượng sách [H10.10.05.07]. Bên cạnh việc bổ sung theo kế hoạch hàng năm, Sách còn được TTHL bổ sung theo yêu cầu của GV [H10.10.05.08]. Căn cứ vào những điểm mạnh và hạn chế, những năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDDH Việt Nam và Quốc tế [H10.10.05.01]. Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các PTN, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng. Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa hệ thống PTN và các trung tâm hỗ trợ NH phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ, phương tiện thuận lợi cho việc phản hồi hoặc đánh giá việc thực hiện theo các quy trình chuẩn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM KTTL lên kế hoạch đề nghị các đơn vị dịch vụ của trường bổ sung các công cụ để đưa phản hồi trực tiếp tại vị trí làm việc hoặc cung cấp đường dẫn (Qcode) để đưa phản hồi gián tiếp cho các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường đã giao cho Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (nay là Trung tâm Quản lý chất lượng) cùng các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL cùng phối hợp thực hiện công tác đảm bảo chất lượng (QĐ số 355/QĐ-ĐHCT, ngày 18/12/2019 [H10.10.01.01(1)]; số 1086/QĐ-ĐHCT, ngày 17/04/2014) [H10.10.01.01(2)]. Nhà trường ban hành Quyết định số 1640/QĐ-ĐHCT ngày 20/08/2015 xác định các bên liên quan cần lấy ý kiến [H10.10.01.02]. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT ngày 21/7/2014 giao cho Trung tâm ĐBCL và Khảo thí: Xây dựng các công cụ và phối hợp thực hiện việc lấy ý kiến các bên có liên quan nhằm phục vụ công tác ĐBCL ĐH, phát triển CTĐT của Trường [H6.06.07.05]. Phương pháp lấy ý kiến được thực hiện bằng cách dùng phiếu khảo sát trực tiếp và trực tuyến. Nhà trường hiện đang có các hệ thống lấy ý kiến trực tuyến các bên liên quan gồm hệ thống lấy ý kiến NH (<https://oss.ctu.edu.vn/>); hệ thống lấy ý kiến NH/nhà tuyển dụng (<https://oss3.ctu.edu.vn/>) và hệ thống khảo sát việc làm NH tốt nghiệp (<https://ksvl.ctu.edu.vn/trang-chu>). Trung tâm đã từng bước triển khai công tác lấy ý kiến các bên liên quan và xây dựng các quy trình: (1) Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan trực tiếp (QĐ số 1640/QĐ-ĐHCT ngày 20/8/2015) [H10.10.01.02]; (2) Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan trực tuyến (QĐ số 1640/QĐ-ĐHCT ngày 20/8/2015) [H10.10.01.02]; (3) Quy trình khảo sát tình hình việc làm SVTN (QĐ số 883/QĐ-ĐHCT ngày 29/4/2020) [H10.10.06.01]. Hằng năm Nhà trường thực hiện 10 loại khảo sát: 1) Khảo sát tình hình việc làm của SV; 2) Khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV; 3) Khảo sát doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về chất lượng giáo dục; 4) Khảo sát SV về

công tác cổ vấn; 5) Khảo sát SV khi tốt nghiệp về CTĐT; 6) Khảo sát cựu SV về chất lượng giáo dục; 7) Khảo sát học viên tốt nghiệp về CTĐT; 8) Khảo sát NH hệ VLVH về CTĐT và hỗ trợ NH; 9) Khảo sát GV và CB phục vụ về điều kiện làm việc và dịch vụ hỗ trợ; 10) Khảo sát NH về dịch vụ giáo dục công. Đối với việc rà soát, xây dựng, điều chỉnh CTDH, Khoa Công nghệ và Bộ môn Kỹ thuật thủy lợi sẽ phối hợp với Trung tâm Quản lý chất lượng tiến hành khảo sát các bên liên quan về CTDH, CĐR, ĐCCT. Hình thức khảo sát chủ yếu trực tuyến, một số khảo sát lấy phiếu điều tra trực tiếp.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá. Sau các đợt khảo sát kết quả khảo sát đều được tổng hợp, xử lý, phân tích và đánh giá thông qua cuộc họp đánh giá, rút kinh nghiệm. Trong các báo cáo đều có phân tích kết quả, tổng kết và đưa ra các đề xuất và những đánh giá về công tác khảo sát. Hằng năm Trung tâm Quản lý chất lượng đều có Báo cáo về kết quả công tác đảm bảo chất lượng và phương hướng công tác năm sau. Trong Báo cáo, tại mục: Công tác lấy ý kiến liên quan đã mô tả đầy đủ kết quả các khảo sát trong năm và có những đánh giá cụ thể về cơ chế phản hồi, qua đó đã có những đề xuất nhằm cải tiến cơ chế phản hồi của Nhà trường (Báo cáo số 52/BC-ĐBCL&KT ngày 26/12/2016 [H10.10.01.05(5)]; số 12/BC-ĐBCL&KT ngày 9/4/2018 [H10.10.01.05(4)]; số 484/BC-ĐHCT.QLCL ngày 13/3/2019 [H10.10.01.05(3)]; số 318/BC-ĐHCT.QLCL ngày 20/2/2020) [H10.10.01.05(2)].

Các quy trình và cơ chế phản hồi từ các bên liên quan được rà soát và cải tiến liên tục. Từ năm 2015, chuyển từ khảo sát bằng giấy sang khảo sát trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV; Năm 2020 bổ sung Quy trình khảo sát tình hình việc làm SVTN (QĐ số 883/QĐ-ĐHCT ngày 29/4/2020) [H10.10.06.01]. Năm 2017 để đáp ứng quy mô khảo sát, giảm thời gian khảo sát, giảm chi phí Nhà trường đã triển khai ứng dụng hệ thống khảo sát qua email (<https://oss3.ctu.edu.vn/>). Kết quả khảo sát đều được tổng hợp, phân tích và đánh giá thông qua cuộc họp đánh giá, rút kinh nghiệm, các báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL hằng năm và phương hướng công tác trong năm học mới. Trong khảo sát điều chỉnh CTDH của Bộ môn Kỹ Thuật Thủy Lợi, ngoài việc thu thập ý kiến phản hồi trực tiếp, trong những năm gần đây đã tiến hành khảo sát trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và NH về việc cải tiến CTDH bằng hình thức như facebook, email, đăng thông tin trên website Bộ môn.

Một vấn đề được Trường và đơn vị ghi nhận trong tiến trình thực hiện thời gian qua, đơn cử như: tỉ lệ phản hồi của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa cao như kỳ

vọng do nhận thức và cam kết chưa cao; việc cập nhật thông tin của BLQ ngoài còn hạn chế do kênh thông tin hoạt động chưa hiệu quả; chưa thực hiện các biện pháp ràng buộc, chế tài đối với các đơn vị và cá nhân có kết quả phản hồi chưa tích cực. Thông qua các cuộc họp triển khai và rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn [H10.10.03.08], [H7.07.05.10(1-6)], Trường ĐHCT và các đơn vị liên quan đã từng bước tháo gỡ các khó khăn, điều chỉnh và cải tiến quy trình phối hợp thực hiện, qua đó giúp lần lượt điều chỉnh và cải tiến các khía cạnh và hoạt động có liên quan.

Có thể khẳng định là cơ chế phản hồi thông tin các BLQ giúp Trường và các đơn vị không ngừng cải thiện chất lượng các khía cạnh chưa được đại diện các BLQ đánh giá cao và nâng cao hơn nữa chất lượng các khía cạnh nhận được phản hồi tích cực từ đại diện các BLQ, góp phần đáng kể vào các kết quả về đánh giá, kiểm định chất lượng và xếp hạng của Trường trong giai đoạn 2016-2021.

2. Điểm mạnh

Trường thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa đáp ứng kỳ vọng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021-2022, Trường tổ chức hội nghị giúp các đơn vị thảo luận và thực hiện các giải pháp khuyến khích các BLQ tham gia vào cơ chế phản hồi thông tin, qua đó nâng cao dần tỉ lệ phản hồi đáp ứng kỳ vọng.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT có nhiều kênh thông tin để thu nhận các phản hồi từ các BLQ, từ đó làm cơ sở cho GV có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH của ngành KTXDCTT. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có đơn vị phụ trách là TTQLCL, đơn vị này theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CDR với hoạt động dạy – học. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý Khoa và Ban giám hiệu là điều kiện để kịp thời điều

chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Hơn thế nữa, chất lượng của CTĐT còn được phát triển thêm thông qua các ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những dịch vụ hỗ trợ NH đi kèm như hệ thống thư viện, PTN, dịch vụ tiện ích cũng làm đảm bảo cho sự thành công của chương trình. Tuy việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện, những động lực để NH thực hiện các phản hồi chính xác và đầy đủ là chưa đủ mạnh nên tỉ lệ phản hồi của NH lên hoạt động giảng dạy và CTĐT chưa cao. Từ năm 2022, Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế khuyến khích người học nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Đồng thời, đầu tư mua sắm các thiết bị hỗ trợ (như máy tính bảng, phần mềm) cho việc phản hồi thuận lợi hơn, đặc biệt là trong công tác hành chính, dịch vụ.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Nguồn SV đầu vào của ngành KTXDCTT luôn ĐBCL. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua số SV đầu vào của ngành thuộc nhóm thấp trong số các ngành tuyển của KCN. Trong công tác ĐBCL, Nhà trường không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt được của CĐR như: tỉ lệ NH tốt nghiệp và tỉ lệ NH thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐHCT có phần mềm quản lý trên website được phân quyền theo các cấp quản lý để các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng HP, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ của NH, giúp kịp thời đưa ra cách giải quyết thích hợp [H11.11.01.01]. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học hiện hành được hướng dẫn theo Quyết định số

1813/QĐ-ĐHCT ngày 18/06/2021 về quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H11.01.01.02(1-6)]. Danh sách và quyết định NH bị cảnh báo học vụ [H11.11.01.03(1-9)], Quyết định tốt nghiệp [H11.11.01.04(1-29)] và Quyết định xóa tên SV được cập nhật đầy đủ hàng năm [H11.11.01.05(1-15)].

Trường ĐHCT luôn xem tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học của từng khóa đào tạo là thước đo để đánh giá quá trình dạy và học. Ngành KTXDCTT có tỉ lệ tốt nghiệp từ khóa 2012-2016 đến khóa 2016-2021 đạt từ 47,22% đến 84,78% (Bảng 11.1a và Bảng 11.1c – Phụ lục 3). Tỉ lệ tốt nghiệp sớm tương đối cao dao động từ 4.17% đến 38.33% đánh giá kết quả đầu ra. Tổng tỉ lệ tốt nghiệp sớm và đúng hạn dao động trong khoảng 45,71% đến 66,67% và tăng trong những năm gần đây. Tỉ lệ SV chậm tiến độ giảm hàng năm. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không có SV tốt nghiệp sớm nhưng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn vẫn ở mức cao là 47,22%. Có được những điều trên thể hiện quá trình giám sát được thực hiện từ cấp quản lý Trường, Khoa và ở các BM có các GV, CVHT hoạt động tích cực nhằm nâng cao tinh thần học tập của SV, giải quyết kịp thời những khó khăn của SV khi gặp vướng mắc, khó khăn. Tỉ lệ SV thôi học của ngành KTXDCTT được cập nhật hàng năm (Bảng 11.1b và Bảng 11.1d - Phụ lục 3). Tỉ lệ SV thôi học trung bình là 13,09% dao động giữa các khoá từ 2.17% đến 25%. Qua tìm hiểu tỉ lệ NH thôi học và tốt nghiệp không đúng hạn là do hoàn cảnh khó khăn nên tạm nghỉ học đi làm để phụ giúp gia đình, một số không tập trung vào việc học dẫn đến kết quả học tập kém, nên bị buộc thôi học hoặc xin nghỉ học.

Công tác giám sát tỉ lệ NH tốt nghiệp, thôi học được Nhà trường thực hiện tốt. Việc theo dõi tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được Nhà trường giao cho các đơn vị: Phòng CTSV là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Phòng ĐT là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Trợ lý giáo vụ về ĐT và công tác SV của KCN là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H6.06.07.05]. Về phía BM thường xuyên nhắc nhở CVHT theo dõi việc học của NH, trao đổi trực tiếp với NH để tìm hiểu nguyên nhân khi có ý muốn nghỉ học [H11.11.01.06], [H11.11.01.07]. Quyết định 2067/QĐ-ĐHCT đã nêu rõ nhiệm vụ của CVHT là nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; tư vấn, hỗ trợ, SV trong quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với cấp trên, đề xuất về khen thưởng, kỷ luật, xét tốt nghiệp, học bổng,... [H7.07.01.16(2)].

Khoa và BM KTTL đã thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học để cải tiến chất lượng CTĐT (Bảng 11.2-Phụ lục 3). Đối sánh tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của 3 CTĐT của KCN, ngành KTXDCTT ở mức trung bình của 3 ngành. Tỉ lệ thôi học có xu hướng tăng cao trong những năm gần đây bởi các nguyên nhân sau: Trong quá trình học SV cảm thấy ngành học không phù hợp với bản thân nên SV muốn chuyển ngành hay kinh tế gia đình gặp khó khăn (nghỉ học để đi làm phụ giúp gia đình),... [H11.11.01.08].

Nhận thấy những khó khăn của NH để khắc phục tình trạng tỉ lệ thôi học tăng cao và giảm tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động như: Các hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp ngay khi người học mới vào Trường [H1.01.01.30], Kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng [H11.11.01.09], [H11.11.01.10]; CVHT tăng cường theo dõi, giúp đỡ cho NH có KQHT yếu hay hoàn cảnh khó khăn [H11.11.01.11], [H11.11.01.07]; Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH qua nhiều hình thức khác nhau [H11.11.01.12]. Tuy nhiên, công tác này cũng gặp nhiều hạn chế như nguồn học bổng hỗ trợ cho NH có hoàn cảnh khó khăn còn ít hay có điều kiện kèm theo (NH có học lực khá hay trung bình ít có khả năng nhận được học bổng), một số NH bỏ thi hay bỏ học thực tập bất ngờ, CVHT không thể can thiệp và xử lý kịp thời.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có các quy định, quy trình cụ thể và hệ thống quản lý hỗ trợ kịp thời để BM dễ dàng xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH từ đó đưa ra phương án cải thiện chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó CVHT luôn có tinh thần trách nhiệm cao và luôn theo sát tình hình học tập, hoàn cảnh của người học để kịp thời tư vấn và hỗ trợ cho NH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ thôi học của NH qua các năm còn tương đối cao, công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin KQHT của NH đôi khi gặp phải một số khó khăn, đặc biệt đối với việc bỏ buổi học thực tập hay bỏ thi HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM KTTL tổ chức định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho NH từ khi mới nhập học. BM KTTL tiếp tục phối hợp đội ngũ CVHT để can thiệp

kip thời khi NH có ý định thôi học hay bỏ thi HP để giảm thiểu số lượng SV thôi học, chậm tốt nghiệp hằng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Theo quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT, CTĐT của ngành KTXDCTT có thời gian đào tạo là 4,5 năm thời gian trung bình để tốt nghiệp là 4,5 năm (09 học kỳ) cho chương trình đào tạo kỹ sư xây dựng. NH tốt nghiệp khi hoàn tất tổng số TC theo yêu cầu của CTĐT do đó có thể tốt nghiệp sớm tiến độ hoặc chậm hơn 4,5 năm tùy theo khả năng học tập. Ngoài ra, theo quy chế học vụ của Trường ĐHCT, thời gian cho phép để kéo dài tối đa là 9 năm. Thời gian tối đa này là thỏa đáng, giúp NH có thể nhận được bằng tốt nghiệp khi phải gián đoạn việc học. Hằng năm nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho NH 3 lần trong 1 năm và NH tốt nghiệp sẽ được nhận bằng sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tốt nghiệp [H11.11.01.02(1-6)]. Qua đó xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp của SV.

Dựa trên thời gian đào tạo được xác định trong CTĐT, hằng năm KCN đã tiến hành thống kê số lượng SVTN đúng thời gian và số lượng SVTN chậm hơn so với thời gian 4,5 năm (Bảng 11.3 - Phụ lục 3), [H11.11.01.04(1-29)]. Từ đó thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ở các khóa đều đã được xác định. Cụ thể thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa 2012-2016 là 4,48 năm, của khóa 2013-2017 là 4,22 năm, của khóa 2014-2018 là 4,81 năm, của khóa 2015-2019 là 4,65 năm, khóa 2016-2020 là 4,56 năm, khóa 2017-2021 là 4,50 năm. Mức trung bình của các khóa trên là 4,54 năm [H8.08.03.12].

Khi mới nhập học NH được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập trong 4,5 năm nhưng kế hoạch này có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ, tùy theo tình hình học tập thực tế [H3.03.03.02], [H8.08.04.01(1-8)]. Do đó, NH có thể tốt nghiệp chậm tiến độ do nhiều lý do khác nhau nhưng phần lớn liên quan đến kết quả học tập do các năm trước điểm đầu vào không cao, định hướng chưa rõ ràng về việc đề ra kế hoạch học tập, vấn đề khó khăn cá nhân. Bên cạnh đó, một số ít NH gặp vì hoàn cảnh khó khăn nên đăng ký ít tín chỉ hoặc tạm hoãn việc học để tìm việc phụ giúp gia đình nhưng phần lớn liên quan đến KQHT (nợ HP), kể đến là sức khỏe không đảm bảo (tạm hoãn để điều

trị bệnh), vấn đề cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên nghỉ đi làm thêm một thời gian),.... [H11.11.01.08].

Để giảm thiểu NH tốt nghiệp chậm tiến độ do KQHT kém, NH có thể đăng kí học kỳ 3 (học kỳ hè), điều này có thể giúp rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội trả nợ các HP chưa đạt [H11.11.01.02(1-6)]. Nhà trường linh động mở thêm nhóm HP khi có nhiều NH vào các năm cuối còn nợ HP và xác định HP tương đương cho NH [H8.08.04.02(1-2)]. Nhà trường gửi danh sách cảnh báo học vụ theo từng học kỳ khi NH có kết quả học tập kém. Đối với NH sắp hết hạn ĐT, chậm tiến độ học tập cũng được gửi về Khoa, Bộ môn và CVHT nhắc nhở, xử lý kịp thời. BM luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi, rà soát tình hình học tập của NH năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.06].

CVHT, CB phụ trách SV và Phòng CTSV luôn hỗ trợ người học. Phía BM KTXDCTT luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi tình hình học tập của các SV bị rớt HP và kế hoạch đăng ký HP ở từng học kỳ của người học năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.06], [H11.11.01.03(1-9)], [H8.08.04.04]. Trong trường hợp người học có KQHT kém nằm trong diện cảnh báo học vụ do không hoàn thành các HP theo quy định, BM sẽ yêu cầu CVHT trao đổi trực tiếp với NH hay gia đình để tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để đề ra hướng khắc phục [H11.11.01.03(1-9)], [H8.08.04.04]. Bên cạnh đó, CVHT luôn nắm bắt kịp thời và nhắc nhở người học về việc học tập thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ mỗi tháng 1 lần [H5.05.02.01]. Tình hình học tập được phản hồi đến NH là tín hiệu giúp NH thay đổi thái độ học tập khi cần thiết nhằm cải thiện được KQHT ở các học kỳ tiếp theo để đạt được kết quả học tập mong đợi, nhằm mục đích tốt nghiệp hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định [H8.08.04.04].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan hoạt động học tập của NH. Ngoài ra, đội ngũ CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp NH chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Việc cung cấp khung KHHT cứng và hoạt động cập nhật điều chỉnh trong suốt thời gian đào tạo giúp NH có KHHT rõ ràng ngay từ đầu, có thể điều chỉnh cho phù hợp theo từng thời điểm và luôn

có ý thức cố gắng để bảo đảm tiến độ học tập góp phần hạn chế tối đa việc NH tốt nghiệp chậm.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm, Trường ĐHCT kết hợp Trung tâm QLCL, Phòng CTSV tăng cường, cải tiến hệ thống giám sát nhằm giúp người học bám sát thời gian đào tạo của ngành học.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường/Khoa/BM cần có giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các CVHT, GV BM tích cực hỗ trợ SV chủ động trong xây dựng KHHT, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp chậm, khuyến khích SV tốt nghiệp sớm so với KH, phù hợp với phương thức đào tạo theo TC.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm NH sau tốt nghiệp liên tục hàng năm từ năm 2016 [H11.11.03.01(1-9)]. Nhà trường giao Trung tâm QLCL phối hợp với KCN thu thập thông tin về việc làm và thu nhập của NH sau khi tốt nghiệp. Trợ lý Khoa nhận kế hoạch khảo sát từ Trung tâm QLCL, CVHT là người trực tiếp liên hệ NH để khảo sát qua nhiều kênh thông tin khác nhau. NV văn phòng KCN được giao nhiệm vụ phân tích và báo cáo kết quả khảo sát và gửi các báo cáo về trường để nộp về BGDĐT [H11.11.03.02], [H11.11.03.03(1-11)], [H8.08.01.05(1-4)]. Để việc khảo sát đạt kết quả tốt, Trung tâm QLCL đã phối hợp với các đơn vị trong Trường tổ chức tập huấn cho các CB được phân công nhiệm vụ ở các đơn vị [H11.11.03.04]. Nội dung khảo sát về tình trạng việc làm: Có việc làm, làm đúng ngành nghề/đúng chuyên môn được đào tạo, nơi làm việc, vị trí làm việc... Trong hội nghị khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong năm 2016, đã đưa ra những giải pháp và đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao [H11.11.03.05(1-2)].

Danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, đơn vị công tác từ năm 2016 đến nay được thu thập, thống kê và lưu trữ đầy đủ.

Theo kết quả điều tra 6 năm vừa qua (đối với các khóa tốt nghiệp năm từ năm 2016 đến năm 2021), tỷ lệ trung bình có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của NH ngành KTXDCTT là 97,30% (dao động từ 89,06% đến 100%). Tỷ lệ NH có việc làm tăng mạnh trong những năm gần đây (năm 2016 là 89,06%, năm 2017 đến năm 2020 là 100%, năm 2021 là 94,74%). Về khu vực việc làm chủ yếu là làm việc ở khu vực tư nhân, làm việc ở khu vực nhà nước dao động tùy theo năm, một số NH là việc cho liên doanh nước ngoài và tự tạo việc làm. Ngoài ra, ngày càng nhiều NH tiếp tục học tập để nâng cao trình độ (Bảng 11.4 – Phụ lục 4)

Thông tin việc làm của NH sau tốt nghiệp được bộ phận ĐBCL của KCN xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT. Bảng 11.5 – Phụ lục 3 cho thấy, tỷ lệ trung bình về NH có việc làm sau khi tốt nghiệp của ngành KTXDCTT so với các ngành khác trong nhóm KTXD của KCN là cao hơn ngành KTXD và KTXDCTGT nhưng sự chênh lệch này không quá lớn. KCN và BM thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành KTXDCTT với NH cùng ngành ở Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng (Bảng 11.6 – Phụ lục 3).

Nhà trường/Khoa/Bộ môn tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục, thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm như: Hằng năm, Lãnh đạo KCN, Bộ môn KTXDCTT và tập thể GV Khoa luôn chú trọng các hoạt động hợp tác, hướng nghiệp, nâng cao trình độ cho SV thông qua các buổi thảo luận, phân tích nguyên nhân, hỗ trợ SV tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.06(1-11)]. Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH bằng cách: công khai các thông tin tuyển dụng trên trang website của KCN và Nhà trường [H11.11.01.12(1-3)]; thành lập Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV (QĐ số 3235/QĐ-ĐHCT ngày 2/8/2018) [H11.11.03.07]; thường xuyên tổ chức hội chợ việc làm [H11.11.03.08(1-8)]. Nhà trường cũng tăng cường trao đổi NH với các trường nước ngoài để tăng cơ hội tìm học bổng sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.09].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ NH ngành KTXDCTT ra trường có việc làm cao so với các NH thuộc các ngành KTXD khác trong KCN. Ngoài ra, nhờ uy tín của Trường ĐHCT, số lượng NTD phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường để tuyển dụng lao động ngành KTXDCTT là khá rất lớn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng người học tham gia khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp chưa được như mong đợi. Nhà trường chưa đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành KTXDCTT với SV cùng ngành ở các trường khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Trường ĐHCT tiếp tục duy trì khảo sát việc làm của NH sau tốt nghiệp, nhằm đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT, tăng cường các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp tạo điều kiện để NH có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp đồng thời tạo mối gắn kết tốt hơn để tăng lượng NH tham gia vào khảo sát.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV được quy định tại “Quy định Quản lý nhiệm vụ NCKH và công nghệ Trường Đại học Cần Thơ” (QĐ số 144/QĐ-ĐHCT ngày 19/1/2016 [H6.06.07.01]). Các loại hình NCKH của NH được xác lập như sau: Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV; Tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp được tổ chức định kỳ; Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; Tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ. Ngoài ra, NH có thể tham gia các đề tài NCKH của GV làm chủ nhiệm, tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức thường xuyên ở Bộ môn. Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và của KCN, và CDR của CTĐT.

Trong 5 năm gần đây, NH bộ môn KTTL đã tham gia công bố 05 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành [H6.06.07.08]. Ngoài ra, mỗi năm BM KTTL tổ chức báo cáo seminar theo quy định của nhà trường, tập trung báo cáo các công trình nghiên cứu hay tiếp cận các phương pháp nghiên cứu mới, mỗi báo cáo đều có từ 15 đến 20 SV tham dự. Hoạt động này được giám sát thông qua các biên bản buổi báo cáo do trưởng BM xác nhận ở từng báo cáo [H10.10.04.03].

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong NH, Nhà trường đã xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của NH như:

- Phòng Quản lý Khoa học là đầu mối để tham mưu cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Trợ lý giáo vụ phụ trách NCKH đầu mối

liên hệ giữa đơn vị với Phòng Quản lý Khoa học. GV là CB trực tiếp hướng dẫn đề tài (mỗi CB chỉ được hướng dẫn 1 đề tài/ năm) [H4.04.03.02].

- Trên cơ sở KH NCKH, Phòng Quản lý khoa học ra thông báo về việc đăng ký thực hiện đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện hằng năm [H11.11.04.01(1-5)]. Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện) [H11.11.04.02], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH (cấp Trường) do SV thực hiện [H11.11.04.03], Hướng dẫn thực hiện quản lý đề tài NCKH trong SV [H11.11.04.04], các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện theo 5 lĩnh vực NCKH ưu tiên của trường [H11.11.04.01(1-5)]. SV tham gia NCKH đăng ký theo mẫu hướng dẫn và viết đề cương nộp cho Bộ môn [H11.11.04.03], Bộ môn tư vấn cho SV và nộp Khoa. Khoa tổng hợp và nộp đề cương cho Phòng Quản lý khoa học. Phòng Quản lý khoa học chia về các Tiểu ban chuyên môn. Các tiểu ban lựa chọn và trình Hội đồng khoa học Trường xét duyệt đề tài và phân công GV hướng dẫn [H11.11.04.04]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ra quyết định giao đề tài NCKH cho SV và GV hướng dẫn SV triển khai đề tài NCKH.

- Hệ thống các phần mềm quản lý của Nhà trường có mục dành riêng cho hoạt động NCKH thường xuyên cập nhật, liên kết chặt chẽ giữa NH thực hiện đề tài với các cấp quản lý để dễ dàng theo dõi, nắm bắt tình hình.

- Kinh phí dành cho NCKH nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau: Kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ [H6.06.01.02(1-2)]. Riêng kinh phí đầu tư cho NCKH của NH hàng năm được trích từ nguồn thu học phí, tổng nguồn kinh phí chi cho đề tài NCKH trong của toàn trường trong 5 năm gần đây 12.291.050.000 đồng (mười hai tỉ hai trăm chín mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng). Riêng số tiền cấp cho SV BM KTTL là 44.250.000 đồng (bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) [H11.11.04.05(1-6)].

- Trong quá trình SV thực hiện NCKH, phòng Quản lý khoa học theo dõi, đôn đốc về mặt tiến độ. Khoa cùng các GV hướng dẫn triển khai thực hiện từ KH tổng thể. Kết thúc thời gian thực hiện đề tài, Nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu các đề tài. Giai đoạn KĐCL, SV của ngành KTXD CTT thực hiện 3 đề tài NCKH [H11.11.04.05(1-6)].

Khoa đã tiến hành đối sánh chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH của SV giữa CTĐT KTXDCTT với các CTĐT của Khoa Công nghệ. Về đề tài cấp trường, tính tổng số đề tài trong 5 năm từ năm 2017 đến năm 2021 cho kết quả: số lượng đề tài cấp trường được xếp tuần tự từ thấp đến cao là: Bộ môn KTTL 03 đề tài, Bộ môn KTXD Công trình giao thông 06 đề tài, Bộ môn KTXD 31 đề tài (Bảng 11.7 - Phụ lục 3).

Căn cứ vào xu hướng phát triển của xã hội, chính sách phát triển của quốc gia và khu vực ĐBSCL, Trường ĐHCT có hướng dẫn để xem xét tính ưu tiên, tính cấp thiết, tính phù hợp của các đề tài NCKH. Phòng QLKH công bố công khai thông báo cho SV đăng ký đề tài khoa học, trong đó xác định rõ những nội dung/định hướng/lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm hoặc được ưu tiên để SV đăng ký. Hoạt động này được Nhà trường giao cho các tiểu ban chuyên môn quyết định. Tùy theo cấp độ NCKH của đề tài, mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, sản phẩm nghiên cứu của đề tài được xem xét, cân nhắc phù hợp với khả năng của NH.

2. Điểm mạnh

Việc giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV do GV hướng dẫn, Khoa và Phòng quản lý khoa học thực hiện. Khoa đã tiến hành đối sánh chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH của SV giữa chương trình đào tạo KTTL với các ngành kỹ thuật xây dựng khác của Khoa. Căn cứ vào xu hướng phát triển của xã hội, chính sách phát triển của quốc gia và khu vực ĐBSCL, Trường ĐHCT có hướng dẫn để xem xét tính ưu tiên, tính cấp thiết, tính phù hợp của các đề tài NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH do SV chủ trì của ngành KTXDCTT còn quá thấp so với số lượng đề tài NCKH của SV toàn KCN trong chu kỳ kiểm định.

Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng hoạt động NCKH của người học ngành KTXDCTT với cùng ngành tại các CSGD khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường/Khoa cần có cơ chế, chính sách vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính khuyến khích để thúc đẩy các Khoa, Bộ môn, GV và NH tham gia tích cực vào các hoạt động NCKH của SV, gắn các chủ đề, nội dung NCKH của NH với ngành đào tạo.

Nhà trường/Khoa cần thực hiện đối sánh loại hình và số lượng hoạt động NCKH của người học ngành KTXDCTT với cùng ngành tại các CSGD khác nhau.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Sự hài lòng về CTĐT ngành KTXDCTT và chất lượng của SV tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BLQ gồm NTD, giảng viên, cựu SV và NH như sau:

Đối với GV: Năm 2021, BM KTTL đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình KTXDCTT vào tháng 12/2021 [H1.01.01.26(5,6)]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV đều hài lòng về CTĐT (Bảng 11.8 – Phụ lục 4). Ngoài ra, các cấp của Trường ĐHCT đều tổ chức Hội nghị viên chức hằng năm, tạo điều kiện để GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của Nhà trường [H11.11.05.01(1-6)].

Đối với NTD: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD đối với SV ngành KTXDCTT được thực hiện trực tuyến vào tháng 12/2021 [H1.01.01.26(3,4)]. Kết quả cho thấy, NTD đều hài lòng với kết quả đầu ra của NH chương trình KTXDCTT với giá trị trung bình là $4,43 \pm 0,11$ (thang đánh giá 5 bậc). Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ.

Đối với cựu SV: Mức độ hài lòng của cựu SV về kết quả đầu ra của CTĐT được BM khảo sát theo định kỳ 1 năm 1 lần. Kết quả khảo sát giai đoạn 2016-2021 cho thấy phần lớn các cựu SV hài lòng về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KTXDCTT (Bảng 11.9 – Phụ lục 4).

Đối với NH: SV của Trường ĐHCT có thể cho ý kiến đánh giá các HP trong CTĐT từ năm học 2010 – 2011 đến nay [H1.01.01.21(1-10)]. Điều này trở thành một trong các hoạt động ĐBCL trọng tâm, được duy trì mỗi năm hai lần. Thêm vào đó, hằng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đối thoại với NH về hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan [H8.08.03.14]. Mức độ hài lòng của NH cũng được thu thập thông qua đối tượng là NH mới tốt nghiệp, khảo sát này được thực hiện đầy đủ theo định kỳ hằng năm [H1.01.01.17(1-6)]. Kết quả khảo sát cho thấy, SV tốt nghiệp đều rất hài lòng và hài lòng về CTĐT ngành KTXDCTT.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi một cách có hệ thống, quy mô lớn, Nhà trường chỉ đạo TTQLCL Trường thực hiện khảo sát các BLQ

hàng năm [H11.11.05.02], [H11.11.05.03], [H10.10.01.02], [H11.11.05.04]. Kết quả khảo sát được Trường, Khoa đối chiếu so sánh làm tham chiếu cho kế hoạch cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, mức độ hài lòng của các BLQ chưa được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT và với các CTĐT trong và ngoài Trường ĐHCT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ thường xuyên theo định kỳ, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ. Ngoài ra bảng khảo sát chưa được thiết kế khoa học, bộ câu hỏi được xây dựng chưa được đồng bộ giữa các lần khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, BM KTTL và KCN sẽ tiếp tục phối hợp với TTQLCL tiến hành xác lập và phân tích chi tiết các dữ liệu có được từ thông tin phản hồi của các BLQ về các hoạt động đào tạo, NCKH... của chương trình KTXDCTT. BM KTTL tổ chức hội nghị hay buổi tọa đàm để trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của NTD, từ đó đánh giá chính xác và có kế hoạch cải tiến chương trình ngành KTXDCTT thích hợp. Ngoài ra, BM KTTL tiến hành thiết kế và điều chỉnh các bộ câu hỏi khảo sát được nhất quán và đo chính xác nội dung cần đo.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống phân mềm quản lý, đội ngũ NV hỗ trợ NH và quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường luôn rất chú trọng đến công tác NCKH của NH, đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, hệ thống giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng, NH có nhiều công bố trên tạp chí chuyên ngành trong nước. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, tỷ lệ thôi học có xu hướng

tăng trong các năm gần đây, chưa có nhiều đề tài NCKH ở lĩnh vực thủy lợi, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi tọa đàm để nghe ý kiến trực tiếp của NTD, chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác. Từ năm 2021, BM tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH ngành KTXDCTT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

PHẦN 3. KẾT LUẬN

Công tác Tự đánh giá CTĐT là một khâu quan trọng trong hoạt động đánh giá CTĐT trong Trường ĐHCT. Đó là quá trình đơn vị thực hiện CTĐT tự xem xét, đánh giá trên cơ sở Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT) để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT làm cơ sở để Trường tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đã đề ra và hoàn thành sứ mạng của đơn vị đối với xã hội và cộng đồng. Công tác TĐG CTĐT ngành KTXDCTT đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Trên cơ sở những nội dung trình bày ở phần mô tả, BM KTTL lập báo cáo những điểm mạnh, những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT. Cụ thể như sau:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTXDCTT

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT được điều chỉnh thường xuyên dựa trên ý kiến đánh giá của các BLQ. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường/KCN và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm và triển vọng việc làm trong tương lai của NH tốt nghiệp. Các điều chỉnh của CĐR đều được tham khảo các ý kiến của BLQ. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP được thể hiện rõ ràng, đầy đủ thông tin cần thiết thuận lợi cho công tác quản lý và thực hiện CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật và bổ sung về nội dung và hình thức. Việc tiếp cận CTĐT và các đề cương chi tiết học phần của ngành KTXDCTT rất dễ dàng bằng nhiều hình thức khác nhau.

Chương trình dạy học (CTDH) ngành KTXDCTT được thiết kế dựa trên CĐR và MT của CTĐT nên đáp ứng tốt kế hoạch học tập của NH. Mỗi HP trong CTDH đều đóng góp rõ ràng theo những kết quả mong đợi của CĐR. Các mục tiêu và CĐR của các HP đều được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT. Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng theo đúng quy định.

CTDH và đề cương chi tiết HP được thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ để đảm bảo tính chuyên môn và đáp ứng với nhu cầu, thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục của ngành KTXDCTT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ. Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CĐR. Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CĐR. Đội ngũ GV, NV thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm. Trường ĐHCT đã đầu tư CSVC cũng như kinh phí để khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT thể hiện đa dạng các PPDH và có tác dụng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, nâng cao kỹ năng thực hành cơ bản và nâng cao.

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website. Người học được thông tin kết quả học tập (KQHT) một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ. Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Đội ngũ GV của BM KTTL có năng lực giảng dạy và NCKH tốt đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm nên luôn được cập nhật. Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện khách

quan, công khai, minh bạch qua các hướng dẫn cụ thể với nhiều cấp độ khác nhau. Nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho BM có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng và chế độ khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch. Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên các phân tích, dự báo nhu cầu được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ công đồng. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên. Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng theo đúng các quy định và được đánh giá thường xuyên theo quy trình, tiêu chí cụ thể, rõ ràng. Trường có quy định rõ ràng việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Trường thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các khóa đào tạo...để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ NV. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được quy định rõ ràng, công khai. Trường có cơ chế giám sát công việc của đội ngũ NV chặt chẽ.

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật thường xuyên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (hệ thống phần mềm tin học) và chức năng của cố vấn học tập để quản lý và giám sát kết quả học tập và rèn luyện của người học đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Nhà trường đã tổ chức được nhiều hoạt động để giúp người học cải thiện việc học tập và có việc làm. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của người học. Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của người học.

Trường ĐHCT có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định. Trang thiết bị được cung cấp đủ, phù hợp hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống thư viện có nguồn học liệu phù hợp, phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành KTXDCTT. Ngành KTXDCTT có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù

hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên đã đáp ứng tốt cho công việc quản lý, chia sẻ thông tin từ đó hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định rõ ràng và cụ thể.

Trường ĐHCT có quy định, quy trình rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Quy trình triển khai thu nhận thông tin của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị. Ý kiến đóng góp/phản hồi của các BLQ là cơ sở để điều chỉnh đúng đắn và kịp thời về CTĐT của ngành KTXDCTT. Hơn nữa, chất lượng của CTĐT còn được cải tiến thông qua việc ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Bên cạnh đó, những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, PTN, hệ thống CNTT,..được đánh giá và cải tiến thường xuyên.

Trường ĐHCT có hệ thống phần mềm tích hợp để quản lý NH và có đội ngũ NV hỗ trợ NH; có hệ thống văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các quy chế, quy trình để giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học cũng như tỷ lệ NH có việc làm. Công tác NCKH của NH được Nhà trường rất chú trọng. Nhà trường có kế hoạch phát triển nghiên cứu khoa học sinh viên rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu có tính thực tiễn cao. Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của NH. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập, xử lý thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan thường xuyên theo định kỳ nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTXDCTT

Việc đối sánh chưa CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT chưa đối sánh với các trường đại học quốc tế. Chưa tổ chức được hội nghị chính thức/quy mô để lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong giai đoạn soạn thảo CĐR.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ cho phiên bản cập nhật của Bản mô tả CTĐT hiện hành chưa được tiến hành trên quy mô đủ lớn. Việc góp ý trực tiếp về CTĐT và các đề cương chi tiết HP trên website chưa được thực hiện.

Hiệu quả công tác lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa cao. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXDCTT của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn. Tốc độ phát triển quá nhanh của thời đại thách thức khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của CTDH.

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên. Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới) chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ trong tất cả các HP. Một số SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất. Những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết học phần cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời. Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của NH vẫn còn hạn chế.

Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các điểm thành phần. Có một số HP, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan. Đến nay, hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

Tỷ lệ GV học hàm PGS của BM KTTL tương đối thấp. Sản phẩm NCKH chưa đều đặn giữa các năm ở một số CB, mặc dù thực hiện đủ tổng giờ G theo quy định hằng năm. Một số học phần CB giảng dạy chưa đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập do yêu cầu về điều kiện chủ biên phải là GV có trình độ TS trở lên. Số lượng đề tài cấp Bộ/Tỉnh do GV BM thực hiện chưa nhiều.

Một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Việc khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo. Số lượng NV KCN được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế. Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu

chỉ đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả. Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KTXDCTT chưa phong phú. Đội ngũ chuyên viên tư vấn của Trường còn thiếu.

Khu vực tập kết vật tư như cát, đá, xi măng,..phục vụ các bài thực tập chưa tập trung và chưa được bao che nên gây nhiều bụi cho khu vực xung quanh các PTN. Hiện nay, một số trang thiết bị phục vụ NCKH trong PTN còn hạn chế. Tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn diễn ra. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản ban hành.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến chính xác và đầy đủ là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

Số lượng NH tham gia khảo sát việc làm sau tốt nghiệp chưa được như mong đợi, chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của người học theo định kỳ hàng năm, chưa thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH với các cơ sở giáo dục khác, chưa thực hiện khảo sát NTD trên diện rộng, đặc biệt là phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

3. Kế hoạch cải tiến

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại của CTĐT ngành KTXDCTT, BM KTTL đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT từ năm 2022 để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như sau:

Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi tiếp tục khảo sát các BLQ về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ hàng năm. BM thực hiện đối sánh CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT với CĐR của CTĐT các trường đại học quốc tế. BM lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR theo định kỳ hai năm một lần từ năm 2022 làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.

Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi lên kế hoạch không ngừng tiếp thu thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với Bản mô tả CTĐT. Hoạch định việc định kỳ rà soát, cập

nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết HP theo kế hoạch của Trường. BM KTTL cập nhật lại website để giúp các BLQ có thể góp ý trực tiếp.

Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi xây dựng chương trình hành động thường xuyên thu thập thông tin liên quan đến yêu cầu thực tiễn, sẵn sàng cho công tác cập nhật CTDH theo hướng tiên tiến và hiện đại. Nâng cao chất lượng công tác lấy ý kiến đánh giá từ các BLQ cho CTDH làm cơ sở cho công tác đánh giá, điều chỉnh, cập nhật kịp thời cũng như hiện đại hóa CTDH. BM KTTL sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa, BM tại các trường đại học ở Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXDCTT.

Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục, lập kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT theo định kỳ; đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTXDCTT. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới, đồng thời khuyến khích GV tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều kiện. Cùng cố kỹ năng mềm cho NH thông qua các hoạt động thực tập và liên kết đào tạo trong và ngoài nước. Cán bộ giảng dạy phụ trách HP thường xuyên cập nhật kiến thức, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục. Khuyến khích NH trau dồi thêm khả năng ngoại ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện NCKH, tham gia hội nghị, hội thảo.

Giảng viên thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BM KTTL thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. GV cùng CVHT nhắc nhở NH nếu có khiếu nại KQHT thì đến văn phòng BM hoặc KCN để làm việc trực tiếp, không nên điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email cho GV.

Trường ĐHCT rà soát và điều chỉnh chính sách khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ; khuyến khích và tạo điều kiện cho GV nộp hồ sơ khi đủ tiêu chuẩn xét học hàm. BM KTTL sẽ đề xuất với Nhà trường bổ sung tiêu chí đánh giá GV việc hoàn thành khối lượng công tác hằng năm có tính đến việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Tiếp tục khuyến khích GV đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho học phần của mình đảm trách nếu đủ điều kiện về chủ biên. BM chủ động phân bổ một số môn học có 02 GV cùng tham gia giảng dạy, trong đó có 01 GV có trình độ TS để các GV cùng

phối hợp biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. BM KTTL sẽ tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm nguồn dự án ngoài Trường, đặc biệt đề tài, dự án cấp Tỉnh, cấp Bộ để hỗ trợ cho hoạt động NCKH.

Trường ĐHCT sẽ lập kế hoạch và đề xuất giải pháp tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đến đội ngũ NV của Trường.

Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi sẽ đề xuất với Trường ĐHCT một số kế hoạch hành động nhằm mang lại lợi ích cho NH như sau: Thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ; Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, tuyển dụng thêm chuyên gia tư vấn tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Nhà Trường sẽ tiến hành xây dựng khu vực tập trung cát, đá, xi măng,...để đảm bảo tốt hơn điều kiện vệ sinh khu vực PTN. TTHL kết hợp với BM KTTL bổ sung sách xuất bản gần đây để đáp ứng nhu cầu tham khảo tài liệu của GV và NH. KCN xác định nhu cầu thực tế và đề xuất Trường tiếp tục đầu tư, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị PTN, PTH. Đồng thời, Trường cũng sẽ phân chia lại các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; thể hiện rõ hơn các chính sách dành cho người khuyết tật khi ban hành các văn bản có liên quan.

Trường ĐHCT xây dựng các cơ chế để khuyến khích NH nghiêm túc phản hồi ý kiến trong các cuộc khảo sát của Trường, Khoa và Bộ môn. Bên cạnh đó, BM KTTL lên kế hoạch đề xuất Nhà trường bổ sung các công cụ (như máy tính bảng) để đưa phản hồi trực tiếp tại vị trí làm việc hoặc cung cấp đường dẫn (Qcode) để đưa phản hồi gián tiếp cho các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH. BM KTTL tranh thủ các cơ hội hợp tác trong hoạt động giảng dạy và NCKH, đặc biệt có yếu tố nước ngoài.

Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay buổi tọa đàm nhằm chia sẻ, cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại từ việc trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của các BLQ để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH của ngành KTXDCTT.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên CTĐT: Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy

Mã CTĐT: 7580202

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,29	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6						6				
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,20	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,20	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5,00	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,06	50	100%

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Cần Thơ, ngày tháng 6 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quyết định và kế hoạch thực hiện đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;
E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/3/1966
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 1970
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

☒ Công lập
☐ Bán công
☐ Dân lập
☐ Tư thực

11. Loại hình khác: không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Khoa

- Tiếng Việt: Khoa Công Nghệ
- Tiếng Anh: College of Engineering Technology

Bộ môn

- Tiếng Việt: Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi
- Tiếng Anh: Department of Hydraulic Engineering

13. Tên viết tắt của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa

- Tiếng Việt: KCN
- Tiếng Anh: CoET

Bộ môn

- Tiếng Việt: BM KTTL
- Tiếng Anh: DoHE

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã CTĐT: 7580202

16. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy
- Tiếng Anh: Hydraulic Engineering

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật công trình thủy

18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT, Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

19. Số điện thoại liên hệ: 02923834267; Số fax: 02923831151

E-mail: kcn@ctu.edu.vn; Website: <https://cet.ctu.edu.vn>

20. Năm thành lập Khoa: 1977

21. Thời gian bắt đầu đào tạo Khóa I (của CTĐT): 2016

22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 2021

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển

Năm 1977, Khoa Cơ khí - Thủy nông, tiền thân của KCN được thành lập. Năm 1978, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông - Cải tạo đất. Đến năm 1995, KCN được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới. KCN tiếp nhận thêm hai BM Điện tử Viễn thông và Tự động hóa từ Khoa CNTT & Truyền thông vào năm 2008.

Đến nay, KCN là một trong những khoa lớn của trường ĐHCT, KCN chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho vùng ĐBSCL và cả nước.

Đào tạo

Khoa Công nghệ hiện đang đào tạo 12 CTĐT bậc đại học đại trà¹, 03 CTĐT đại học chất lượng cao², 04 CTĐT Thạc sĩ³, 01 CTĐT Tiến sĩ⁴. Số lượng SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh của KCN tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 6.631, 204, 11 (*Báo cáo Thống kê định kỳ quý 4 năm 2021 ngày 06/01/2022 của Trường ĐHCT, số 31/BC-ĐHCT*).

Nghiên cứu khoa học

Khoa Công nghệ đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV, NH. Hoạt động NCKH của KCN thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Số lượng đề tài NCKH các cấp tăng từ 23 đề tài năm 2016 lên 93 đề tài năm 2021. Xuất bản phẩm trong và ngoài nước của Khoa cũng tăng hằng năm, từ 110 xuất bản năm 2016 tăng lên 172 xuất bản năm 2020, 133 xuất bản năm 2021; đặc biệt, số lượng xuất bản phẩm trên tạp chí quốc tế có uy tín tăng đáng kể (22 bài năm 2016 tăng lên 73 bài năm 2020).

Quan hệ hợp tác

Hợp tác trong và ngoài nước là một thế mạnh của KCN. Trong thời gian qua, KCN đã nhận được nhiều chương trình hợp tác và hỗ trợ trang thiết bị PTN phục vụ cho công tác dạy học, NCKH trong lĩnh vực KTCN, qua sự hợp tác tài trợ của nhiều công ty, tập đoàn, doanh nghiệp nổi tiếng trên thế giới. Chúng ta đã có sự hợp tác và đầu tư rất nhiều từ các chương trình hợp tác với các tổ chức nước ngoài, với các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn nổi tiếng trên thế giới như: Siemens, Toshiba, Schneider, Rockwell Automation, NI, Toyota, Mitsubishi Electric, Mitsubishi Motor, SMC Automation, Microsoft, IRD, v.v... theo nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau như: kỹ thuật điện, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, kỹ thuật cơ khí ô tô, điện tử viễn thông, KTXD, kỹ thuật vật liệu, kỹ thuật hóa học, CNTT, truyền thông, và một số ngành nghề liên quan khác. Đặc biệt, trong năm 2020, nhiều dự án hợp tác tài trợ trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH được ký kết. Nhiều máy móc, thiết bị kỹ thuật, phương tiện được đầu tư từ các dự án hợp tác

¹ Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ thuật công trình thủy, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật điện, Điện tử viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Quản lý công nghiệp

² Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện

³ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật Công trình thủy

⁴ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

này đã thúc đẩy mạnh mẽ về chất lượng trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của GV và SV Trường trong lĩnh vực KTCN. Điều này khẳng định vị thế của KCN trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ ở ĐBSCL.

Bộ môn Kỹ thuật thủy lợi

Năm 2016, Trường ĐHCT được phép mở ngành Kỹ thuật Công trình thủy (KTCTT) trên cơ sở thay thế chuyên ngành Xây dựng công trình thủy (XDCTT) thuộc ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng trước đây và đây cũng là tiền thân của ngành Kỹ thuật Xây dựng Công Trình thủy (KTXDCTT). Ngành KTCTT được quản lý bởi bộ môn Kỹ thuật Xây dựng. Năm 2018, ngành Kỹ thuật Công trình thủy được đổi tên thành ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT về việc chuyển đổi tên, mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và được quản lý bởi Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng.

Tháng 04/2018, Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi (KTTL) được thành lập theo Quyết định số 1350/QĐ-ĐHCT. Bộ môn KTTL có nhiệm vụ phụ trách đảm nhiệm 01 chương trình đào tạo ở bậc đại học là ngành Kỹ thuật Xây dựng Công Trình thủy và 01 chương trình đào tạo ở bậc thạc sĩ ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy.

Đội ngũ viên chức của BM KTTL hiện có 09 GV và 01 NV PTN. Tất cả các GV của BM đều có trình độ sau đại học theo quy định. Tính đến năm 31/12/2021, trong 09 GV cơ hữu có 01 GV là PGS, 05 GV có trình độ TS, 03 GV có trình độ ThS. Tổng số GV có trình độ TS chiếm 66.67% số lượng GV cơ hữu. Về cơ cấu tổ chức, BM KTXD có 01 trưởng Bộ môn, 01 phó trưởng Bộ môn và 01 thư ký trưởng Bộ môn. Hiện, BM KTTL được giao quản lý 01 PTN đó là PTN Công trình thủy và 01 PTH Trắc đạc.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT.

Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ Hình 1.2.1- Phụ lục 4.

Khoa Công nghệ

Khoa Công nghệ có cơ cấu tổ chức hành chính được thể hiện qua sơ đồ Hình 1.2.2-Phụ lục 4.

25. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email (@ctu.edu.vn)
I	Ban lãnh đạo Trường DHCT					
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	GS. TS	0292 3830604	httoan
2	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Trần Thị Thanh Hiền	1965	PGS. TS	0292 3872098	ttthien
3	Phó Hiệu trưởng	Lê Việt Dũng	1960	PGS. TS	0292 3687666	lvdung
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	PGS. TS	0292 3872073	tttinh
5	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS. TS		ntpnhuong
	Phó Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Chí Ngôn	1972	PGS. TS	0292 3834267	ncngon
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	ThS		dtuyen
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
	Lãnh đạo Khoa Công Nghệ					
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Cương	1970	TS	0292 3834267	nvcuong
2	Phó trưởng Khoa	Trần Thanh Hùng	1972	TS	0292 3834267	tthung
3	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Tỷ	1979	PGS. TS	0292 3834267	Tvty
4	Phó trưởng Khoa	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	ThS	0292 3834267	hnttan
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Bí thư Đảng ủy	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	ThS	0292 3834267	hnttan
2	Chủ tịch Công đoàn	Võ Văn Đẩu	1972	ThS	0292 3834267	vvdau
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Lương Huỳnh Vũ Thanh	1984	TS	0292 3834267	lvthanh
III.	Các phòng, ban					
1	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	ThS	0918 934011	dtlong
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	ThS	0913 759591	ttbinh
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường	1965	TS	0919 636757	nttuong
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	ThS	0292 3872166	nmtri
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	TS	0292 3872160	lvlam
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Văn Khoa	1960	PGS. TS	0292 3872175	lvkhoa
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	ThS	0292 3832662	nvduyet
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	TS	0292 3872114	nlhuong
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Nguyễn Văn Trí	1970	ThS	0916326193	nvtri
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Lê Phi Hùng	1963	ĐH	0918367309	lphung
11	Trưởng Ban Quản lý ODA	Trần Trung Tính	1973	PGS. TS	0292 3872162	tttinh

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email (@ctu.edu.vn)
12	GĐ. TT Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	PGS. TS	0292 3872135	lndkhoi
13	GĐ. TT Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lừa	1962	TS	0292 3872295	tvlua
14	GĐ. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	ThS	0292 3831565	nhvvuong
15	GĐ. Trung tâm QLCL	Phan Huy Hùng	1967	TS	0292 3872170	phhung
16	GĐ. TT Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	ThS	0292 3830308	luutd
17	GĐ. TT Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ	1969	PGS. TS.	0292 3872284	tcde
18	GĐ. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	TS.	0292 3839981	thanhdien
19	GĐ. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	GS. TS	0292 3872157	httoan
IV.	Các BM					
1	Trưởng BM Kỹ thuật Cơ khí	Ngô Quang Hiếu	1980	PGS. TS	0292 3834267	nqhieu
2	Trưởng BM Kỹ thuật Xây dựng	Bùi Lê Anh Tuấn	1982	PGS. TS	0292 3834267	blatuan
3	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình thủy	Cao Tấn Ngọc Thân	1980	TS	0292 3834267	ctnthan
4	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình giao thông	Phạm Hữu Hà Giang	1981	TS	0292 3834267	phhgiang
5	Trưởng BM Công nghệ hóa học	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	PGS. TS	0292 3834267	dvhthien
6	Trưởng BM Điện tử viễn thông	Lương Vinh Quốc Danh	1973	TS	0292 3834267	lvqdanh
7	Trưởng BM Kỹ thuật điện	Đỗ Nguyễn Duy Phương	1982	TS	0292 3834267	dndphuong
8	Trưởng BM Quản lý công nghiệp	Nguyễn Hồng Phúc	1987	TS	0292 3834267	nguyenhongphuc
9	Trưởng BM Tự động hóa	Nguyễn Hoàng Dũng	1979	TS	0292 3834267	hoangdung

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa Công nghệ:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04

Số lượng ngành đào tạo đại học: 12

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi:

Bộ môn KTTTL hiện quản lý 01 ngành đào tạo ở bậc đại học là ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy và 01 ngành đào tạo ở bậc thạc sĩ là ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy.

Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

28. Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

29. Tổng số các ngành đào tạo:

Khoa Công nghệ: 17 ngành.

BM KTTTL thuộc KCN: 01 ngành bậc đại học và 01 ngành bậc thạc sĩ.

IV. Cán bộ, GV, NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	9	1	10
I.1	Đội ngũ trong biên chế	9	1	10

I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	1	0	1
Tổng số		10	1	11

Tuy nhiên, tổng GV tham gia CTĐT ngành KTXDCTT là 32 (29 nam và 03 nữ), vì ngoài GV của BM KTTL còn có các GV từ các Bộ môn, Khoa, Viện khác cũng những GV đang làm công tác ở các phòng ban trong Trường ĐHCT tham gia giảng dạy.

31. Thông kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	9	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	4	3	0	0	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		10	9	0	0	1	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 9 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 90%

(Thống kê, phân loại GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXDCTT (bao gồm GV cơ hữu của BM KTTL và GV từ các đơn vị ngoài BM KTTL trong Trường ĐHCT gồm: 2 PGS, 11 TS, 17 Thạc sĩ).

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 30).

Số liệu Bảng 30 được lấy từ Bảng 29 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1	4	3	0	0	1	0	3,2
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
Tổng			10	9	0	0	1	0	16,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9) Quy đổi số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXDCTT (bao gồm GV cơ hữu của BM KTTL và GV từ các đơn vị ngoài BM KTTL trong Trường ĐHCT gồm: 2 PGS, 11 TS, 17 Thạc sĩ): 42,8.

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM KTTL theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	11,11	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	55,6	4	1	0	2	2	0	1
5	Thạc sĩ	3	33,3	3	0	0	2	0	1	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		9	100	8	1	0	4	3	1	1

1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,89 tuổi

2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 67%

3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33% Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25,00%	87,50%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	12,50%	12,50%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50,00%	0,00%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	12,50%	0,00%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,00%	0,00%
Tổng		100,00%	100,00%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016-2017	71	37	71/70	24	15.25/30	18,13	0
2017-2018	144	42	144/60	36	15.5/30	19,75	0
2018-2019	187	34	187/60	28	14/30	16,375	0
2019-2020	60	9	60/60	9	14/30	17,63	0
2020-2021	75	21	75/60	14	15/30 (THPT) 19.5/30 (HB)	18.83 (THPT) 23.14 (HB)	0
2021-2022	165	77	165/40	53	18/30 (THPT) 19.5/30 (HB)	20.63 (THPT) 24.47(HB)	0

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	24	36	28	31	14	94
Hệ chính quy	24	36	28	9	14	53
Hệ không chính quy	0	0	0	22	0	41
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0	0

34. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

35. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	73.020	73.020	73.020	73.020	73.020
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	3	2	5	2	4
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	3	2	4	2	4
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5	5	5	5	5

36. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học
--	---------

	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số lượng (người)	0	0	2	3	0	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,00%	0,00%	1,14%	2,36%	0,00%	2,92%

37. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	44	39	27	17	17	0
Hệ chính quy	44	39	27	17	17	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

38. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	44	39	27	17	17	0
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	73,33%	84,78%	77,14%	70,83%	47,22%	0,00%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyên xuống câu 4						

B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	89,66%	81,25%	93,75%	87,88%	26,67%	Chưa khảo sát
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	Không điều tra		0.00	0.00	73,33	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	10,34	18,75	6,25	15,15	0,00	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).						
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	Không điều tra		100	100	93,33	Chưa khảo sát
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	55,17	46,88	0,00	0,00	6,67	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	44,83	53,13	0.00	0.00	0,00	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	Không điều tra	9,23	9,69	7,79	7,67	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này.						

B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Không điều tra					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Không điều tra					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không điều tra					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

39. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						
			2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	0	0	0.0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1.0	1	0	0	0	0	0	1.0
3	Đề tài cấp trường	0.5	5	1	1	1	2	1	5.5
	Tổng		6	1	1	1	2	1	6.5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8+cột 9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 6.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 65%

40. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0
6	2021	0	0	0

41. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	4	10	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	2	4	10	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

42. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2	2	0	0	0	1	0	6.0
2	Sách giáo trình	1.5	0	0	0	1	4	0	7.5
3	Sách tham khảo	1	0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0.5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		2	0	0	1	5	0	13.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 13.5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.35

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	4	5	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	5	0	0

44. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	8	2	10	3	1	1	37.5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	19	9	5	15	14	9	71
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		27	11	15	18	15	10	108.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 108.5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10.85

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	2	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	2	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	7	0

46. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	10	6	3	6	2	1	28
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	0	0	4	0	0	3.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		13	6	3	10	2	1	31.5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 31.5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.15

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	2	0

Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	2	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

48. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

49. NCKH của người học

49.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây (2016-2021):

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	10	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	10	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

49.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng					
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	1	5

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

50. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773,47m².

51. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 49.693m²

52. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 22.345,50m².

- Nơi học: 143.066,13m²

- Nơi vui chơi giải trí: 55.879 m².

53. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 35.368,94m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,62m²/NH

54. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin-Thư viện: 1550 đầu sách

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 350 sách

55. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 3,206 máy tính

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 393 bộ

- Dùng cho NH học tập: 2.813 bộ

Tỉ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 15,58 SV/máy tính.

(Theo Báo cáo Thống kê định kỳ Quý 4 năm 2021 số 31/BC-ĐHCT ngày 06/01/2022)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của BM KTTL quản lý CTĐT ngành KTXDCTT: 9

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 90

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 66,67 (Chỉ tính GV của BM KTTL).

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100 (Chỉ tính GV của BM KTTL).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 137

Tỉ số NH chính quy trên GV: 3.2 (Chỉ tính GV cơ hữu của BM KTTL)

Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 70.66

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 75.84

Tỉ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 14,67

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80,41

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 19,59

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu - 10 triệu

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Không điều tra

Tỉ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Không điều tra

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,64

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,65

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 10,85

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 3,15

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 15,58 SV/máy tính

Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,62 m²/SV

Tỉ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 2,16 m²/SV

Phụ lục 2: Quyết định và kế hoạch thực hiện đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3064 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 48/QLCL ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá 7 chương trình đào tạo giai đoạn 2021-2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học** gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *Ưm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học
(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngón	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thư ký
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng Quản lý khoa học	Thành viên
14	Cù Ngọc Thắng	ThS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Nguyễn Thái An (B1908310)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Cù Ngọc Thắng	ThS, Phó trưởng Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Minh Thuận	TS, Giảng viên chính Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Văn Hùng	ThS, Giảng viên chính Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
5	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên

lưu

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
6	Đinh Văn Duy	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
7	Trần Đức Trung	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
8	Nguyễn Phước Công	KS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Huỳnh Vương Thu Minh	TS, Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
10	Lâm Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa MT&TNTN	Thành viên
11	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	

(Danh sách gồm có 11 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Cù Ngọc Thắng	ThS, Phó trưởng Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Văn Hùng	ThS, Giảng viên chính Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Văn Tý	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên Hội đồng TDG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Cù Ngọc Thắng	ThS, Phó trưởng Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Đức Trung	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TDG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Trần Văn Hùng	ThS, Giảng viên chính Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
3	Huỳnh Vương Thu Minh	TS, Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên			
1	Đinh Văn Duy	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Trần Minh Thuận	TS, Giảng viên chính Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Nguyễn Phước Công	KS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Lâm Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa MT&TNTN	Thành viên
5	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Đinh Văn Duy	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Nguyễn Phước Công	KS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 15 người)./. *LM*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1701 /KH-ĐHCT-KCN

Cần Thơ, ngày 18 tháng 9 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH THỦY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) ngay sau khi có khóa đầu tiên tốt nghiệp theo quy định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý II/2021 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ Đại học được thành lập theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

- a) Nhóm thư ký: thực hiện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.
- b) Các nhóm công tác, cá nhân:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Cao Tấn Ngọc Thân Cù Ngọc Thắng Trần Văn Hùng Trần Văn Tý	02/8/2021- 10/12/2021	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Cù Ngọc Thắng Huỳnh Thị Cẩm Hồng Trần Đức Trung Phan Minh Nhật	02/8/2021- 10/12/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	Cù Ngọc Thắng Huỳnh Thị Cẩm Hồng Trần Đức Trung Phan Minh Nhật	02/8/2021- 10/12/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Huỳnh Thị Cẩm Hồng Trần Văn Hùng Huỳnh Vương Thu Minh Nguyễn Hứa Duy Khang	02/8/2021- 10/12/2021	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Huỳnh Thị Cẩm Hồng Trần Văn Hùng Huỳnh Vương Thu Minh Nguyễn Hứa Duy Khang	02/8/2021- 10/12/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Đinh Văn Duy Trần Minh Thuận Nguyễn Phước Công Lâm Văn Thịnh Lê Phi Hùng	02/8/2021- 10/12/2021	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Đinh Văn Duy Trần Minh Thuận Nguyễn Phước Công Lâm Văn Thịnh Lê Phi Hùng	02/8/2021- 10/12/2021	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Đinh Văn Duy Cao Tấn Ngọc Thân Nguyễn Phước Công Phan Văn Hiền	02/8/2021- 10/12/2021	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Cao Tấn Ngọc Thân Cù Ngọc Thắng Trần Văn Hùng Trần Văn Tý	02/8/2021- 10/12/2021	

10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Cao Tấn Ngọc Thân Cù Ngọc Thắng Trần Văn Hùng Trần Văn Tỷ	02/8/2021- 10/12/2021	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Đình Văn Duy Cao Tấn Ngọc Thân Nguyễn Phước Công Phan Văn Hiền	02/8/2021- 10/12/2021	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

Các thành viên trong Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách được tập huấn, hướng dẫn về quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN. Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường thực hiện vào thời điểm và bằng hình thức phù hợp.

Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phân ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ	- Nhân lực: Cao Tấn Ngọc Thân, Cù Ngọc Thắng, Trần Văn Hùng và Trần Văn Tỷ. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 - 10/12/2021 1	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		rà soát, Điều chỉnh và được công bố công khai.			
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	- Nhân lực: Cù Ngọc Thắng, Huỳnh Thị Cẩm Hồng, Trần Đức Trung và Phan Minh Nhật. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 - 10/12/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra. 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng. 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	- Nhân lực: Cù Ngọc Thắng, Huỳnh Thị Cẩm Hồng, Trần Đức Trung và Phan Minh Nhật. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 - 10/12/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong	4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	- Nhân lực: Huỳnh Thị Cẩm Hồng, Trần Văn Hùng, Huỳnh	02/8/2021 - 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	dạy và học	4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	Vương Thu Minh và Nguyễn Hứa Duy Khang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	- Nhân lực: Huỳnh Thị Cẩm Hồng, Trần Văn Hùng, Huỳnh Vương Thu Minh và Nguyễn Hứa Duy Khang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 - 10/12/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên	6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện	- Nhân lực: Đinh Văn Duy, Trần Minh Thuận, Nguyễn Phước Công, Lâm Văn Thịnh	02/8/2021 - 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	cứu viên	đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.2. Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá. 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám	và Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	- Nhân lực: Đinh Văn Duy, Trần Minh Thuận, Nguyễn Phước Công, Lâm Văn Thịnh và Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 - 10/12/2021	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong	- Nhân lực: Đinh Văn Duy, Cao Tấn Ngọc Thân, Nguyễn Phước Công và Phan Văn Hiền. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy	02/8/2021 - 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	- Nhân lực: Cao Tấn Ngọc Thân, Cù Ngọc Thắng, Trần Văn Hùng và Trần Văn Tỷ. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 - 10/12/2021	
10	Tiêu chuẩn	10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên	- Nhân lực: Cao Tấn Ngọc	02/8/2021 -	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	10: Nâng cao chất lượng	quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	Thân, Cù Ngọc Thắng, Trần Văn Hùng và Trần Văn Tý. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	10/12/2021	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập,	- Nhân lực: Đinh Văn Duy, Cao Tấn Ngọc Thân, Nguyễn Phước Công và Phan Văn Hiền. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự	02/8/2021 - 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	đánh giá theo dự toán		

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Khoa phụ trách CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai hoạt động TĐG được thực hiện như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ 05/7 đến 16/7/2021)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4 (từ 19/7 đến 30/7/2021)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng TĐG CTĐT đề thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (từ 02/8 đến 27/8/2021)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (từ 30/8 đến 15/10/2021)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 18/ đến 22/10/2021)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (25/10 đến 5/11/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
(từ 08/11 đến 26/11/2021)	2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 29/11 đến 10/12/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 13/12 đến 17/12/2021)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GD&ĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KCN.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Kế hoạch số 1701 /KH-DHCT-KCN ngày 18/8/2021)

1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngón	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi	Thư ký
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên
14	Cù Ngọc Thắng	ThS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Nguyễn Thái An (B1908310)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KT Thủy lợi	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Cù Ngọc Thắng	ThS, Phó trưởng Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
3	Trần Minh Thuận	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
4	Trần Văn Hùng	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
5	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
6	Đinh Văn Duy	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
7	Trần Đức Trung	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
8	Nguyễn Phước Công	KS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
9	Huỳnh Vương Thu Minh	TS, Khoa MT&TNTN	Thành viên
10	Lâm Văn Thịnh	TS, Khoa MT&TNTN	Thành viên
11	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	

(Danh sách gồm có 11 người).

3. DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KT Thủy lợi	Trưởng nhóm
2	Cù Ngọc Thắng	ThS, Phó trưởng Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
3	Trần Văn Hùng	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
4	Trần Văn Tý	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Cù Ngọc Thắng	ThS, Phó trưởng Bộ môn KT Thủy lợi	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
3	Trần Đức Trung	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Trưởng nhóm
2	Trần Văn Hùng	ThS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
3	Huỳnh Vương Thu Minh	TS, Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Nguyễn Hứa Duy	ThS., Phó Trưởng phòng Đào	Thành viên Hội đồng

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Khang	tạo	TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Đinh Văn Duy	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Trưởng nhóm
2	Trần Minh Thuận	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
3	Nguyễn Phước Công	KS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
4	Lâm Văn Thịnh	TS, Khoa MT&TNTN	Thành viên
5	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
1	Đinh Văn Duy	TS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Trưởng nhóm
2	Cao Tấn Ngọc Thân	TS, Trưởng Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
3	Nguyễn Phước Công	KS, Giảng viên Bộ môn KT Thủy lợi	Thành viên
4	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 15 người).

Phụ lục 3. Các bảng biểu tổng hợp, thống kê

Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu đào tạo ngành KTCTT năm 2016

Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Kỹ sư kỹ thuật công trình thủy	Chương trình đào tạo Kỹ thuật công trình thủy (KTCTT) đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao cho địa phương, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Các mục tiêu cụ thể như sau: - Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn của ngành KTCTT, có khả năng khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý và vận hành các công trình thủy lợi; - Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng, như: Quy hoạch, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật môi trường; - Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng: giao tiếp, làm việc trong nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại, phức tạp và học tập suốt đời; - Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.	- Các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế - kỹ thuật - hạ tầng của các Huyện, ...; - Các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; - Quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất; - Các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng; - Làm thầu xây dựng tư nhân.

Bảng 1.2. Nội dung của mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019

Yêu cầu	Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Mục tiêu đào tạo chung*	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy*	- Có năng lực chuyên môn - Có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo* - Có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, - Có thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp* - Có năng lực làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội* - Có sức khỏe tốt - Đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và quốc tế*	- Các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế-kỹ thuật-hạ tầng của các Huyện; - Các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; - Quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất; - Các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao đẳng và
Mục tiêu cụ thể*		a. Đào tạo cho người học có những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ và có sức khỏe*	

		b. Đào tạo người học có những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXDCTT trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý. Đồng thời cung cấp kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, kỹ thuật môi trường, kỹ thuật tài nguyên nước, kỹ thuật cơ sở hạ tầng, kỹ thuật cấp thoát nước và các ngành gần khác* c. Đào tạo người học có đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu hóa*	Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng; - Làm thầu xây dựng tư nhân.
--	--	---	---

*Thay đổi so với MTĐT năm 2016

Bảng 1.3 Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDĐH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDĐH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo cho người học có những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ và có sức khỏe	x	x	x		x			x
Đào tạo người học có những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXDCTT trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý. Đồng thời cung cấp kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, kỹ thuật môi trường, kỹ thuật tài nguyên nước, kỹ thuật cơ sở		x		x		x		

hạ tầng, kỹ thuật cấp thoát nước và các ngành gần khác								
Đào tạo người học có đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu hóa.t*	x		x	x	x		x	x

Bảng 1.4. So sánh CĐR năm 2016 và CĐR 2020

Khối kiến thức	So sánh
Khối kiến thức giáo dục đại cương	- Giống nhau về nội dung: Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc lĩnh vực KTXDCTT. Có kiến thức về các vấn đề đương đại. - Khác nhau: + Nội dung: CĐR năm 2016 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia. CĐR năm 2020 yêu cầu tiếng Anh B1 (Khung tham chiếu Châu Âu) + Hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2020 rõ ràng hơn)
Khối kiến thức cơ sở ngành	- Giống nhau về nội dung: Có khả năng áp dụng kiến thức kỹ thuật công trình xây dựng vào các vấn đề thuộc lĩnh vực KTCTT; Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu. - Khác nhau về hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2020 rõ ràng hơn)
Khối kiến thức chuyên ngành	- Giống nhau về nội dung: Cam kết về kiến thức chuyên sâu về khảo sát địa chất - địa hình, khảo sát tài nguyên nước, thiết kế nền móng công trình; kiến thức chuyên sâu về kết cấu các dạng công trình bằng bê tông cốt thép, thép và kết cấu liên hợp; kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật thi công, tổ chức thi công cũng như an toàn trong xây dựng; Có kiến thức chuyên sâu về công tác quản lý các dự án xây dựng, quản lý trong công tác xây dựng cơ bản và quản lý vận hành công trình. - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2020 đã bỏ nội dung cung cấp các kiến thức trong lĩnh vực KTCTT nhằm đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế. + Hình thức: CĐR năm 2020 ngắn hơn, dùng động từ đo được.
Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm	- Giống nhau về nội dung: cam kết về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2020 nhấn mạnh kỹ năng công nghệ thông tin đáp ứng với xu thế phát triển công nghệ 4.0. + Hình thức: CĐR 2020 rõ ràng hơn
Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	- Giống nhau về nội dung cam kết về đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp - Khác nhau về hình thức: CĐR năm 2020 ngắn hơn.

Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành KTXDCTT

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
Khối kiến thức giáo dục đại cương				
1	Vận dụng được những kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng.	QP010, QP011, QP012, QP013, TC100, ML014, ML016, ML018, ML019, ML021, KL001.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	1, 2,3,4
2	Vận dụng hiệu quả kiến thức toán học và công nghệ thông tin nhằm tiếp thu các kiến thức thuộc lĩnh vực kỹ thuật.	TN033, TN034, TN006.	1, 2, 3, 4, 5,7, 8	1, 2, 3
3	Vận dụng kiến thức đã có để tiếp cận và trang bị thêm kiến thức về các vấn đề đương đại đáp ứng yêu cầu công việc, học tập và giao tiếp xã hội.	ML007, XH028, XH011, XH012, XH014, KN001, KN002.	1, 2, 3, 4, 5,7, 8	1, 2, 3
Khối kiến thức cơ sở ngành				
1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về việc khảo sát, các đặc tính cơ lý và kiến thức liên quan nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực xây dựng.	CN101, CN106, CN110, CN111, CN104, CN105, CN131, CN154, CN123, CN102, KC106, CN113, CN108, CN109, KC198, CN301, CN126, CN116, CN331, CN332, XH019, KC108, CN100, CN122, CN117, KC378, CN552, CN119	1, 2, 3, 5	1, 2, 3, 4
2	Vận dụng các kiến thức chuyên môn và liên quan nhằm phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế các công trình xây dựng.	CN111, CN105, CN301, CN154, CN123, CN332, KC108, CN113.	1, 2, 3, 5	1, 2, 3, 4

Khởi kiến thức chuyên ngành				
1	Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội.	CN124, CN509, CN309, CN508, CN305, KC240, KC327, CN315, CN512, KC249, CN320, CN306, KC307, CN515, CN513, CN326, CN325, CN317, CN330, CN319, KC354, CN321, CN374, KC246, CN334, CN337, KC250, CN507, CN343, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
2	Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội.	CN124, CN309, KC251, KC243, CN511, CN320, CN327, CN306, CN307, CN325, CN317, CN330, CN319, CN514, CN354, CN321, KC246, CN337, KC250, CN507, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
Kỹ năng cứng				
1	Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy.	CN111, CN105, CN154, CN123, CN113, CN301, CN332, KC108, CN124, CN509, CN508, CN305, KC240, KC327, CN315, CN512, KC249, CN320, CN306, CN307, CN515, CN513, CN326, CN325, CN317, CN330, CN319, KC354, CN321, CN374, KC246, CN334, KC250, CN507, CN343, CN339, CN338, KC252, KC256,	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5

		KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324		
2	Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy.	CN111, CN105, CN123, CN113, CN301, CN332, KC108, CN124, CN309, KC251, KC243, KC511, CN320, CN327, CN306, CN307, CN325, CN317, CN330, CN319, CN514, CN354, CN321, KC246, KC250, CN507, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324.	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
Kỹ năng mềm				

1	Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức và tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa.	QP010, QP011, QP012, QP013, TC100, ML014, ML016, ML018, ML019, ML021, KL001, XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033, FL001, FL002, FL003, FL007, FL008, FL009, TN033, TN034, ML007, XH028, XH011, XH012, XH014, KN001, KN002, TN006, CN101, CN106, CN110, CN111, CN104, CN105, CN131, CN154, CN123, CN102, KC106, CN113, CN108, CN109, KC198, CN301, CN126, CN116, CN331, CN332, XH019, KC108, CN100, CN122, CN117, KC378, CN552, CN119, CN124, CN509, CN309, CN508, CN305, KC240, KC327, CN315, CN512, KC249, CN320, CN306, KC307, CN515, CN513, CN326, CN325, CN317, CN330, CN319, KC354, CN321, CN374, KC246, CN334, CN337, KC250, CN507, CN343, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324, KC251, KC243, CN511, CN327, CN514.	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
---	--	--	---------------	---------------

2	Giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực xây dựng công trình thủy thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án) và đồ án chuyên môn.	CN111, CN105, CN113, CN109, KC198, CN331, CN332, KC108, CN122, CN509, CN508, KC327, CN511, CN512, CN320, CN515, CN513, KC354, CN321, CN334, CN507, CN343, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324.	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
3	Giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).	CN126, XH019	1	1, 3
Thái độ				
1	Thể hiện trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Ý thức về tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe và bảo vệ an ninh, quốc phòng.	QP010, QP011, QP012, QP013, TC100, ML014, ML007, XH028, XH011, XH012, XH014, KN001, KN002, CN111, CN105, CN123, CN113, CN109, CN100, CN552, CN331, CN332, KC108, CN122, CN124, CN509, CN309, CN508, CN305, KC240, KC327, CN315, CN512, KC249, CN320, CN306, KC307, CN515, CN513, CN326, CN325, CN317, CN330, CN319, KC354, CN321, CN374, KC246, CN334, CN337, KC250, CN507, CN343, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320,	1, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5

		KC324, KC251, KC243, CN511, CN327, CN514.		
--	--	--	--	--

2	Thể hiện cam kết học tập suốt đời.	XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033, FL001, FL002, FL003, FL007, FL008, FL009, TN033, TN034, ML007, XH028, XH011, XH012, XH014, KN001, KN002, TN006, CN101, CN106, CN110, CN111, CN104, CN105, CN131, CN154, CN123, CN102, KC106, CN113, CN108, CN109, KC198, CN301, CN126, CN116, CN331, CN332, XH019, KC108, CN100, CN122, CN117, KC378, CN552, CN119, CN124, CN509, CN309, CN508, CN305, KC240, KC327, CN315, CN512, KC249, CN320, CN306, KC307, CN515, CN513, CN326, CN325, CN317, CN330, CN319, KC354, CN321, CN374, KC246, CN334, CN337, KC250, CN507, CN343, CN339, CN338, KC252, KC256, KC257, KC258, KC260, KC313, KC320, KC324, KC251, KC243, CN511, CN327, CN514.	1, 2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
---	------------------------------------	---	---------------	---------------

Ghi chú: Phương pháp dạy và học: 1- Phương pháp diễn giảng; 2- Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); 3- Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); 4- Phương pháp học qua dự án (Project based learning); 5- Phương pháp minh họa thực hành, quan sát; Phương pháp đánh giá: 1- Trắc nghiệm/Tự luận/ kiểm tra ngắn/ý kiến thảo luận nhóm; 2- Bài báo cáo/Bài thuyết trình; 3- Bài thực hành/bài tập cá nhân/BT nhóm/Bản vẽ; 4- Kiểm tra thực hành/Vấn đáp; 5- Báo cáo luận văn/tiểu luận tốt nghiệp.

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

<i>Nội dung</i>	<i>Mức trung bình</i>					
	<i>2015 - 2016</i>	<i>2016 – 2017</i>	<i>2017 - 2018</i>	<i>2018 - 2019</i>	<i>2019 - 2020</i>	<i>2020-2021</i>
<i>Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành</i>	$3,13 \pm 0,89$	$3,27 \pm 0,83$	$3,44 \pm 0,63$	$3,32 \pm 0,88$	$3,5 \pm 0,93$	$4,67 \pm 0,58$
<i>Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn</i>	$3, \pm 0,63$	$3,33 \pm 0,79$	$3,39 \pm 0,54$	$3,26 \pm 0,71$	$3,63 \pm 0,92$	$4,67 \pm 0,58$
<i>Đề cương chi tiết các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ</i>	$3,19 \pm 0,91$	$3,29 \pm 0,67$	$3,35 \pm 0,58$	$3,41 \pm 0,78$	$3,63 \pm 0,74$	$4,67 \pm 0,58$
<i>Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá</i>	$3,06 \pm 0,77$	$3,29 \pm 0,70$	$3,37 \pm 0,62$	$3,32 \pm 0,81$	$3,75 \pm 0,71$	$4,67 \pm 0,58$
<i>Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT</i>	$3,2 \pm 1,08$	$3,25 \pm 0,80$	$3,23 \pm 0,62$	$3,41 \pm 0,96$	$3,63 \pm 0,92$	$4,33 \pm 1,15$
<i>Phương pháp giảng dạy của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm</i>	$3,31 \pm 0,87$	$3,33 \pm 0,74$	$3,41 \pm 0,59$	$3,35 \pm 0,85$	$3,75 \pm 0,89$	$4,33 \pm 1,15$
<i>Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV</i>	$3,25 \pm 0,86$	$3,36 \pm 0,56$	$3,37 \pm 0,54$	$3,44 \pm 0,82$	$3,75 \pm 0,89$	$4,67 \pm 0,58$
<i>Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học</i>	$3,25 \pm 0,86$	$3,29 \pm 0,73$	$3,32 \pm 0,69$	$3,38 \pm 0,85$	$3,63 \pm 0,74$	$4,67 \pm 0,58$

Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành XDCTT hiện nay

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	Tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc và tỷ lệ %	Số TC tự chọn và tỷ lệ %	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành và tỷ lệ %
					và tỷ lệ %	
Giáo dục đại cương	43	28.67%	28	15	685 đến 705	225 đến 265
Cơ sở ngành	40	26.67%	32	8	325 đến 375	450 đến 550
Chuyên ngành	67	44.67%	42	25	350 đến 420	1210 đến 1280
Tổng	150	100%	102 (68.00%)	48 (32.00%)	1360 đến 1500 (41.91% - 41.72%)	1885 đến 2095 (58.09% - 58.28%)

Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTTL, từ 2016-2021

Năm học	Tổng số GV	FTEs*	Độ tuổi trung bình	Giới tính		Bảng cấp			
				Nam	Nữ	PGS	TS	ThS	Đang học NCS
2016-2017	38	37	39.45	33	5	0	8	29	1
2017-2018	37	38	39.95	32	5	0	9	27	1

2018-2019	10	37	43.20	9	1	0	3	6	1
2019-2020	10	42	44.20	9	1	0	3	6	1
2020-2021	10	49	44,00	9	1	1	4	5	0
2021-2022	9	43	43,89	8	1	1	5	3	0

(*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu của Trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT KTXDCTT

Bảng 6.2. FTEs của giảng viên và người học của BM Kỹ thuật Thủy lợi từ năm 2016 - 2021

Tỉ lệ NH/GV của BM Kỹ thuật Thủy lợi trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng GV của bộ môn	Số lượng GV tham gia giảng dạy	Tổng số FTEs		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTSs của NH	Tỉ lệ NH/GV
			GV của bộ môn	GV tham gia giảng dạy	GV của bộ môn	GV tham gia giảng dạy		
2016-2017	38	35	45.3	36.8	21.05	17.14	190	5.16
2017-2018	37	33	45.3	37.7	24.32	24.24	176	4.67
2018-2019	10	31	12.3	37.4	30.00	29.03	176	4.71

2019-2020	10	32	12.3	42.1	30.00	34.38	127	3.02
2020-2021	10	32	16.0	48.6	50.00	46.88	110	2.26
2021-2022	9	30	16.0	42.8	66.67	43.33	137	3.20

(*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu của Trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT KTXDCTT. Tính 5 năm (2017-2018 đến 2021-2022).

Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV Bộ môn theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
Giảng viên cao cấp có chức danh PGS	270	190	460
Giảng viên chính hệ số lương > 5,76	270	170	440
Giảng viên chính hệ số lương > 4,68	270	150	420
Giảng viên hệ số lương > 4,32 và GV có bằng TS có hệ số lương 4-4,43	270	110	380
Giảng viên hệ số lương từ 3,33-3,99	270	60	330
Giảng viên hệ số lương từ 2,34-3,00	270	10	280

Theo Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT, ngày 3/2/2020

Bảng 6.4. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM KTTL giai đoạn 2016-2021

Năm học	Giảng dạy	Giảng dạy sau ĐH	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV
2016	29.631	1.414	257	152	583	4	32.040	38	843
2017	30.866	1.488	270	253	601	5	33.576	37	907
2018	6.988	848	160	0	402	0	8.050	10	805
2019	6.725	1.332	180	10	452	4	8.672	10	867
2020	5.333	984	160	513	457	7	7.119	10	712
2021	7.454	1.068	245	400	440	11	9.617	9	1.069

Bảng 6.5. Kết quả đánh giá và phân loại GV Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2016-2017	38	6	30	2	0
2017-2018	37	14	20	3	0

2018-2019	10	2	7	1	0
2019-2020	10	2	7	1	0
2020-2021	10	2	6	0	0

Bảng 6.6. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV Bộ môn từ 2016-2021

Năm học	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số giờ G	995	1,129	562	646	1,137	1,096

Bảng 6.7. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu giai đoạn 2016 - 2021

Năm/Đề tài	Cấp nhà nước	Cấp Bộ/Tỉnh	Cấp cơ sở	Tổng
2016	0	1	5	6
2017	0	0	1	2
2018	0	0	1	1
2019	0	0	1	1
2020	0	0	2	2
2021	0	0	1	1
Tổng	0	1	11	12

Bảng 6.8. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu của BM KTTL từ 2016 – 2021

Năm học	Hình thức xuất bản				Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên giảng viên, nghiên cứu viên
	Cấp cơ sở	Cấp quốc gia	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2016-2017	0	19	0	8	27	0.71
2017-2018	0	9	0	2	11	0.30
2018-2019	0	5	0	10	15	1.50
2019-2020	0	15	0	3	18	1.80
2020-2021	0	14	0	1	15	1.50
2021-2022	0	9	0	1	10	1.111

Bảng 6.9. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể BM KTTL giai đoạn 2016-2021

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2016 - 2017	5/38	31/38	Lao động tiên tiến
2017 - 2018	5/37	29/37	Lao động tiên tiến
2018 - 2019	1/10	5/10	Lao động tiên tiến
2019 - 2020	2/10	7/10	Lao động tiên tiến
2020 - 2021	1/10	8/10	Lao động tiên tiến

Bảng 6.10. Đối sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV BM KTTL đối sánh với KCN

Số giờ G	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
BM KTTL	843	907	805	867	712	1.069
KCN	794	816	860	1073	1099	

Bảng 6.11. Số lượng đề tài cấp cơ sở dành cho GV

Năm học	2016	2017	2018	2019	2020	2021
BM	5	1	1	1	1	1

KCN	18	5	11	12	13	29
Toàn trường	106	93	111	107	112	135

Bảng 6.12. Đối sánh số lượng ấn phẩm nghiên cứu giữa BM KTTL và KCN giai đoạn 2016 – 2021

Năm công bố	Trong nước		Quốc tế		Tổng (BM KTTL)	Số lượng xuất bản bình quân trên GV
	BM KTTL	KCN	BM KTTL	KCN		
2016-2017	19	43	8	61	27	0.71
2017-2018	9	17	2	21	11	0.30
2018-2019	5	12	10	26	15	1.50
2019-2020	15	19	3	42	18	1.80
2020-2021	14	110	1	104	15	1.50
2021-2022	9	0	1	0	10	1.11
Tổng	71	201	25	254	96	

Bảng 7.1. Số lượng Nhân viên Trường Đại học Cần Thơ (Số liệu 30/06/2021)

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số	Khoa Công nghệ
	Khác	Cao đẳng -Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ		
Nhân viên thư viện	2	22	6	1	31	2
Nhân viên PTN	27	29	17	0	73	16
Nhân viên CNTT	0	29	8	0	37	1
Nhân viên hành chánh	13	101	56	0	170	7
Nhân viên hỗ trợ NH (quản lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)	78	13	0	0	91	4
Tổng số	120	194	87	1	402	30

Nguồn: Biểu thống kê đội ngũ Nhân viên Trường ĐHCT (Số liệu 30/6/2021).

Bảng 7.2. Thống kê trình độ Nhân viên của Khoa Công nghệ (Số liệu 30/06/2021)

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	0	2	0	0	2
Nhân viên PTN	-	-	-	-	16

Nhân viên công nghệ thông tin	0	1	0	0	1
Nhân viên hành chính	0	4	3	0	7
Nhân viên hỗ trợ NH (quản lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)	3	1	0	0	4
Tổng số	15	14	2	0	30

Nguồn: Số liệu thống kê số lượng NV KCN tính đến ngày 30/6/2021

Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá của Nhân viên Khoa Công nghệ

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016	38	2	29	5	0
2017	38	7	26	0	0
2018	35	15	14	2	0
2019	31	8	19	3	0
2020	31	6	20	1	0
2021	31	18	8	3	0

Bảng 7.4. Tổng hợp danh hiệu thi đua của Nhân viên Khoa Công nghệ

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở
2016	38	14	2
2017	38	13	2
2018	35	14	1
2019	31	12	0

2020	31	13	1
2021	31	27	0

Bảng 7.5. Tổng hợp kết quả đánh giá của Nhân viên Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016-2017	38	6	30	2	0
2017-2018	37	14	20	3	0
2018-2019	10	2	7	1	0
2019-2020	10	2	7	1	0
2020-2021	10	2	6	0	0

Bảng 7.6. Tổng hợp danh hiệu thi đua của Nhân viên Bộ môn Kỹ thuật Thủy lợi

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở
2016 - 2017	38	31	5
2017 - 2018	37	29	5
2018 - 2019	10	5	1
2019 - 2020	10	7	2
2020 - 2021	10	8	1

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của NH của ngành KTXDCTT giai đoạn 2016-2022

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016-2017	71	37	71/70	24	15.25/30	18,13	0
2017-2018	144	42	144/60	36	15.5/30	19,75	0
2018-2019	187	34	187/60	28	14/30	16,375	0
2019-2020	60	9	60/60	9	14/30	17,63	0
2020-2021	75	21	75/60	14	15/30 (THPT) 19.5/30 (HB)	18.83 (THPT) 23.14 (HB)	0
2021-2022	165	77	165/40	53	18/30 (THPT) 19.5/30 (HB)	20.63 (THPT) 24.47(HB)	0

Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTĐH

Bước	Nội dung
1	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu và yêu cầu chất lượng SV tốt nghiệp từ đơn vị sử dụng lao động.
2	Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR cho CTĐT.
3	Xác định khối lượng và cấu trúc khối kiến thức cần thiết của CTĐT, thiết kế và xây dựng CTĐT đảm bảo MTĐT và CĐR.
4	Đối chiếu, so sánh với CTĐT phù hợp tương ứng từ các cơ sở đào tạo uy tín trong ngoài nước để hoàn thiện CTĐT.
5	Thiết kế và xây dựng đề cương chi tiết các HP theo CTĐT đã xác định.
6	Khảo sát ý kiến các BLQ về CTĐT.
7	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở phân tích và tiếp thu ý kiến phản hồi từ các BLQ và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng.

8	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung HP và PPGD phù hợp với tình hình phát triển và đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động.
---	---

Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT ngành KTTL

STT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
1	2016	Nghiên cứu cấp độ bền bê tông bị ngập nước trong lúc thi công	
2	2016	Ảnh hưởng khai thác nước dưới đất đến sụt lún đất	
3	2016	Xây dựng và phát triển phương pháp phần tử chuyển động cho các bài toán động lực học kết cấu	
4	2016	Nghiên cứu sự phân bố tải trọng của cọc trong móng bè – cọc bằng phương pháp PDR (Poulos – David – Randolph) và phương pháp phần tử hữu hạn ở điều kiện đất Cần Thơ	
5	2016	Nghiên cứu thiết kế và ứng dụng bê tông tự lèn cho khu vực ĐBSCL	
6	2017	Đánh giá ảnh hưởng của khai thác nước dưới đất tại các khu công nghiệp Trà Nóc	
7	2017	Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo hạn khí tượng - thủy văn ở Đồng bằng sông Cửu Long	
8	2018	Nghiên cứu giải pháp bảo vệ bờ sông, kênh rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long bằng túi vải địa kỹ thuật D-Box	
9	2019	Nghiên cứu phân tích nguyên nhân sạt lở đê biển Vĩnh Châu, Sóc Trăng	
10	2020	Đánh giá hiệu quả của các dạng kè giảm sóng, chống sạt lở bờ biển tỉnh Cà Mau	

Bảng 10.5a. Mức độ hài lòng của SV với một số dịch vụ công của Trường ĐHCT

Loại dịch vụ	1/2019	2/2019	2020	2021	TB
Dịch vụ giáo dục chung của trường	94,5	85,9	91,76	95,47	91,90

Cơ sở vật chất	86,1	81,58	82,24	90,52	85,11
Tiếp cận các dịch vụ	88,7	92,88	91,94	95,24	92,19
Môi trường đào tạo	91,2	87,39	88,33	94,92	90,46

Bảng 10.6b. Mức độ hài lòng SV ngành KTXDCTT chuẩn bị tốt nghiệp về các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường

(đơn vị tính % hài lòng trở lên)

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	TB
Công tác tư vấn của Nhà trường	87.50	92.00	100.00	97.06	100.00	100.00	96.09
Điều kiện cơ sở vật chất	86.67	100.00	100.00	94.12	100.00	100.00	96.80
Phòng thí nghiệm, trang thiết bị	93.75	94.12	95.00	91.18	100.00	100.00	95.68
Tài liệu học tập	85.71	96.00	85.37	94.12	87.50	100.00	91.45
Cơ chế thu nhận phản hồi từ NH	87.50	100.00	97.50	94.12	87.50	100.00	94.44
Thông tin & truyền thông của trường	87.50	98.00	100.00	88.24	100.00	100.00	95.62

Bảng 11.1a .Tỉ lệ tốt nghiệp theo năm học giai đoạn 2016-2021

Khóa đào tạo	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp sớm	Số SV tốt nghiệp đúng hạn	Số SV tốt nghiệp chậm 1 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 2 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 3 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 4 năm
2012-2016	45	16	7	4	2	1	0
2013-2017	60	23	17	4	0	0	0
2014-2018	46	3	20	14	1	1	0
2015-2019	35	10	6	10	1	0	0
2016-2020	24	1	13	3	0	0	0
2017-2021	36	0	17	0	0	0	0

Bảng 11.1b. Tỉ lệ thôi học theo năm học giai đoạn 2016-2021

Khóa đào tạo	Số SV nhập học	Số SV thôi học năm thứ nhất	Số SV thôi học năm thứ hai	Số SV thôi học năm thứ ba	Số SV thôi học năm thứ tư	Tổng số SV thôi học
2012-2016	45	5	2	0	1	15
2013-2017	60	3	2	3	2	16

2014-2018	46	0	0	0	1	7
2015-2019	35	0	3	0	0	6
2016-2020	24	0	0	1	1	5
2017-2021	36	0	3	4	2	9

Bảng 11.1c. Tỷ lệ tốt nghiệp ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy

Khóa học	Số SV nhập học	Tỷ lệ TN (%)	Tỷ lệ SVTN theo thời gian (%)		
			Sớm	Đúng hạn	Quá hạn
2012 - 2016	45	66.67%	35.56%	15.56%	15.56%
2013 - 2017	60	73.33%	38.33%	28.33%	6.67%
2014 - 2018	46	84.78%	6.52%	43.48%	34.78%
2015 - 2019	35	77.14%	28.57%	17.14%	31.43%
2016 - 2020	24	70.83%	4.17%	54.17%	12.50%
2017 - 2021	36	47.22%	0.00%	47.22%	0.00%
Trung bình		70.00%	18.86%	34.32%	16.82%

Bảng 11.1d. Tỷ lệ thôi học ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy

Khóa học	Số SV nhập học	Tỷ lệ thôi học (%)				
		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Tổng
2012 - 2016	45	11.11%	4.44%	0.00%	2.22%	17.78%
2013 - 2017	60	5.00%	3.33%	5.00%	3.33%	16.67%
2014 - 2018	46	0.00%	0.00%	0.00%	2.17%	2.17%
2015 - 2019	35	0.00%	8.57%	0.00%	0.00%	8.57%
2016 - 2020	24	0.00%	0.00%	4.17%	4.17%	8.33%
2017 - 2021	36	0.00%	8.33%	11.11%	5.56%	25.00%
Trung bình		2.69%	4.11%	3.38%	2.91%	13.09%

Bảng 11.2. Đối sánh tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp giữa các ngành trong Khoa Công nghệ trong 5 năm gần đây

Khóa	Ngành	Tổng số đầu vào	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn		Tổng tốt nghiệp	
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)
2012 - 2017	KTXD	198	0	0.00	99	50.00	112	56.60
	KTXD CTT	45	15	33.33	23	51.11	30	66.67
	KTXD CTGT	79	9	11.40	56	70.90	68	86.08
2013 - 2018	KTXD	157	0	0.00	112	71.30	126	80.30
	KTXD CTT	60	16	26.67	40	66.67	44	73.33
	KTXD CTGT	68	9	13.20	5	7.40	59	86.76
2014 - 2019	KTXD	243	0	0.00	136	56.00	189	77.80
	KTXD CTT	46	7	15.22	23	50.00	39	84.78
	KTXD CTGT	54	7	13.00	22	40.70	46	85.19
2015 - 2020	KTXD	254	2	0.80	169	66.50	199	78.30
	KTXD CTT	35	6	17.14	16	45.71	27	77.14

	KTXD CTGT	75	16	21.30	42	56.00	58	77.33
2016 - 2021	KTXD	146	1	0.70	95	65.10	95	61.10
	KTXD CTT	24	5	20.83	14	58.33	17	70.83
	KTXD CTGT	68	13	19.10	31	45.60	47	69.12
2017 - 2022	KTXD							
	KTXD CTT	36	9	25.00	17	47.22	17	47.22
	KTXD CTGT	67	9	13.40	37	55.20	Chưa TK HKII 2021- 2022	Chưa TK HKII 2021- 2022

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên theo khóa học

Khóa đào tạo	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp sớm	Số SV tốt nghiệp đúng hạn (4,5 năm)	Số SV tốt nghiệp chậm 1 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 2 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 3 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 4 năm	Thời gian TN TB
2012-2016	45	16	7	4	2	1	0	4.48
2013-2017	60	23	17	4	0	0	0	4.22

2014-2018	46	3	20	14	1	1	0	4.81
2015-2019	35	10	6	10	1	0	0	4.65
2016-2020	24	1	13	3	0	0	0	4.56
2017-2021	36	0	17	0	0	0	0	4.50
Trung bình								4.54

Bảng 11.4. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy

ST T	Nă m	Tổng số người i khảo sát	Tình hình phản hồi		Tỉ lệ NH có việc làm (%)	Tình hình việc làm			Khu vực làm việc			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)		Có việ c là m	Học tập nân g cao trìn h độ	Chur a có việc làm	Nhà nướ c	Tư nhâ n	Liên doan h nước ngoài	Tự tạo việ c là m
1	201 6	64	64	100.0 0	89.06	53	4	7	13	33	3	4
2	201 7	46	31	67.39	100.0 0	29	2	0	6	23	0	0
3	201 8	38	20	52.63	100.0 0	19	1	0	3	16	0	0

4	2019	25	20	80.00	100.00	20	0	0	0	19	0	1
5	2020	41	40	97.56	100.00	36	4	0	7	23	4	1
6	2021	20	19	95.00	94.74	15	3	1	3	12	0	0
Trung bình				82.10	97.30							

Bảng 11.5. Tỷ lệ % NH có việc làm ở một số ngành học ở KCN trường ĐHCT

Các ngành	Tổng người khảo sát	Tỷ lệ phản hồi (%)	Tỷ lệ có việc làm (%)
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	234	82.10	97.30
Kỹ thuật xây dựng	779	87.18	96.23
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	320	76.79	94.35

Bảng 11.6. Đối sánh tỉ lệ % NH ngành KTXDCTT có việc làm của Trường ĐHCT với Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng

Năm	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (Đại học Cần Thơ)			Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (Đại học Bách Khoa Đà Nẵng)		
	Tổng người khảo sát	Tỉ lệ phản hồi (%)	Tỉ lệ có việc làm (%)	Tổng người khảo sát	Tỉ lệ phản hồi (%)	Tỉ lệ có việc làm (%)
2016	64	100.00	89.06	78	84.62	100.00
2017	46	67.39	100.00	47	100.00	85.11
2018	38	52.63	100.00	35	100.00	94.29
2019	25	80.00	100.00	25	100.00	100.00
2020	41	97.56	100.00	45	100.00	97.78
2021	20	95.00	94.74	-	-	-
Trung bình		82.10	97.30		96.92	95.43

Bảng 11.7. Đối sánh đề tài NCKH trong SV của nhóm ngành Xây dựng ở KCN trong 6 năm gần nhất

STT	Năm	Số lượng đề tài NCKH trong SV			
		Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	Khoa Công nghệ
1	2017	0	1	0	10
2	2018	0	6	0	18
3	2019	2	10	1	26
4	2020	0	8	1	35
5	2021	1	6	4	53
Tổng số		3	31	6	142

Bảng 11.8. Kết quả mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành KTXDCTT

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ±SE)*
1	Chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn	4.56 ± 0.097
2	Chương trình dạy học có tính cập nhật và tính tích hợp	4.41 ± 0.122
3	Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành	4.37 ± 0.121

4	Công cụ phục vụ giảng dạy	4.11 ± 0.123
5	Nhu cầu về NCKH được đáp ứng	4.11 ± 0.134
Đánh giá chung		4.37 ± 0.095

Bảng 11.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD

STT	Mức độ đáp ứng với CDR	Kết quả (M ±SE)*
1	Mức độ vận dụng được những kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng	3.93 ± 0.113
2	Mức độ vận dụng hiệu quả kiến thức toán học và công nghệ thông tin nhằm tiếp thu các kiến thức thuộc lĩnh vực kỹ thuật	3.71 ± 0.112
3	Mức độ vận dụng kiến thức đã có để tiếp cận và trang bị thêm kiến thức về các vấn đề đương đại đáp ứng yêu cầu công việc, học tập và giao tiếp xã hội	3.68 ± 0.123
4	Mức độ vận dụng các kiến thức cơ bản về việc khảo sát, các đặc tính cơ lý và kiến thức liên quan nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực xây dựng	3.71 ± 0.112
5	Mức độ vận dụng các kiến thức chuyên môn và liên quan nhằm phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế các công trình xây dựng	3.85 ± 0.108
6	Mức độ vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp	3.59 ± 0.131

	ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội	
7	Mức độ vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội	3.76 ± 0.103
8	Kỹ năng phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình xây dựng	3.66 ± 0.114
9	Kỹ năng phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình xây dựng	3.76 ± 0.115
10	Kỹ năng giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức và tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa	3.68 ± 0.113
11	Kỹ năng giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực xây dựng công trình thủy thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án) và đồ án chuyên môn	3.59 ± 0.121
12	Kỹ năng giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)	3.46 ± 0.14
13	Trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Ý thức về tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe và bảo vệ an ninh, quốc phòng	3.95 ± 0.116
14	Cam kết học tập suốt đời	3.93 ± 0.113

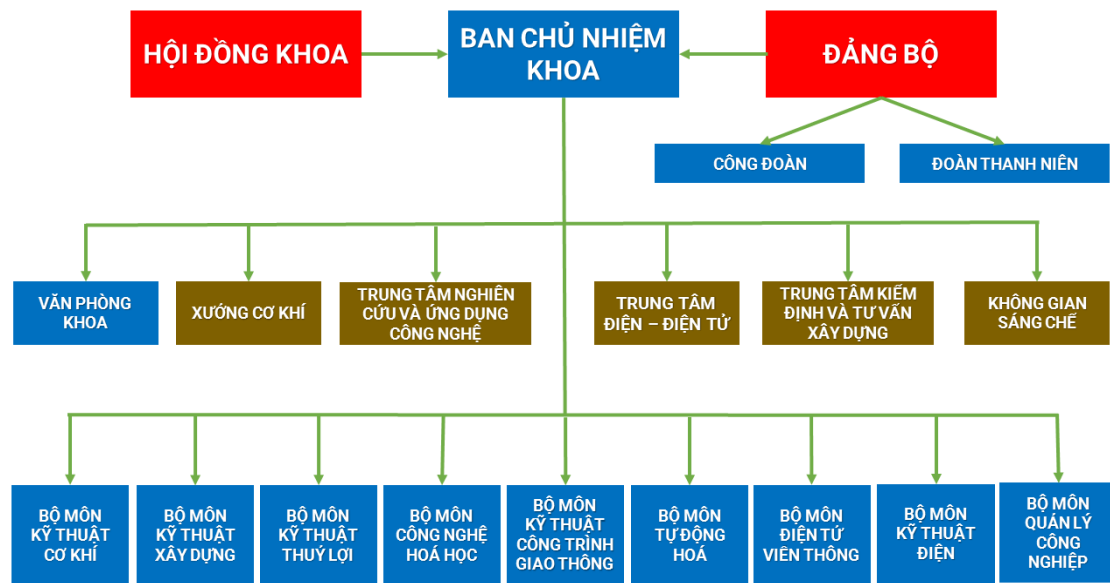
Bảng 11.10. Mức độ hài lòng (tỉ lệ %) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Mức độ hài lòng về CTĐT	Rất không hài lòng	0.00	1.96	0.00	2.94	0.00
	Không hài lòng	12.50	3.92	4.88	2.94	0.00
	Hài lòng	62.50	62.75	65.85	58.82	50.00
	Rất hài lòng	12.50	25.49	21.95	23.53	37.50
	Xuất sắc	12.50	5.88	7.32	11.76	12.50
Mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng	Có	100.00	78.79	95.83	82.76	100.00
	Không	0.00	21.21	4.17	17.24	0.00

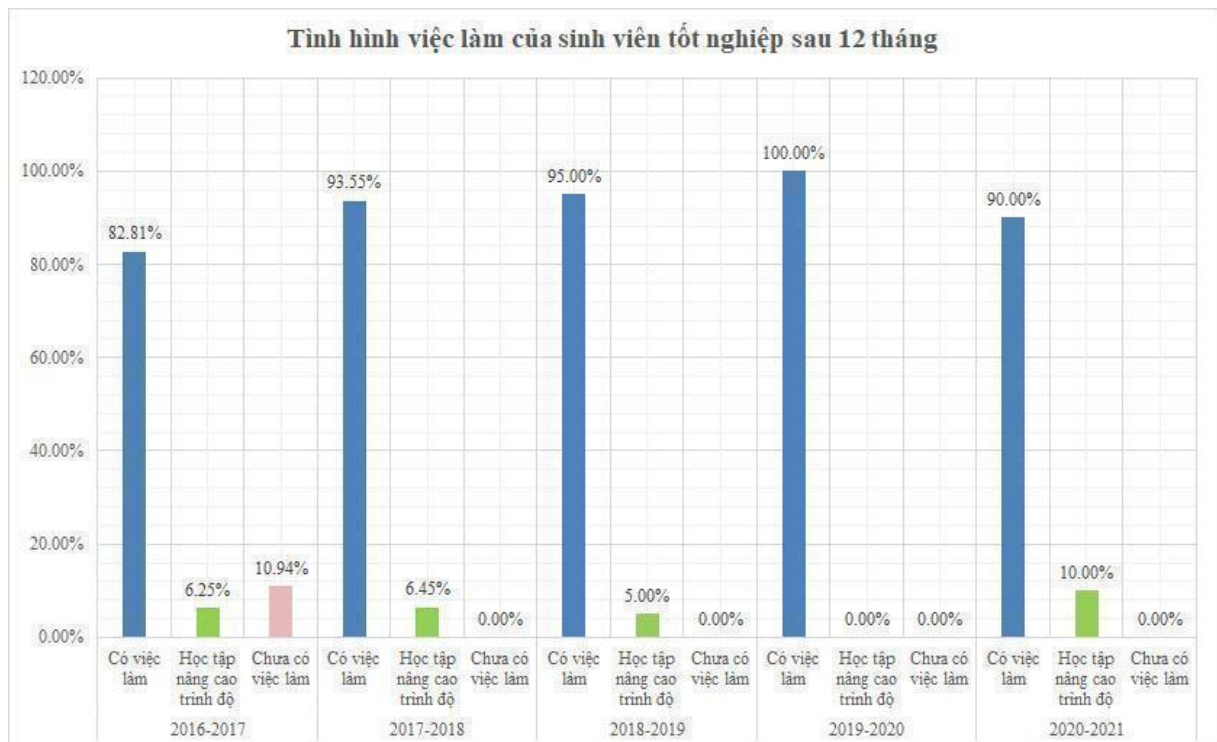
Phụ lục 4: Hình ảnh sử dụng trong báo cáo.



Hình 1.2.1 Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Cần Thơ.
(Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT)



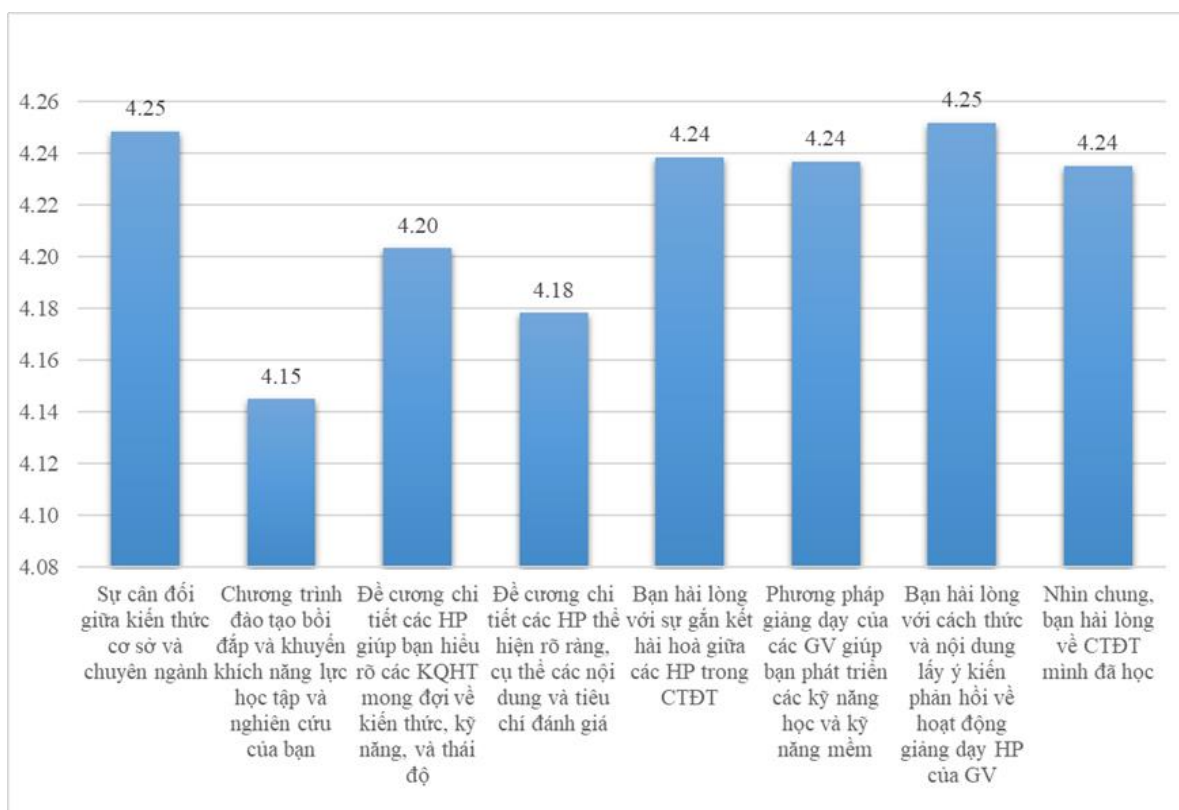
Hình 1.2.2 Sơ đồ tổ chức của Khoa Công Nghệ.



Hình 1.1. Tình hình việc làm của SVTN sau 12 tháng

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)												Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)			
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)									
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	a	b	a	b	a	b	a	b	a	b	c	a	b
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	X									X					X	X
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X									X					X	X
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X									X					X	X
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X									X					X	X
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X									X					X	X
25	KL001	Pháp luật đại cương	X									X					X	X
26	ML007	Logic học đại cương			X							X					X	X
27	XH028	Xã hội học đại cương			X							X					X	X
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam			X							X					X	X
29	XH012	Tiếng Việt thực hành			X							X					X	X
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương			X							X					X	X
31	KN001	Kỹ năng mềm			X							X					X	X
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp			X							X					X	X
33	TN006	Toán cao cấp A		X								X						X
Khối kiến thức cơ sở ngành																		
34	CN101	Cơ lý thuyết				X						X						X
35	CN106	Sức bền vật liệu - XD				X						X						X
36	CN110	Trắc địa				X						X						X
37	CN111	TT. Trắc địa				X	X			X	X	X	X				X	X
38	CN104	Vật liệu xây dựng				X						X						X
39	CN105	TT. Vật liệu xây dựng				X	X			X	X	X	X				X	X
40	CN131	Hình họa và vẽ kỹ thuật - XD				X						X						X

Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT



Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH

Phụ lục 5: Danh mục các ngành đào tạo do KCN quản lý

TT	Bậc học	Tên CTĐT	Quyết định
1	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2493/QĐ-BGDĐT, ngày 05/7/2018
2	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2119/QĐ-BGDĐT, ngày 17/6/2013
3	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4227/QĐ-BGDĐT, ngày 10/3/2014
4	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	5195/QĐ-BGDĐT, ngày 11/4/2016
5	Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	566/QĐ-BGDĐT, ngày 23/02/2016
6	Đại học	Kỹ thuật Cơ điện tử	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
7	Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
8	Đại học	Kỹ thuật cơ khí	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
9	Đại học	Kỹ thuật xây dựng	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
10	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
11	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
12	Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
13	Đại học	Kỹ thuật vật liệu	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
14	Đại học	Kỹ thuật điện	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018

TT	Bậc học	Tên CTĐT	Quyết định
15	Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
16	Đại học	Kỹ thuật máy tính	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
17	Đại học	Quản lý công nghiệp	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018

Phụ lục 6: Danh mục các Đề tài nghiên cứu khoa học của KCN giai đoạn 2016-2021

THỐNG KÊ ĐỀ TÀI NCKH CÁC CẤP CỦA KHOA (2016-2021)

T T	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Cấp NN	-	-	1	-	1	-
2	Cấp Bộ	3	2	1	1	4	4
3	Cấp trường	16	5	10	11	52 (12 đề tài cán bộ, 40 đề tài sinh viên)	81 (28 đề tài cán bộ, 53 đề tài sinh viên)
4	Đề tài khác	3 (1 đề tài Nghị định thư với Bỉ, 1 đề tài Nafosted, 1 đề tài Tây Nam Bộ)	3 (1 đề tài Nafosted, 2 đề tài cấp địa phương)	3 (1 đề tài Nafosted, 1 quỹ Newton Fund, 1 đề tài Yanmar)	3 (2 đề tài cấp địa phương, 1 đề tài hợp tác Lower Mekong Initiative, Bureau of East Asian and Pacific Affairs, and U.S. Department of State)	3 (2 đề tài địa phương, 1 đề tài quỹ VinTech)	6 (4 đề tài địa phương, 1 đề tài quỹ VinTech của năm trước, 1 đề án ODA)
5	Dự án HTQT	1 (Eco-red)	-	-	-	2 (Erasmus+)	2 (Erasmus+)
	Tổng	23	10	15	15	62	93

Phụ lục 7: Danh mục các Bài báo khoa học đã công bố của KCN giai đoạn 2016-2021

TT	Phân loại ấn phẩm	Số lượng					2021
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách, Giáo trình	3	3		3	6	3
2	Tạp chí quốc gia	23	30	32	19	55	44
3	Tạp chí quốc tế	22	43	21	26	73	63
4	Hội nghị quốc gia	24	22		1	7	2
5	Hội nghị quốc tế	38	73	21	16	31	24
	Tổng	110	171	74	65	172	133